

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH  
SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**

**Huyện Phú Tân, tháng 12 năm 2021**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH**

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH  
SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**

*Ngày ..... tháng ..... năm 20...*

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH CÀ MAU**

(Ký tên, đóng dấu)

*Ngày ..... tháng ..... năm 20...*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÚ TÂN**

(Ký tên, đóng dấu)

**MỤC LỤC**

<b>DANH SÁCH BẢNG .....</b>	<b>ix</b>
<b>DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....</b>	<b>xii</b>
<b>ĐẶT VẤN ĐỀ .....</b>	<b>1</b>
1. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Tân .....	1
2. Mục đích.....	2
3. Căn cứ pháp lý .....	3
4. Tổ chức thực hiện.....	7
5.2. Sản phẩm của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 .....	8
<b>Phần I ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI .....</b>	<b>10</b>
<b>I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>10</b>
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên .....	10
1.1.1. Vị trí địa lý .....	10
1.1.2. Địa hình, địa mạo .....	10
1.1.3. Khí hậu .....	10
1.1.4. Thủy văn.....	12
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	13
1.2.1. Tài nguyên đất.....	13
1.2.2. Tài nguyên nước.....	15
1.2.3. Tài nguyên rừng .....	15
1.2.4. Tài nguyên biển.....	16
1.2.5. Tài nguyên nhân văn .....	16
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	17
1.4. Đánh giá chung .....	18
1.4.1. Những thuận lợi .....	18
1.4.2. Những khó khăn, thách thức .....	18
<b>II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....</b>	<b>18</b>

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	18
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	19
2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp.....	19
2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp.....	20
2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ.....	20
2.2.4. Về công nghiệp, xây dựng.....	21
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	22
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	22
2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị.....	22
2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn.....	23
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	23
2.5.1. Về Giáo dục và Đào tạo.....	23
2.5.2. Về dân số và chăm sóc sức khỏe nhân dân.....	24
2.5.3. Về văn hóa, thông tin, thể thao.....	24
2.5.4. Về tài nguyên, môi trường.....	25
2.5.5. Về Quốc phòng, an ninh.....	25
2.5.6. Lĩnh vực nội chính.....	26
2.6. Đánh giá chung.....	27
2.6.1. Những mặt đạt được.....	27
2.6.2. Những hạn chế, yếu kém.....	27
<b>III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>28</b>
3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn.....	28
3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất.....	28
<b>Phần II TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....</b>	<b>30</b>
<b>I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....</b>	<b>30</b>
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	30

1.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó .....	30
1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.....	30
1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất.....	31
1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất .....	32
1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất .....	32
1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất.....	33
1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.....	33
1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai.....	33
1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai.....	34
1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất.....	34
1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất .....	34
1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai .....	35
1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai .....	35
1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai.....	36
1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai .....	36
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân..	36
1.2.1. Những mặt đạt được.....	36
1.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân .....	37
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai .....	38
<b>II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT ....</b>	<b>39</b>

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	39
2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp.....	39
2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp.....	40
2.1.3. Hiện trạng sử dụng đất của nhóm đất chưa sử dụng.....	45
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước...	48
2.2.1. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 – 2015.....	48
2.2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp.....	49
2.2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp.....	50
2.2.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng.....	51
2.2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015 - 2020.....	51
2.2.2.1. Biến động diện tích tự nhiên.....	53
2.2.2.2. Biến động sử dụng đất nông nghiệp.....	54
2.2.2.3. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp.....	54
2.2.2.4. Biến động sử dụng đất chưa sử dụng.....	54
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	55
2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất.....	55
2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	55
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.....	57
<b>III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....</b>	<b>58</b>
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	58
3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015.....	58
3.1.1.1. Đất nông nghiệp.....	59
3.1.1.2. Đất phi nông nghiệp.....	61
3.1.1.3. Đất chưa sử dụng.....	63

3.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 .....	63
3.1.2.1. Tổng diện tích tự nhiên .....	64
3.1.2.2. Nhóm đất nông nghiệp .....	66
3.1.2.3. Nhóm đất phi nông nghiệp .....	67
3.1.2.4. Nhóm đất chưa sử dụng .....	77
3.1.3. Kết quả thực hiện các danh mục công trình, dự án .....	77
3.1.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 .....	81
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	81
3.2.1. Những mặt đạt được .....	81
3.2.2. Những tồn tại .....	83
3.2.3. Nguyên nhân của tồn tại .....	84
3.2.3.1. Nguyên nhân khách quan .....	84
3.2.3.2. Nguyên nhân chủ quan .....	84
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới .....	85
<b>IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI .....</b>	<b>86</b>
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp .....	86
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp ..	86
4.2.1. Tiềm năng đất đai để phục vụ phát triển công nghiệp .....	86
4.2.2. Tiềm năng đất đai để phục vụ phát triển đô thị .....	87
4.2.3. Tiềm năng cho phát triển du lịch .....	87
<b>Phần III PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 89</b>	
<b>I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>89</b>
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	89
1.2. Quan điểm sử dụng đất .....	89

1.2.1. Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả quỹ đất đai .....	91
1.2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với điều kiện tự nhiên, môi trường .....	91
1.2.3. Duy trì bảo vệ đất nông nghiệp.....	91
1.2.4. Dành quỹ đất cho phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở và đô thị.....	92
1.2.5. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo bền vững gắn liền với bảo vệ môi trường.....	93
1.2.6. Phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với đảm bảo quốc phòng, an ninh .....	93
1.2.7. Đảm bảo gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc .....	94
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng .....	94
1.3.1. Khu vực nông nghiệp.....	94
1.3.2. Khu vực công nghiệp - xây dựng.....	95
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	96
2.1.2.1. Phát triển lĩnh vực nông nghiệp .....	96
2.1.2.2. Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp .....	97
2.1.2.3. Phát triển về hoạt động du lịch .....	97
2.1.2.4. Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đô thị.....	97
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng .....	98
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã .....	98
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....	100
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất .....	100
2.2.3.1. Đất nông nghiệp.....	103
2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp.....	108
2.2.3.3. Đất chưa sử dụng .....	140
2.2.3.4. Các công trình, dự án thực hiện trong quy hoạch đất năm 2030 .	147



2.2.3.5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch	147
2.2.3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....	149
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	149

### **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG..... 150**

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư..... 150

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực..... 151

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất 151

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng ..... 151

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc ..... 152

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ ..... 152

### **Phần IV KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 ..... 154**

4.1. Nhóm đất nông nghiệp.....	154
4.2. Nhóm đất phi nông nghiệp.....	154
4.3. Nhóm đất chưa sử dụng .....	154
4.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2021 .....	156
4.5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2021 .....	156
4.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021 .....	157
4.7. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2021 .....	157

### **Phần V GIẢI PHÁP THỰC HIỆN..... 160**

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường .....	160
II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	160
2.1. Các giải pháp về chính sách.....	160
2.2. Các giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư.....	161
2.3. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện .....	161
III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất..	162
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>163</b>
<b>I. KẾT LUẬN.....</b>	<b>163</b>
<b>II. KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>163</b>

**DANH SÁCH BẢNG**

<b>STT</b>	<b>Tên bảng</b>	<b>Trang</b>
Bảng 01	Diện tích đất đai phân theo đối tượng sử dụng và quản lý	32
Bảng 02	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp xã huyện Phú Tân.	46
Bảng 03	Biến động diện tích đất theo mục đích sử dụng giai đoạn 2010-2015	48
Bảng 04	Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2020	51
Bảng 05	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015	58
Bảng 06	Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Tân.	64
Bảng 07	Danh mục đất an ninh đã thực hiện	67
Bảng 08	Danh mục đất thương mại dịch vụ đã thực hiện	68
Bảng 09	Danh mục đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đã thực hiện	69
Bảng 10	Danh mục đất giao thông đã thực hiện.	69
Bảng 11	Danh mục đất thủy lợi đã thực hiện	70
Bảng 12	Danh mục đất xây dựng cơ sở văn hóa đã thực hiện	71
Bảng 13	Danh mục đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đã thực hiện	72
Bảng 14	Danh mục đất công trình đất năng lượng đã thực hiện	73
Bảng 15	Danh mục đất có di tích lịch sử - văn hóa đã thực hiện.	73
Bảng 16	Danh mục đất bãi thải, xử lý chất thải đã thực hiện	74
Bảng 17	Danh mục đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đã thực hiện	74
Bảng 18	Danh mục đất chợ đã thực hiện	74
Bảng 19	Danh mục đất khu vui chơi, giải trí công cộng đã thực hiện	75
Bảng 20	Danh mục đất ở tại nông thôn đã thực hiện	75
Bảng 21	Danh mục đất ở tại đô thị đã thực hiện	76
Bảng 22	Danh mục các công trình dự án không thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đề xuất hủy bỏ.	77
Bảng 23	Danh mục các công trình, dự án đề xuất chuyển tiếp sang quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.	78
Bảng 24	Kết quả thực hiện chuyên mục đích trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Tân	81
Bảng 25	Chỉ tiêu sử dụng đất tạm phân bổ trong phương án quy hoạch đến năm 2030 của huyện Phú Tân.	98
Bảng 26	Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Tân	101

<b>STT</b>	<b>Tên bảng</b>	<b>Trang</b>
Bảng 27	Hạng mục đất rừng phòng hộ trong quy hoạch đến năm 2030	105
Bảng 28	Danh mục đất rừng sản xuất trong quy hoạch đến năm 2030	106
Bảng 29	Danh mục đất nuôi trồng thủy sản trong quy hoạch đến năm 2030	107
Bảng 30	Danh mục đất nông nghiệp khác trong quy hoạch đến năm 2030	107
Bảng 31	Danh mục đất quốc phòng trong quy hoạch đến năm 2030	109
Bảng 32	Danh mục đất an ninh trong quy hoạch đến năm 2030	109
Bảng 33	Danh mục đất khu công nghiệp trong quy hoạch đến năm 2030	110
Bảng 34	Danh mục đất thương mại, dịch vụ trong quy hoạch đến năm 2030	111
Bảng 35	Danh mục đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong quy hoạch đến năm 2030	112
Bảng 36	Danh mục đất giao thông trong quy hoạch đến năm 2030	114
Bảng 37	Danh mục đất thủy lợi trong quy hoạch đến năm 2030	123
Bảng 38	Danh mục đất cơ sở văn hóa trong quy hoạch đến năm 2030	124
Bảng 39	Danh mục đất xây dựng cơ sở y tế trong quy hoạch đến năm 2030	125
Bảng 40	Danh mục đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo trong quy hoạch đến năm 2030	126
Bảng 41	Danh mục đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trong quy hoạch đến năm 2030	128
Bảng 42	Danh mục đất công trình năng lượng trong quy hoạch đến năm 2030	129
Bảng 43	Danh mục đất công trình bưu chính viễn thông trong quy hoạch đến năm 2030	130
Bảng 44	Danh mục đất có di tích lịch sử - văn hóa trong quy hoạch đến năm 2030	130
Bảng 45	Danh mục đất bãi thải, xử lý chất thải trong quy hoạch đến năm 2030	131
Bảng 46	Danh mục đất cơ sở tôn giáo trong quy hoạch đến năm 2030	132
Bảng 47	Danh mục đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trong quy hoạch đến năm 2030	133
Bảng 48	Danh mục đất chợ trong quy hoạch đến năm 2030	133
Bảng 49	Danh mục đất danh lam thắng cảnh trong quy hoạch đến năm 2030	134

<b>STT</b>	<b>Tên bảng</b>	<b>Trang</b>
Bảng 50	Danh mục đất sinh hoạt cộng đồng trong quy hoạch đến năm 2030	135
Bảng 51	Danh mục đất khu vui chơi, giải trí công cộng trong quy hoạch đến năm 2030	135
Bảng 52	Danh mục đất ở tại nông thôn trong quy hoạch đến năm 2030	136
Bảng 53	Danh mục đất ở tại đô thị trong quy hoạch đến năm 2030	137
Bảng 54	Danh mục đất xây dựng trụ sở cơ quan trong quy hoạch đến năm 2030	139
Bảng 55	Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Tân phân theo từng đơn vị hành chính.	142
Bảng 56	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	148
Bảng 57	Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ quy hoạch	149
Bảng 58	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ trong điều chỉnh quy hoạch	151
Bảng 59	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Tân	154
Bảng 60	Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2021	157

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Từ đầy đủ</b>
QH	Quốc hội
CP	Chính phủ
NQ	Nghị quyết
ND	Nghị định
TT	Thông tư
QĐ	Quyết định
UBND	Ủy ban nhân dân
HĐND	Hội đồng nhân dân
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
STNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
GPMB	Giải phóng mặt bằng
DVD	Đơn vị chất lượng đất

## **ĐẤT VÀN ĐỀ**

### **1. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Tân**

Đất đai là tài sản hữu hạn, tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực nguồn vốn to lớn, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng; có ý nghĩa kinh tế, xã hội sâu sắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Bên cạnh đó, đất là điều kiện vật chất cần thiết để tồn tại và tái sản xuất các thế hệ tiếp nhau của loài người. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn, chính vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải hoạch định kỹ càng và khoa học.

Hiến pháp Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật Đất đai năm 2013 quy định “Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất”. Theo khoản 1 Điều 6 của Luật số 35/2018/QH14 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (Luật số 35) quy định về nguyên tắc lập; hệ thống, thời kỳ, thẩm định và thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất,... Bên cạnh đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng ban hành Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 về về lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp chủ động tiến hành tổ chức triển khai thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai nhằm đáp ứng yêu cầu định hướng, quản lý và sử dụng đất đai ngày càng chặt chẽ, đúng mục đích và có hiệu quả.

Thực hiện theo Luật Đất đai, UBND huyện Phú Tân đã tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011 - 2015; lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Tân. Trong thời gian qua, kết quả của công tác quy hoạch sử dụng đất đã từng bước được phát

huy, có tác dụng to lớn trong công tác quản lý, sử dụng tài nguyên đất đai, là cơ sở quan trọng cho công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, và tiến hành giao, cho thuê, thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn.

Mặt khác, nền kinh tế của huyện trong những năm qua đã và đang có những bước phát triển đột phá làm thay đổi bộ mặt nông thôn của huyện, tuy nhiên quá trình phát triển chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế và phát triển chưa bền vững, các khu dân cư, khu dân cư thương mại, chợ, cơ sở hạ tầng nông thôn đang được hình thành nhanh chóng nên một mặt góp phần vào phát triển chung của cả huyện, đồng thời gây áp lực lớn đến quá trình sử dụng, cũng như quản lý đất đai, do đó đã và đang nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp đòi hỏi phải tăng cường công tác quản lý và sử dụng đất hơn nữa, vừa phải đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, vừa phải tiết kiệm và khoa học. Tuy nhiên, hiện nay quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 trên địa bàn huyện Phú Tân đã hết hiệu lực, do đó, việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Tân là rất cần thiết.

Tóm lại, nhằm đẩy nhanh việc phát triển kinh tế - xã hội, sớm đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ phát triển mới (2021 - 2030) và xã hội hơn nữa theo hướng nhanh và bền vững, đảm bảo ổn định về an ninh, quốc phòng thì việc quản lý sử dụng đất một cách tiết kiệm, hiệu quả là một trong những giải pháp cần phải thực hiện một cách khoa học và đúng pháp luật. Chính vì vậy, việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Tân là cần thiết và cấp bách để định hướng sử dụng đất cho các ngành trong thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

## **2. Mục đích**

Xác định cụ thể diện tích các loại đất sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đã được cấp tỉnh phân bổ; đề xuất việc khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, đảm bảo hài hòa mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của huyện.

Làm cơ sở để quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo vệ tài nguyên đất, bảo vệ cải tạo môi trường sinh thái nhằm sử dụng đất có hiệu quả và phát triển bền vững.



### **3. Căn cứ pháp lý**

- Hiến Pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.
- Luật Đất đai số 45/2014/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.
- Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch.
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất.
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
- Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
- Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất.
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai của Chính phủ.

- Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021.

- Quyết định số 537/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội tỉnh Cà Mau đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn định giá đất.

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

- Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC ngày 04 tháng 04 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ và Bộ tài chính về Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Cà Mau.

- Nghị quyết 21/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Ban hành Danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và mức vốn ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2018 tỉnh Cà Mau.

- Nghị quyết 09/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Ban hành Danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 và Danh mục dự án bị hủy bỏ tỉnh Cà Mau.

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Danh mục điều chỉnh, bổ sung dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 tỉnh Cà Mau.

- Nghị quyết 19/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Ban hành Danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng rừng năm 2020 trên địa bàn tỉnh Cà Mau và Danh mục dự án bị hủy bỏ.

- Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Danh mục bổ sung dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 tỉnh Cà Mau.

- Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Danh mục bổ sung dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 tỉnh Cà Mau.

- Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 ngày 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa IX, kỳ họp thứ 15 về ban hành Danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 tỉnh Cà Mau.

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 05 tháng 02 năm 2021 của hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa IX, kỳ họp thứ 16 về chủ chương chuyển mục đích đất rừng sang mục đích khác năm 2021 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 05 tháng 02 năm 2021 của hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa IX, kỳ họp thứ 16 về ban hành bổ sung Danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 tỉnh Cà Mau.

- Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 19 tháng 03 năm 2021 của hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa IX, kỳ họp thứ 17 về chủ trương chuyển mục đích đất rừng sang mục đích khác năm 2021 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 19 tháng 03 năm 2021 của hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa IX, kỳ họp thứ 17 về ban hành bổ sung Danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 tỉnh Cà Mau.

- Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 15 tháng 07 năm 2021 của hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, kỳ họp thứ 2 về Điều chỉnh, bổ sung Danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021.

- Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 02 tháng 11 năm 2021 của hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, kỳ họp thứ 3 về Điều chỉnh, bổ sung Danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021.

- Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 02 tháng 11 năm 2021 của hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, kỳ họp thứ 3 về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2021 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2021 của hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, kỳ họp thứ 4 về Điều chỉnh, hủy bỏ công trình, dự án trong Danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2021 của hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, kỳ họp thứ 4 về Danh mục dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Cà Mau.

- Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2021 của hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, kỳ họp thứ 4 về chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác để thực hiện công trình, dự án năm 2022 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Căn cứ Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 23 tháng 09 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện Phú Tân.

- Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Phú Tân.

- Công văn số 3045/UBND-NNTN ngày 19 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Công văn số 5405/UBND-NNTN ngày 10 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Công văn 1559/STNMT-PQLĐĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Công văn 2334/STNMT-QLĐĐ ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Căn cứ Công văn số 3034/STNMT-QLĐĐ ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Cà Mau tạm thời phân bổ trên địa bàn các huyện, thành phố Cà Mau.

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Phú Tân nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Phú Tân đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Phú Tân qua các kỳ.

- Niên giám thống kê huyện Phú Tân qua các năm.

#### **4. Tổ chức thực hiện**

- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh.

- Cơ quan chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân.

- Cơ quan đại diện chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện.

- Cơ quan tư vấn: Công ty Cổ phần Quốc Thái An.

- Thời gian thực hiện: năm 2021.

#### **5. Nội dung và sản phẩm của quy hoạch sử dụng đất**

**5.1. Nội dung của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Tân**

Nội dung của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Tân gồm các nội dung sau:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Tân, trong đó:

- + Đặt vấn đề.
- + Phần I. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.
- + Phần II. Tình hình quản lý sử dụng đất đai.
- + Phần III. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
- + Phần IV. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.
- + Phần V. Giải pháp thực hiện.
- + Kết luận và kiến nghị.
- + Hệ thống biểu số liệu.

- Các loại bản đồ: bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Tân tỷ lệ 1/25.000; bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Tân, tỷ lệ 1/25.000; các loại bản đồ chuyên đề theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT.

## **5.2. Sản phẩm của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Sản phẩm của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Tân bao gồm:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Tân (bao gồm hệ thống bảng biểu, các loại bản đồ thu nhỏ A3).

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Tân, tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Tân, tỷ lệ 1/25.000.

- Các loại bản đồ chuyên đề (chuyên đề định hướng sử dụng đất; chuyên đề khu vực chuyển mục đích sử dụng đất; chuyên đề đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất; chuyên đề đất nuôi trồng thủy sản; chuyên đề đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; chuyên đề đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; chuyên đề đất đô thị, đất giao thông; chuyên đề đất thủy lợi; chuyên đề khu sản xuất nông nghiệp; chuyên đề khu phát triển công nghiệp; chuyên đề khu đô thị;

chuyên đề khu thương mại - dịch vụ; chuyên đề khu dân cư nông thôn; chuyên đề rà soát quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, tỷ lệ 1/25.000.

- Đĩa CD lưu trữ các file sản phẩm nêu trên.

## **Phần I**

### **ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

#### **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

##### **1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên**

###### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Phú Tân là huyện đồng bằng ven biển nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Cà Mau, gồm 9 xã, thị trấn; có tổng diện tích tự nhiên 45.059,78 ha (theo kết quả thống kê đất đai năm 2020); nằm trong toạ độ địa lý từ 8<sup>0</sup>45'30'' đến 9<sup>0</sup>00'33'' vĩ độ Bắc và từ 104<sup>0</sup>46'26'' đến 105<sup>0</sup>00'41'' kinh độ Đông.

- Phía Bắc giáp huyện Trần Văn Thời.
- Phía Đông giáp huyện Cái Nước.
- Phía Nam giáp huyện Năm Căn.
- Phía Tây giáp biển Tây.

Trung tâm huyện nằm trên trục giao thông Đông - Tây của tỉnh, đầu nối với trục Quốc lộ 1A Cà Mau - Năm Căn; đồng thời huyện Phú Tân nằm trong hành lang ven biển Tây (vịnh Thái Lan), là vùng chiến lược phát triển kinh tế biển của tỉnh Cà Mau. Tuy nhiên do hệ thống cơ sở hạ tầng chưa phát triển, đặc biệt là giao thông đã hạn chế việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội với các huyện trong tỉnh và bên ngoài. Thị trấn huyện lỵ Cái Đôi Vàm là đô thị ven biển Tây, liên kết với các đô thị quan trọng khác dọc tuyến đường đê biển Tây như thị trấn Sông Đốc, khu dân cư cửa Đá Bạc, cửa Kinh Hội. Do đó, Phú Tân có điều kiện phát triển cả kinh tế nội địa và kinh tế biển.

###### **1.1.2. Địa hình, địa mạo**

Nằm trong vùng bán đảo Cà Mau, phần cuối của Đồng bằng sông Cửu Long, địa hình của huyện tương đối bằng phẳng, phần lớn hơi thấp, trũng. Độ dốc bề mặt tương đối nhỏ, có xu hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam, độ cao trung bình 0,5 - 0,7 m so với mặt nước biển, trừ những liếp vườn có độ cao 1,2 - 1,5 m. Địa hình Phú Tân bị chia cắt bởi 3 cửa sông lớn là cửa Mỹ Bình, cửa Cái Đôi Vàm và cửa Bảy Háp.

###### **1.1.3. Khí hậu**

Phú Tân mang những đặc điểm chung của khí hậu vùng bán đảo Cà Mau, mang đặc trưng khí hậu gió mùa cận xích đạo với nền nhiệt cao đều quanh năm,



lượng mưa lớn phân hoá theo mùa. Một năm có hai mùa: mùa mưa bắt đầu từ tháng 5, kết thúc vào tháng 11; mùa khô bắt đầu từ tháng 12, kết thúc vào tháng 4 năm sau.

### **Chế độ nhiệt**

Nhiệt độ trung bình năm khá cao 27,6<sup>0</sup>C, cao nhất vào tháng 4 (28,3<sup>0</sup>C), thấp nhất vào tháng 1 (25,0<sup>0</sup>C). Tổng tích ôn trung bình năm khoảng 8.500 - 10.000<sup>0</sup>C. Biên độ nhiệt ngày và đêm khá lớn, mùa khô chênh lệch nhiệt độ ngày - đêm khoảng từ 7 - 10<sup>0</sup>C, mùa mưa chênh lệch nhiệt độ ngày - đêm thấp chỉ khoảng 4 - 7<sup>0</sup>C.

### **Chế độ ẩm**

Độ ẩm không khí trung bình 83 - 84% biến đổi theo mùa và theo gió mùa. Các tháng mùa khô (từ tháng 1 đến tháng 4) độ ẩm không khí khoảng 76 - 79%, các tháng mùa mưa (tháng 6 đến tháng 12) khoảng 80 - 88%.

### **Lượng bốc hơi**

Lượng bốc hơi hàng năm khá cao và phân hoá rõ rệt theo mùa lượng bốc hơi hàng năm tương đối ổn định, ít biến động, trung bình năm là 1.480,0 mm. Tổng lượng bốc hơi hàng năm 1.657 mm/năm.

### **Chế độ nắng**

Huyện Phú Tân là vùng có số giờ nắng bình quân hàng năm khoảng 2.000 - 2.200 giờ, trung bình 5,83 giờ/ngày.

### **Chế độ gió**

- Có 2 hướng gió chính là gió Đông, Đông Bắc thổi vào mùa khô, tốc độ gió trung bình từ 1,6 - 2,8 m/s, biển tương đối lặng, thời tiết tốt, thuận lợi cho khai thác biển. Trong mùa mưa, gió hướng Tây Nam thổi với tốc độ gió trung bình từ 1,8 - 4,5 m/s, thỉnh thoảng xuất hiện áp thấp gần bờ, giông lốc, gió xoáy cấp 7, cấp 8, ảnh hưởng đối với nghề khai thác biển và sinh hoạt của nhân dân.

### **Chế độ mưa**

- Trong tỉnh Cà Mau, huyện Phú Tân là địa bàn có lượng mưa cao nhất (khu vực Tây Nam của tỉnh), lượng mưa trung bình hàng năm 2.200 mm, khu vực phía Đông tiếp giáp với huyện Cái Nước có lượng mưa thấp hơn, khoảng 2.000 - 2.100 mm phân bố không đều theo mùa. Lượng mưa vào các tháng mùa mưa chiếm tới 90% lượng mưa cả năm, tập trung từ tháng 7 đến tháng 10 (trung

bình từ 272 - 405 mm/tháng). Mùa khô lượng mưa chỉ chiếm 10% lượng mưa cả năm, thời kỳ khô hạn nhất là vào các tháng 12, 1, 2, 3.

#### **1.1.4. Thủy văn**

##### **Chế độ thủy văn**

Hai đặc trưng thủy văn quan trọng nhất ở huyện là vấn đề xâm mặn và úng ngập, cả 2 đặc trưng này đều chịu sự chi phối của thủy triều. Chế độ triều trong khu vực rất phức tạp, chịu ảnh hưởng bởi hai chế độ triều hỗn hợp: Nhật triều không đều (Biển Đông) và Bán nhật triều không đều (Biển Tây - Vịnh Thái Lan) theo xu hướng chuyển từ phía đông sang phía tây với biên độ triều từ 0,4 - 1,2 m. Trên các sông rạch của huyện hàng ngày đều có 2 con nước: nước lớn và nước ròng. Tuy nhiên lưu vực các cửa sông có dòng chảy khác nhau tạo nên các giáp nước như cửa Mỹ Bình, cửa Cái Đôi Vàm... Những đặc điểm trên làm cho việc sử dụng đất trên địa bàn huyện khá phức tạp, luôn có sự tranh chấp giữa hệ sinh thái ngọt lợ và hệ sinh thái mặn.

Chế độ triều đã bồi đắp cho đất đai huyện Phú Tân lượng phù sa đáng kể, khoảng hàng chục triệu tấn/năm, song được xem là tác động chủ yếu đưa mặn xâm nhập sâu vào trong vùng đất liền của huyện theo các sông, rạch. Thời gian mặn kéo dài từ 6 - 8 tháng/năm. Độ mặn trong các sông rạch có sự khác nhau tùy theo vùng: phía Nam mặn nhiều, phía Bắc mặn ít.

Nhìn chung chế độ triều và thủy văn có ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và vận tải hàng hoá ở Phú Tân.

##### **Hệ thống sông rạch**

Huyện Phú Tân có mật độ sông rạch dày đặc, chiếm 6,36% diện tích tự nhiên, bao gồm các sông chính như: sông Mỹ Bình, Đầm Thị Tường, sông Cái Đôi, sông Bảy Háp,...

- Sông Mỹ Bình và Đầm Thị Tường chảy qua phía Bắc của huyện và là ranh giới tự nhiên giữa huyện Phú Tân và huyện Trần Văn Thời, sông Mỹ Bình đổ ra biển ở cửa Mỹ Bình.

- Sông Cái Đôi đổ ra biển ở cửa Cái Đôi Vàm .

- Sông Bảy Háp bao bọc toàn bộ phần phía Đông Nam và phía Nam của huyện và là ranh giới tự nhiên giữa Phú Tân và huyện Năm Căn, sông Bảy Háp đổ ra biển ở cửa Bảy Háp.

Nối liền với các sông còn có mạng lưới kênh rạch chằng chịt được phân bố đều trên 9 xã, thị trấn của huyện tạo nhiều thuận lợi cho cấp, thoát nước phục vụ sản xuất và đời sống.

## **1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên**

### **1.2.1. Tài nguyên đất**

Đất đai của huyện bị nhiễm mặn và phèn mặn ở các mức độ khác nhau, nền đất yếu, nhất là tầng đất mặt. Theo chú giải của bản đồ đất tỷ lệ 1/25.000 của huyện Cái Nước (cũ) do Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp miền Nam điều tra xây dựng năm 1988, đất đai của huyện Phú Tân được chia thành 2 nhóm đất chính:

#### **\* Nhóm đất phèn**

Đất phèn tiềm tàng (SPM) có diện tích 15.746,65 ha, chiếm 34,09% diện tích tự nhiên của huyện. Được phân bố chủ yếu ở các xã Nguyễn Việt Khái, Tân Hưng Tây, Cái Đồi Vàm, Việt Thắng, Phú Mỹ...

Đất phèn tiềm tàng được chia thành 4 loại như sau:

- Đất phèn tiềm tàng nông, mặn nặng.
- Đất phèn tiềm tàng sâu, mặn nặng.
- Đất phèn tiềm tàng nông, mặn trung bình.
- Đất phèn tiềm tàng sâu, mặn trung bình.

Đặc điểm chung của đất phèn tiềm tàng không có tầng phèn hoạt động và còn chịu ảnh hưởng nhiều của nước mặn nên hàm lượng muối, giá trị độ pH trong đất cao hơn hẳn đất phèn hoạt động Đất có phản ứng thay đổi từ rất chua đến chua, chua nhẹ hoặc trung tính, pHKCL thay đổi từ 3,5 - 6,5. Các độc chất trong các tầng phèn ( $Fe^{2+}$ ,  $Al^{3+}$ ,  $SO_4^{2-}$ ...) đều ở mức khá cao, tuy nhiên ở các tầng không phèn độ độc đã giảm xuống đáng kể.

Đất có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, cùng với sự tích lũy muối phá vỡ các keo đất làm cho đất dính dẻo khi ướt, nứt nẻ và cứng khi khô. Đất có kết cấu cục, tảng hoặc cột, tầng chứa vật liệu sinh phèn thường bở r rời và khá xốp. Do đất phèn được hình thành trên trầm tích Holocen, cùng với quá trình trầm tích là quá trình vùi lấp các thân xác thực vật biển trong điều kiện yếm khí nên đất phèn thường rất giàu các hợp chất hữu cơ. Hàm lượng chất hữu cơ trong đất khá cao biến động từ trung bình đến giàu OM% tầng đất mặt chủ yếu > 3,0%, tầng vật liệu sinh phèn có OM > 4,0% (có tầng OM tới > 10,0%).

Lân dễ tiêu biến động từ nghèo đến trung bình, phần lớn đất có lân dễ tiêu nghèo < 5,0 mg/100g đất. Đạm thủy phân biến động từ nghèo đến trung bình. Tổng số muối tan trong đất biến động rất rộng, thay đổi từ nhẹ đến trung bình và nặng, một số mẫu đất có tổng số muối tan > 2,0%.

Nhìn chung đất phèn tiềm tàng vẫn còn nhiều hạn chế đối với sản xuất nông nghiệp, do đó trong quá trình khai thác sử dụng cần chú ý khống chế hiện tượng tích tụ các chất độc từ tầng sâu trên bề mặt đất do hậu quả của quá trình bốc thoát hơi nước vào mùa khô.

Hướng sử dụng chính: tăng cường công tác thủy lợi, cải tạo đồng ruộng để nuôi tôm, luân canh lúa - tôm, trồng rừng kết hợp nuôi tôm.

### **\* Nhóm đất mặn**

Diện tích 18.323,21 ha, chiếm 39,67% diện tích tự nhiên của huyện. Phân bố rải rác ở ven gò biển Tây và các gò sông, lạch trong khu vực ngập thủy triều tập trung chủ yếu ở xã Phú Tân. Hình thành trên trầm tích biển hoặc sông biển hỗn hợp, chịu ảnh hưởng của ngập thủy triều làm cho độ mặn trong đất cao. Đất có thành phần cơ giới nặng, tỷ lệ sét trong đất cao từ 50 - 60%. Đất có kết cấu cục tảng hoặc cọt. Đất mặn trung bình có phản ứng biến động từ rất chua đến chua và trung tính. Chất hữu cơ trong đất biến động từ trung bình đến giàu, các mẫu đất ở tầng mặt có OM > 3,0%. Hàm lượng lân dễ tiêu biến động từ nghèo đến trung bình. Đạm thủy phân nghèo nhưng biến động phức tạp theo độ sâu, một số phẫu diện ở các tầng đất phía dưới có hàm lượng NH<sub>4</sub><sup>+</sup> rất cao. Tổng số muối tan trong đất ở tầng mặt thường < 0,5% và tăng mạnh theo độ sâu, Cl<sup>-</sup> < 0,15%. Dung tích hấp phụ biến động từ trung bình đến cao. CEC > 20ml/100g đất. Trong thành phần Cation trao đổi của đất mặn trung bình, Mg<sup>2+</sup> nhiều hơn Ca<sup>2+</sup>. Hàm lượng các chất dinh dưỡng từ trung bình đến khá nhưng đất lại có độ mặn và sắt hoà tan cao. Hạn chế chính cho sản xuất nông nghiệp là phân bố ở những khu vực ảnh hưởng của thủy triều và khan hiếm nguồn nước ngọt.

Hướng sử dụng: trồng rừng (đặc biệt là cây đước, mắm, sù, vẹt,...) và nuôi tôm hoặc kết hợp mô hình rừng + tôm.

Ngoài ra còn có đất bãi bồi chiếm 4,12% và đất cát chiếm 3,21% diện tích tự nhiên của huyện.

Nhìn chung, đất đai của huyện Phú Tân thích nghi với các loại hình sản xuất như chuyên nuôi tôm, trồng rừng, nuôi tôm kết hợp với trồng rừng và nuôi tôm trong mương vườn trồng cây lâu năm.

### **1.2.2. Tài nguyên nước**

#### **Nguồn nước mặt**

Huyện Phú Tân có nguồn nước ngọt dồi dào, chủ yếu là nước mưa, nước ở các sông, ngòi, kinh, rạch. Nước mưa là nguồn cung cấp chính cho cây trồng và một phần cho sinh hoạt, nhưng hiện nay hệ thống đập công gần như đã tháo dỡ hết nên không giữ được nước mưa để tưới bổ sung cho lúa khi gặp hạn. Nguồn nước sông, rạch do có nhiều cửa sông tiếp giáp với biển nên nước sông rạch đều bị nhiễm mặn, đặc biệt là mùa khô; trong mùa mưa độ mặn của nước sông giảm nhanh, nhưng do chưa có các hệ thống thủy lợi ngăn mặn phù hợp nên những ngày không có mưa độ mặn nước sông tăng cao rất nhanh.

#### **Nguồn nước ngầm**

Tầng nước ngầm phổ biến ở huyện có độ sâu từ 70 - 130 m, là nước ngầm có áp, trữ lượng lớn và chất lượng khá tốt, không bị nhiễm mặn, có hàm lượng kim loại nặng thấp. Tuy nhiên nước có mùi tanh, một số mẫu bị ô nhiễm khoáng nhẹ.

Nước ngầm là nguồn tài nguyên quý giá, nguồn nước sạch quan trọng phục vụ cho sinh hoạt và công nghiệp chế biến. Cần có các biện pháp để khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên nước ngầm, tránh khai thác lạm dụng bừa bãi ở tầng quá nông.

Dự báo đến năm 2020 nhu cầu khai thác sử dụng nước ngầm tăng cao, vì vậy đối với các khu dân cư tập trung cần khai thác tổng hợp 2 - 3 tầng nước nhằm hạn chế sự thay đổi các tầng nước ngầm.

### **1.2.3. Tài nguyên rừng**

Toàn huyện Phú Tân hiện có 6.042,98 ha đất lâm nghiệp (theo số liệu thống kê đất đai năm 2020), trong đó đất rừng phòng hộ 3.096,13 ha, đất rừng sản xuất 2.946,85 ha. Phần lớn diện tích đất rừng ở Phú Tân là rừng ngập mặn có giá trị phòng hộ che chắn gió, bão, sóng biển, điều hòa khí hậu, cân bằng môi trường sinh thái, bồi tụ, lắng đọng phù sa phục vụ cho lấn biển, mở rộng diện tích, nơi cư trú, sinh trưởng của các loại hải sản và giữ vai trò quan trọng trong công tác an ninh quốc phòng. Thành phần thực vật chiếm ưu thế là đước, mắm, vẹt. Về động vật còn có các loại chim, bò sát, ếch nhái, tôm cá nước mặn.

Nhìn chung, đất rừng Phú Tân với thảm thực vật tự nhiên nguyên thủy đã góp phần cố định và tạo điều kiện bồi đắp lớp phủ thổ nhưỡng trên địa bàn

huyện, đồng thời là tác nhân quan trọng trong quá trình hình thành các bãi bồi ven biển của huyện.

#### **1.2.4. Tài nguyên biển**

Phú Tân có 27 km bờ biển, diện tích bãi bồi rộng và diện tích lãnh hải hàng chục ngàn km<sup>2</sup>, hệ sinh thái đa dạng với trữ lượng hải sản lớn, phong phú về chủng loại. Vùng biển Phú Tân có tổng trữ lượng cá nổi, cá đáy khoảng 500 ngàn tấn với 661 loài, 319 giống thuộc 138 họ. Trong đó nhiều loại có trữ lượng và giá trị kinh tế cao như cá hồng, cá gộc, sao, thu, chim... Tôm biển có tới 33 loài có thể đánh bắt hàng chục ngàn tấn. Biển đã mang lại nguồn lợi kinh tế đáng kể cho huyện, sản lượng đánh bắt hải sản hàng năm của huyện khoảng 20 ngàn tấn các loại. Khu vực nước lợ ven biển tạo thành vùng sinh thái đặc thù phong phú có tiềm năng cho phát triển nuôi trồng thủy sản.

Mặt khác, với 3 cửa sông lớn đổ ra biển là điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng cá, trung tâm dịch vụ biển làm bàn đạp đẩy nhanh sự phát triển kinh tế biển. Hiện nay, cửa Cái Đồi Vàm đã trở thành một cụm kinh tế quan trọng không chỉ đối với huyện mà còn của cả tỉnh.

#### **1.2.5. Tài nguyên nhân văn**

Lịch sử hình thành vùng đất và con người huyện Phú Tân gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của các dân tộc tỉnh Cà Mau và Đồng bằng sông Cửu Long, là địa bàn sinh sống chủ yếu của người Kinh, Hoa, Khmer. Hơn 300 năm lần biển khai hoang, mở đất chống chọi với thiên nhiên, đánh đuổi giặc ngoại xâm đã tạo cho con người Phú Tân đặc tính không chịu khuất phục trước thiên nhiên, anh dũng, kiên cường trong chiến đấu chống giặc ngoại xâm, cần cù năng động sáng tạo trong lao động sản xuất. Mà điển hình là chiến tích lịch sử Hải Yến - Bình Hưng và khu căn cứ tinh úy Xẻo Đước là niềm tự hào vô cùng to lớn của nhân dân Phú Tân.

Ngày nay trong công cuộc đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, nhân dân huyện Phú Tân luôn thể hiện tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái, cần cù sáng tạo trong lao động, sản xuất và đã đạt được những thành tựu quan trọng trên tất cả các mặt kinh tế - văn hóa - xã hội. Kế thừa những thành quả đã đạt được, tranh thủ thời cơ, phát huy truyền thống vốn có, Đảng bộ, Chính quyền và nhân dân huyện đang vững bước tiến vào thế kỷ XXI, cùng với cả nước, tỉnh Cà Mau vượt qua những khó khăn thách thức thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng quê hương

ngày càng giàu đẹp. Nền văn hoá ở Phú Tân mang đậm bản sắc văn hoá vùng Đồng bằng sông Cửu Long là nền “Văn minh sông nước, văn hóa miệt vườn”. Là địa bàn sinh sống chủ yếu của người Kinh, Khmer.

Vì vậy, nền văn hóa mang những nét văn hoá đặc sắc riêng của từng dân tộc, tuy mỗi dân tộc có phong tục tập quán riêng nhưng bao đời nay vẫn sống hoà thuận, đoàn kết, hội nhập vào cộng đồng chung và đã cùng nhau tạo nên một bản sắc văn hoá độc đáo. Nét văn hoá đặc biệt nhất ở đây chính là đờn ca tài tử đã thấm sâu vào lòng người, được nhân dân trong và ngoài nước biết đến. Đờn ca tài tử luôn được trau dồi, rèn giũa và gìn giữ như một nét đẹp truyền thống trong sinh hoạt văn hoá của nhân dân vùng sông nước Đồng bằng sông Cửu Long.

Kế tục và phát huy truyền thống của cha ông xưa, ngày nay Đảng bộ và nhân dân huyện Phú Tân đang ra sức phấn đấu xây dựng huyện trở thành “Huyện phát triển toàn diện”.

### **1.3. Phân tích hiện trạng môi trường**

Môi trường sinh thái của huyện cơ bản mang sắc thái tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Những nét đặc trưng của điều kiện tự nhiên chi phối tới vấn đề môi trường sinh thái của huyện là:

- Đất phèn và đất mặn chiếm ưu thế, hiện tượng xâm mặn ở khắp huyện với mức độ khác nhau đối với từng tiểu vùng. Xa nguồn nước ngọt, nước mưa là nguồn nước ngọt chính. Do những đặc trưng trên đã tạo ra các hệ sinh thái khá nhạy cảm với những tác động về môi trường. Trong những năm gần đây, diện tích nuôi trồng thủy sản đã tăng nhanh nhưng các mô hình đa canh, xen canh, luân canh chưa được khẳng định. Vì thế bên cạnh những thành tựu kinh tế đạt được việc sử dụng các nguồn tài nguyên tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây tổn hại không nhỏ về môi trường. Bên cạnh đó sự gia tăng dân số, quá trình đô thị hoá cũng có tác động tới môi trường.

- Môi trường nước ở các kênh, rạch đang tiếp tục bị ô nhiễm do nước thải, rác thải sinh hoạt, sản xuất từ các ao nuôi tôm, chuồng trại chăn nuôi đổ xuống. Các chất thải này cùng với lượng vôi bột làm vệ sinh ruộng tôm đã làm cho môi trường đất, nước, không khí ít nhiều bị ô nhiễm ở những mức độ khác nhau.

Từ những vấn đề nêu trên, trong thời gian tới cùng với quá trình khai thác nguồn lợi một cách tối đa để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống thì việc tái tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường là vô cùng cần thiết.

## **1.4. Đánh giá chung**

### **1.4.1. Những thuận lợi**

Huyện Phú Tân có vị trí vô cùng thuận lợi nằm trong hành lang ven biển Tây (Vịnh Thái Lan), là vùng chiến lược phát triển kinh tế biển của tỉnh Cà Mau. Theo tuyến hành lang này, thị trấn Cái Đồi Vàm là đô thị ven biển Tây, liên kết với các đô thị quan trọng khác dọc theo tuyến đường đê biển Tây như: thị trấn Sông Đốc, khu dân cư cửa Đá Bạc, cửa Khánh Hội. Huyện Phú Tân có điều kiện liên kết với các địa phương khác trong tỉnh Cà Mau để phát triển kinh tế nội địa và kinh tế biển.

### **1.4.2. Những khó khăn, thách thức**

Địa bàn huyện Phú Tân thuộc diện vùng sâu vùng xa, khả năng thu hút đầu tư hạn chế do địa hình sông rạch chằng chịt, mặc dù giao thông đường bộ đang được quan tâm đầu tư, nhưng giao thông đường thủy vẫn là chủ yếu, chi phí lưu thông cho các hoạt động cá nhân, xã hội và cộng đồng lớn, ảnh hưởng đến khả năng tiết kiệm đầu tư, chi phí hoạt động thường xuyên cho bộ máy hành chính, sự nghiệp lớn hơn các địa bàn khác.

Môi trường trên địa bàn huyện hiện nay chưa có dấu hiệu ô nhiễm, tuy nhiên, tại các vị trí tập kết rác thường xảy ra tình trạng quá tải, ô nhiễm không khí xung quanh.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau nói chung, huyện Phú Tân nói riêng trong giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 đã được xây dựng trong bối cảnh tình hình kinh tế trong nước có nhiều thuận lợi và kế thừa những thành tựu đã đạt được trong giai đoạn 2011 -2015.

Tuy xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ ổn định, nhưng khi bước vào thực hiện có những bất lợi từ tình hình kinh tế thế giới đã tác động đến nền kinh tế nước ta, nhất là chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn, biến đổi khí hậu.... đã tác động không nhỏ đến nền kinh tế của tỉnh, từ đó ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 của huyện Phú Tân.

Trên cơ sở thực hiện các Chủ trương, chính sách của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, Huyện ủy và Hội đồng nhân dân huyện, ủy ban nhân huyện xây dựng kế hoạch,



chỉ đạo và điều hành linh hoạt, phù hợp theo tình hình thực tế của huyện cùng với sự nỗ lực của các phòng, ban, ngành đoàn thể và các xã, thị trấn đã tích cực, nghiêm túc thực hiện các Chủ trương, chính sách từ Trung ương đến địa phương, từ đó đã mang lại kết quả đáng khích lệ trong thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 của huyện so với Nghị quyết Đại hội XIII Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2015-2020, Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 27/6/2016 của Hội đồng nhân dân huyện Phú Tân khóa XI kỳ họp thứ Nhất về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội huyện Phú Tân 5 năm 2016-2020.

Tái cơ cấu kinh tế: đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh các thành phần kinh tế, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, bền vững, tăng bình quân hàng năm 12,9%. Bình quân đầu người năm 2020 ước đạt 49 triệu đồng, tăng 1,7 lần so với cuối nhiệm kỳ trước.

## **2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

### **2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

Tỷ trọng ngư, nông, lâm nghiệp năm 2016 là 35,75% giảm còn 30% năm 2020 (Nghị quyết 35,75%).

Diện tích nuôi trồng thủy sản ổn định với 39.070 ha (rừng tôm 4.186 ha; tôm truyền thống 12.990 ha; tôm quảng canh cải tiến 20.156 ha; tôm công nghiệp 1.738 ha).

Thủy sản tiếp tục được khẳng định là ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản từ năm 2016 - 2020 được 294.375 tấn/270.000 tấn, đạt 109,02% kế hoạch

Sản lượng nuôi trồng thủy sản 199.445 tấn, đạt 103,6% kế hoạch, có 143.035 tấn tôm các loại, đạt 102,6% kế hoạch; Nuôi tôm công nghiệp là 1.738,4 ha, đạt 44,86% kế hoạch; Nuôi tôm quảng canh cải tiến là 20.156 ha, đạt 106,08% kế hoạch.

Sản lượng khai thác thủy sản được 94.570 tấn, đạt 100,6% kế hoạch. Trong đó có 13.757 tấn tôm các loại, đạt 95,53% kế hoạch.

Huyện có 525 chiếc tàu khai thác biển, trong đó tàu có chiều dài: trên 24m 03 chiếc, từ 15 đến 24m 104 chiếc, dưới 15m 418 chiếc. Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản có nhiều tiến bộ, các phương thức khai thác gây sát hại nguồn lợi thủy sản từng bước được kiểm soát và ngăn chặn; quan tâm triển khai thực hiện

đồng bộ công tác đăng ký, đăng kiểm, cấp giấy phép hoạt động tàu cá; tình trạng tàu cá, ngư dân khai thác thủy sản trái phép tại vùng biên nước ngoài ngày càng được kiểm chế.

Thực hiện Nghị định 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ, đã hỗ trợ đóng mới 03 tàu (khai thác 01 tàu, dịch vụ hậu cần 02 tàu), giải ngân 40,020 tỷ đồng; hỗ trợ chính sách bảo hiểm cho 75 tàu với tổng số tiền là 659 triệu đồng.

Thực hiện Nghị quyết 03-NQ-HU của Huyện ủy về việc phát động cán bộ, đảng viên và nhân dân tận dụng đất sân, vườn, bờ liếp, bờ bao vuông tôm để trồng cây ăn trái, rau màu và sạ - cấy lúa tăng thu nhập. Diện tích trồng rau màu đạt 5.719 ha, tăng 72,7%; diện tích trồng cây ăn trái đạt 2.655 ha, tăng 650%.

Phát triển đàn gia súc 164 nghìn con, tăng 54,6% so với kế hoạch, đàn gia cầm là 958 nghìn con, tăng 22,2% so với kế hoạch.

### **2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp**

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tiếp tục phát triển, có 35 cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, tổng giá trị sản xuất đạt 697 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 12%. Toàn huyện có 98 công ty và doanh nghiệp đang hoạt động, thu hút và tạo việc làm cho hơn 1.000 lao động. Mạng lưới điện được đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân. Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đạt 100%.

Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch và xây dựng từng bước đi vào nề nếp, hoàn thành quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Phú Tân đến năm 2025; hoàn thành quy hoạch sử dụng đất, khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, cụm dân cư, khu tái định cư và trung tâm các xã, thị trấn, kể cả quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

Quản lý nhà nước về tổ chức lập mới, rà soát điều chỉnh đồ án quy hoạch trên địa bàn huyện; đảm bảo đúng quy định trên giao góp phần hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Đặc biệt là hoàn thiện đồ án quy hoạch toàn ranh các xã, thị trấn Cái Đôi Vàm. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 1.050 tỷ đồng, đạt 87,5% chỉ tiêu Nghị quyết (ước thực hiện cuối nhiệm kỳ đạt 1.310 tỷ, đạt 105% chỉ tiêu Nghị quyết).

### **2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ**

Thương mại, dịch vụ không ngừng phát triển, mạng lưới chợ được đầu tư nâng cấp. Hiện có 5/9 xã, thị trấn xây dựng được nhà lồng chợ, các cụm dân cư

đã có điểm chợ; các cơ sở dịch vụ liên tục tăng lên. Về nguồn vốn đầu tư được xây dựng, nâng cấp trong nhiệm kỳ tổng kinh phí: 9,77 tỷ đồng. Lập các danh mục mời gọi đầu tư chợ trên địa bàn huyện như: Xây dựng mới chợ đầu mối thị trấn Cái Đôi Vàm, cải tạo sửa chữa chợ xã Phú Tân.

#### **2.2.4. Về công nghiệp, xây dựng**

Lĩnh vực công nghiệp, xây dựng không ngừng phát triển, nhất là xây dựng dân dụng và thi công các công trình kết cấu hạ tầng. Tiêu biểu một số công trình trọng điểm như: Thực hiện phát triển cụm công nghiệp được phê duyệt tại Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 19/7/2016 của UBND tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau đến năm 2030, tỷ lệ 1:5.000, có diện tích 11,33 ha.

Giao thông đường thủy, đường bộ đây là hệ thống huyết mạch trong phát triển kinh tế xã hội của huyện cũng như nhằm bảo đảm việc đi lại của nhân dân được an toàn. Đầu tư xây dựng mới 340,2 km lộ bê tông và xây dựng mới 196 cầu giao thông nông thôn, tổng vốn đầu tư 180 tỷ 570 triệu đồng.

Xây dựng mới được 419,2 km lộ đất đen; duy tu, sửa chữa, kè chống sạt lở công trình giao thông được thực hiện quyết liệt. Kêu gọi doanh nghiệp tư nhân đầu tư cầu Bến xe khách thị trấn Cái Đôi Vàm chuẩn bị đưa vào hoạt động. Đặc biệt đưa hệ thống xe buýt hoạt động có hiệu quả đáp ứng nhu cầu đi lại thuận lợi cho nhân dân, đồng thời hàng năm thực hiện tốt chỉ tiêu thu phí bến bãi đạt chỉ tiêu theo quy định.

Tăng cường kiểm tra, xử lý các hoạt động bên khách ngang sông, đặt biệt xử lý nghiêm các bên khách hoạt động không phép trên địa bàn các xã, thị trấn. Thường xuyên rà soát trình UBND tỉnh bổ sung quy hoạch bến thủy nội địa nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu các tổ chức, cá nhân.

Ngoài ra, huyện kêu gọi doanh nghiệp tư nhân đầu tư cầu dân sinh thu phí (theo hình thức BOT), trong nhiệm kỳ đã đầu tư xây dựng 01 cầu, giá trị hơn 14 tỷ đồng góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của người dân. Hiện nay đang kêu gọi đầu tư cầu kênh xáng Thọ Mai theo hình thức cầu dân sinh thu phí (theo hình thức BOT).

Thường xuyên quan tâm cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, cơ bản đáp ứng được nhu cầu phục vụ cho sản xuất của nhân dân, trong 5 năm đã nghiệm thu đưa vào sử dụng 207 công trình, với tổng chiều dài 583.856 mét, khối lượng 6.609.067 m<sup>3</sup>, tổng vốn đầu tư 87.824.679.920 đồng.

### **2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.**

Dân số trung bình của huyện Phú Tân năm 2019 là 97.703 người, mật độ dân số trung bình khoảng 212 người/km<sup>2</sup>. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,97% (chỉ tiêu 1,01%).

Triển khai thực hiện tốt các chính sách và các giải pháp để tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, giúp người nghèo vươn lên thoát nghèo thông qua việc lồng ghép giữa chương trình mục tiêu quốc gia giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo với các chương trình, dự án phát triển kinh tế tại địa phương.

Dạy nghề, truyền nghề 13.407 lao động, đạt 89,38% chỉ tiêu (ước thực hiện đến cuối năm 2020 là 15.697 học viên, đạt 104% Nghị quyết), giải quyết việc làm cho 22.072 lao động, đạt 83,6% so với Nghị quyết (ước thực hiện đến cuối năm 2020 là 27.712 lao động, đạt 105% Nghị quyết).

Thu nhập bình quân đầu người của dân cư năm 2020 đạt 49 triệu đồng/người/năm, tăng 1,70 lần so với cuối nhiệm kỳ trước.

Công tác giảm nghèo, trợ cấp xã hội, cứu trợ đột xuất do thiên tai được tập trung chỉ đạo thực hiện; các hoạt động bảo vệ, chăm sóc trẻ em được quan tâm đúng mức. Triển khai thực hiện Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 và Thông tư số 14/2018/TT- BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH. Kết quả toàn huyện cuối năm 2019 hộ nghèo toàn huyện còn 492 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 1,98%; hộ cận nghèo 596 hộ, chiếm tỷ lệ 2,40%, tỷ lệ hộ nghèo giảm hằng năm bình quân 1,47%.

### **2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

#### **2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị**

Xây dựng thị trấn Cái Đồi Vàm đạt đô thị loại IV, xã Phú Tân thành đô thị loại V; hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông trung tâm hành chính; các tuyến đường đầu nối từ xã Phú Tân - Phú Mỹ, Việt Thắng - Đầm Cùng. Tranh thủ cấp trên đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.986 nối từ Quốc lộ 1A đến thị trấn Cái Đồi Vàm (trong đó đầu tư lộ hai chiều từ cổng chào huyện đến trung tâm thị trấn Cái Đồi Vàm); đường ô tô đoạn ĐT.986 đến xã Phú Tân; thị trấn

Cái Đôi Vàm - thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời. Tranh thủ mọi nguồn lực đầu tư các cầu: Vàm Đình, Vàm Xáng, Công Nghiệp, Cái Đôi, bến xe Cái Đôi Vàm đạt tiêu chuẩn loại III; quy hoạch, nạo vét luồng tuyến đường thủy nhằm đáp ứng nhu cầu lưu thông vận tải hàng hóa bằng đường sông.

Rà soát, lập mới, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Khẩn trương hoàn thiện quy hoạch chi tiết thị trấn Cái Đôi Vàm, quy hoạch chung các xã. Nâng cao chất lượng các đồ án quy hoạch; quản lý chặt chẽ quy hoạch, đảm bảo quá trình phát triển của các lĩnh vực đều phù hợp theo quy hoạch được duyệt. Hoàn chỉnh quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp và khu tiểu thủ công nghiệp nhằm tạo điều kiện thu hút, kêu gọi các nhà đầu tư. Xây dựng khu đô thị, nhà phố thị trấn Cái Đôi Vàm nhằm đáp ứng nhu cầu nhà ở cho nhân dân, góp phần thúc đẩy đô thị hóa.

#### **2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn**

Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo thực hiện, chú trọng nâng cao chất lượng các tiêu chí. Đến nay, toàn huyện đạt 132/152 tiêu chí nông thôn mới như: xã Việt Thắng đạt 18/19 tiêu chí, xã Tân Hưng Tây đạt 18/19 tiêu chí, xã Tân Hải đạt 17/19 tiêu chí, xã Phú Mỹ đạt 18/19 tiêu chí, xã Rạch Chèo đạt 18/19 tiêu chí, xã Phú Thuận đạt 19/19 tiêu chí, xã Phú Tân đạt 13/19 tiêu chí, xã Nguyễn Việt Khai đạt 11/19 tiêu chí, bình quân mỗi xã đạt 16,5 tiêu chí; có 4/8 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đến cuối năm 2020 có 6/8 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

### **2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

#### **2.5.1. Về Giáo dục và Đào tạo**

Chất lượng hiệu quả giáo dục “đào tạo có sự chuyển biến tích cực ở tất cả các cấp học. Tiếp tục thực hiện việc đổi mới căn bản giáo dục - đào tạo, quy hoạch, kiên cố hóa trường, lớp, sắp xếp đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đảm bảo tính khoa học, tạo sự đồng thuận theo hướng đạt chuẩn. Kết quả, giảm 2 trường, xoá 19/38 điểm trường lẻ, giảm 155 lớp, 200 giáo viên.

Công tác phổ cập giáo dục tiểu học, xoá mù chữ và phổ cập trung học cơ sở, trung học phổ thông luôn được cấp ủy, chính quyền quan tâm. Xây dựng đạt chuẩn 07 trường, nâng tổng số có 27/45 trường đạt chuẩn, chiếm 60%. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường ở các cấp học đạt từ 90% trở lên. Mẫu giáo đạt 97,8%; Tiểu học đạt 99,8%; Trung học cơ sở đạt 91,9%.

### **2.5.2. Về dân số và chăm sóc sức khỏe nhân dân**

Tập trung thực hiện tốt các giải pháp an sinh xã hội, hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 theo Nghị quyết 42/NQ-CP và Quyết định 15 của Chính phủ; rà soát, tổ chức cấp hỗ trợ kinh phí cho nhóm đối tượng bị ảnh hưởng do đại dịch Covid-19, với tổng kinh phí 10 tỷ 860 triệu đồng, đã tổ chức chi hỗ trợ hoàn thành, đảm bảo đúng quy định.

Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, dân số kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản, bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em được quan tâm và có nhiều tiến bộ; các bệnh truyền nhiễm được kiểm soát; công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm được đảm bảo và ngày càng chặt chẽ<sup>(6)</sup>. Mạng lưới và cơ sở vật chất y tế tiếp tục phát triển; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, y đức của đội ngũ y, bác sỹ đã được nâng lên đáng kể 19 ; có 11 giường bệnh và 5,4 bác sỹ trên vạn dân; 9/9 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 85,95%; tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện 1,01%.

### **2.5.3. Về văn hóa, thông tin, thể thao**

Xuất phát từ nhận thức đầy đủ về ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác xây dựng gia đình văn hóa, luôn coi phong trào xây dựng gia đình văn hóa là phong trào trọng tâm, Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” các cấp đã chú trọng chỉ đạo triển khai thực hiện, tạo ra những chuyển biến tiến bộ trong việc nâng cao chất lượng phong trào xây dựng gia đình văn hóa, công tác tuyên truyền, phổ biến về nội dung, tiêu chuẩn xây dựng gia đình văn hóa, tổ chức việc bình xét, công nhận danh hiệu gia đình văn hóa kịp thời hàng năm đều tăng, kết quả bình xét danh hiệu gia đình văn hóa năm 2016 đạt 78,93% đến nay đạt 91,90%), tăng 12,97%; có 66/75 ấp, khóm đạt chuẩn văn hóa, so với năm 2016 tăng 23 ấp, khóm; có 5/8 xã đạt chuẩn Văn hóa Nông thôn mới (đạt 62,50%); 100% ấp, khóm có trụ sở được xây dựng cơ bản so với năm 2016 tăng 88%.

Hiện nay, toàn huyện thành lập được 05 Trung tâm Văn hóa - Thể thao các xã như: Việt Thắng, Tân Hải, Rạch Chèo, Tân Hưng Tây, Phú Mỹ. Các Trung Tâm Văn hóa - Thể thao đã xây dựng được Câu lạc bộ đờn ca tài tử, Câu lạc bộ Thể dục thể thao như: cầu lông, bóng chuyền, các Câu lạc bộ này được duy trì hoạt động thường xuyên, từ đó thúc đẩy phong trào văn nghệ, thể dục thể thao tại địa phương ngày càng phát triển. Bên cạnh đó, các Trung tâm Văn hóa - Thể thao các xã đang được tiếp tục đầu tư và mời gọi các nhà doanh nghiệp đầu tư

các công trình, dự án tiếp theo. Thẩm định, rà soát, kiểm tra thực hiện tiêu chí số 6, số 16 trên địa bàn các xã, thị trấn Cái Đôi Vàm.

#### **2.5.4. Về tài nguyên, môi trường**

Công tác quản lý tài nguyên và môi trường đi vào nền nếp; kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên chặt chẽ, hiệu quả hơn, nhất là đối với tài nguyên đất, tài nguyên nước ngầm, tài nguyên rừng. Thực hiện tốt công tác khôi phục, bảo vệ và phát triển rừng. Tỷ lệ che phủ và cây phân tán là 21%, đạt 140% chỉ tiêu Nghị quyết. Có 95% hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh. Chủ động về công tác phòng, chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng góp phần hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra. Quản lý khá chặt chẽ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tăng cường kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh và các công trình trọng điểm, xử lý nghiêm các vi phạm. Thực hiện thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn huyện từng bước đi vào ổn định; rác thải sinh hoạt tại trung tâm các xã, thị trấn được thu gom xử lý đúng quy định, đạt từ 92% trở lên. Quan tâm đầu tư các công trình đê bao; kết hợp nạo vét thủy lợi và vận động hộ gia đình trồng cây ven sông chống sạt lở. Khai thác khá hiệu quả công trình tiêu vùng V, tiêu vùng X Nam Cà Mau.

#### **2.5.5. Về Quốc phòng, an ninh**

Tổ chức quán triệt và thực hiện nghiêm túc các văn bản của cấp trên về nhiệm vụ quốc phòng an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc; tập trung củng cố, xây dựng gắn kết chặt chẽ các tiềm lực trong khu vực phòng thủ, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh về chính trị, đủ khả năng hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao; nâng cao chất lượng công tác nắm, đánh giá, dự báo tình hình, kịp thời xử lý có hiệu quả các tình huống, không để bị động bất ngờ. Thường xuyên quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần cho lực lượng vũ trang, thực hiện tốt chính sách quốc phòng và hậu phương quân đội. Vai trò của cấp ủy đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm, bảo đảm an ninh, trật tự được tăng cường. Phát động mạnh mẽ phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, xuất hiện nhiều mô hình, điển hình tiêu biểu trong bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở.

- Công tác phối hợp hoạt động giữa các lực lượng quân sự - công an - biên phòng và các cấp, các ngành về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm trật tự an toàn giao thông được đẩy mạnh, tạo chuyển biến tích cực, trung bình

hàng năm tội phạm giảm 6,2%, tỷ lệ điều tra, phá án đạt trên 90%. Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả nhiều giải pháp về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, tai nạn giao thông giảm cả ba mặt so với cùng kỳ. Bảo đảm tốt an ninh trật tự tuyến ven biển; triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp ngăn chặn, xử lý tàu cá, ngư dân khai thác hải sản trái phép ở vùng biển nước ngoài.

Tổ chức bộ máy của các cơ quan tư pháp thường xuyên được củng cố, kiện toàn, đảm bảo trong sạch, vững mạnh. Hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án được thực hiện đúng quy định. Các hoạt động kiểm định, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện chặt chẽ; các hoạt động trợ giúp pháp lý, hành chính tư pháp, hỗ trợ tư pháp được thực hiện đúng quy định.

Các giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí được triển khai, thực hiện nghiêm túc. Công tác thanh tra, kiểm tra đối với các lĩnh vực dễ xảy ra tham nhũng được tập trung thực hiện; hiệu quả hoạt động xử lý sau thanh tra, kiểm tra được nâng lên. Thực hiện tốt công tác tiếp dân, xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh của công dân; tập trung rà soát, giải quyết và kiến nghị giải quyết dứt điểm các vụ việc phức tạp, tồn đọng, không để xảy ra khiếu kiện đông người, vượt cấp.

#### **2.5.6. Lĩnh vực nội chính**

Hội đồng nhân dân từ huyện đến cơ sở có nhiều cố gắng đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, tổ chức tốt các kỳ họp; thực hiện tốt vai trò đại biểu dân cử, chất lượng tiếp xúc cử tri, chất vấn và trả lời chất vấn được nâng lên; chú trọng thực hiện nhiệm vụ giám sát các vấn đề mà cử tri quan tâm.

Ủy ban nhân dân các cấp tiếp tục được củng cố, kiện toàn, đổi mới phương thức hoạt động; năng lực lãnh đạo, điều hành và hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước từng bước được nâng lên. Thực hiện khá tốt việc phân cấp quản lý, kiện toàn tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn hiệu lực, hiệu quả; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức từng bước được nâng cao chất lượng và chuẩn hóa gắn với chức danh, vị trí việc làm, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; năng lực thực thi công vụ tiếp tục được nâng lên, cơ bản đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ chính trị của địa phương. Tổ chức thi tuyển công chức, viên chức đảm bảo đúng quy định. Lãnh đạo kiểm soát, kiểm tra, đề cao trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan hành chính nhà nước các cấp được chú trọng.

Công tác cải cách hành chính được triển khai đồng bộ về cơ cấu bộ máy, tổ



chức cán bộ và thủ tục hành chính. Tập trung rà soát, đơn giản hóa, công bố và công khai thủ tục hành chính của các ngành, các cấp đạt kết quả nhất định; thực hiện có hiệu quả việc ứng dụng công nghệ - thông tin trong giải quyết công việc. Cơ chế một cửa, một cửa liên thông đã giải quyết kịp thời thủ tục hành chính cho doanh nghiệp và người dân. Phát động các phong trào thi đua thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện; kỷ luật, kỷ cương, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và đánh giá cán bộ, công chức, viên chức hàng năm đúng quy định. Công tác thi đua khen thưởng được thực hiện kịp thời nhằm phát huy tính tích cực của cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ.

## **2.6. Đánh giá chung**

### **2.6.1. Những mặt đạt được**

Trong bối cảnh kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn, thách thức đã ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện trong những năm qua. Tuy nhiên, với sự nỗ lực, quyết tâm của Đảng bộ, chính quyền, nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp nói chung và sự lãnh đạo, chỉ đạo kỳ Nghị quyết của Huyện ủy, giám sát chặt chẽ của HĐND huyện, sự điều hành linh hoạt của UBND huyện nên tình hình kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục ổn định và chuyển biến theo chiều hướng tích cực qua từng năm. Hầu hết các chỉ tiêu Nghị quyết đề ra đều đạt, nhiều chỉ tiêu có tốc độ tăng trưởng cao. Công tác đảm bảo an sinh xã hội được đặc biệt quan tâm; các hoạt động văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, giải quyết việc làm, đào tạo nghề có nhiều tiến bộ. Cải cách hành chính tiếp tục được đẩy mạnh. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, đấu tranh phòng, chống tham nhũng được chú trọng. Chính trị xã hội tiếp tục ổn định, quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

### **2.6.2. Những hạn chế, yếu kém**

Tuy nhiên, một số lĩnh vực phát triển chậm, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của huyện; tiến độ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới chậm; kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng nghề cá chưa đáp ứng yêu cầu; việc ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống chưa nhiều; tình hình tội phạm còn tiềm ẩn phức tạp; tình trạng khiếu nại, tố cáo vượt cấp vẫn còn diễn ra; tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện một số chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước chưa chuyển biến mạnh.

(\* Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025).

### **III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn**

Trong tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu, thời tiết diễn biến ngày càng phức tạp, tình trạng nắng hạn, đông, lốc xoáy, áp thấp nhiệt đới xảy ra nhiều hơn đã ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống. Là huyện tiếp giáp với bờ biển chịu tác động do nước biển dâng, các đợt triều cường ở các sông thường gây ra tràn mặn vào diện tích sản xuất nông nghiệp.

Theo kịch bản Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố về biến đổi khí hậu, nước biển dâng ở nước ta là một trong những thách thức phát triển rất lớn, có tác động nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường, gây ngập lụt, gây nhiễm mặn nguồn nước, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, gây rủi ro lớn đối với công nghiệp và các hệ thống kinh tế - xã hội trong tương lai. Theo đánh giá trong 50 năm qua, nhiệt độ trung bình năm đã tăng khoảng 0,5 - 0,7<sup>0</sup>C mực nước biển đã dâng khoảng 20 cm (khoảng 3 mm/năm), thiên tai, bão lũ, hạn hán ngày càng ác liệt, diễn biến ngày càng khác thường hơn.

Theo các kịch bản, dự báo đến giai đoạn năm 2020 - 2030 nhiệt độ trung bình năm ở các tỉnh phía Nam sẽ tăng 0,4 - 0,6<sup>0</sup>C (dự báo cuối thế kỷ XXI nhiệt độ nước ta có thể tăng 2,3<sup>0</sup>C), lượng mưa tăng 0,3 - 0,4% (dự báo cuối thế kỷ XXI lượng mưa nước ta có thể tăng 5%), vào giữa thế kỷ XXI mực nước biển có thể dâng thêm khoảng 75 cm so với thời kỳ 1980 - 1999. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (trong đó có huyện Phú Tân) là vùng chịu ảnh hưởng nặng nhất trong cả nước. Theo kịch bản này, khi mực nước biển dâng thêm 65 cm thì 12,8% diện tích vùng Đồng bằng sông Cửu Long sẽ bị ngập nước (5.133 km<sup>2</sup>), nếu mực nước biển dâng 75 cm thì diện tích bị ngập chiếm tới 19% diện tích toàn vùng (7.580 km<sup>2</sup>), nếu mực nước biển dâng 100 cm thì diện tích bị ngập chiếm 37,8% vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Đây là những thách thức rất lớn về điều kiện tự nhiên đối với khả năng ứng phó và phát triển của quốc gia, mỗi địa phương. So với các huyện khác của tỉnh Cà Mau, Phú Tân là huyện tiếp giáp với biển nên tác động của quá trình biến đổi khí hậu, nước biển dâng sẽ có tác động lớn đến huyện. Trong quy hoạch phát triển của huyện cũng phải quan tâm đến những thách thức này, nhất là đối với các công trình hạ tầng, hệ thống đê biển.

#### **3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất**

Hiện nay, do tác động của các quá trình tự nhiên và con người ngày càng mạnh nên các quá trình thoái hóa đất đang diễn ra ngày một trầm trọng, đe dọa

đến nền nông nghiệp nhiều nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Trong đó, sa mạc hóa và xói mòn đất được xem là hai quá trình chính ảnh hưởng đến suy thoái tài nguyên đất. Trong nông nghiệp, xói mòn đất là quá trình lớp đất mặt bị mang đi nơi khác do các yếu tố vật lý như nước và gió hoặc các yếu tố liên quan đến hoạt động trồng trọt. Tại vị trí xói mòn sẽ làm giảm sản lượng nông nghiệp và phá vỡ hệ sinh thái, cả hai yếu tố này làm giảm độ phì của tầng đất mặt. Trong một vài trường hợp, kết quả cuối cùng là sự sa mạc hóa. Các ảnh hưởng ngoài nơi xói mòn như sự lắng đọng trầm tích trên các kênh dẫn và gây phú dưỡng các vực nước, cũng như gây phá vỡ đường sá và nhà cửa liên quan đến trầm tích. Xói mòn do gió và nước là hai yếu tố cơ bản làm giảm chất lượng đất.

Trên địa bàn huyện Phú Tân hiện nay chưa ghi nhận được tình trạng sa mạc hóa và xói mòn. Tuy nhiên, trong thời gian tới cần áp dụng nhiều biện pháp khoa học kỹ thuật, phối hợp đa ngành, đa lĩnh vực nhằm mục tiêu phòng, tránh tình trạng trên. Mặc khác, trong điều kiện biến đổi khí hậu diễn ra ngày càng phức tạp, khó lường thì việc thực hiện một hệ thống giải pháp đồng bộ cùng với sự tham gia tích cực và tự giác của cộng đồng, sự chỉ đạo quyết liệt của chính quyền địa phương và sự đầu tư của nhà nước là cần thiết để phòng tránh vấn đề này nhằm mục tiêu góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương và tạo sinh kế cho người dân.

Tình hình sạt lở đất tại huyện Phú Tân đang diễn biến phức tạp, nhiều đoạn đất cặp sông và bờ biển đã mất hoàn toàn. Theo kết quả kiểm kê năm 2019, diện tích vùng bờ biển sạt lở là 65,7 ha gồm các tuyến: Tuyến ven Biển Tây (đầu sông Cái Đồi Nhỏ đến đầu sông Sào Lưới) 9,6 ha; Tuyến ven Biển Tây (đầu sông Sào Lưới đến sông Bảy Háp) 13,3 ha; Tuyến đầu sông Cái Đồi Vàm 1,5 ha; Tuyến dọc theo Biển Tây 41,4 ha. Bên cạnh đó, các tuyến sông trên địa bàn huyện cũng sạt lở lớn với diện tích là 12,2 ha gồm các tuyến: tuyến dọc sông bảy Háp 2,4 ha, tuyến cửa sông Sào Lưới 0,4 ha, tuyến sông Gò công 0,1 ha, tuyến kênh lô 1: 0,3 ha, tuyến kênh bảy Sứ 0,2 ha, tuyến sông Bào Thùng 1,7 ha, đoạn ngã tư kênh Tư Thọ đến ngã tư kênh Chữ T 0,2 ha, tuyến kinh đường Ven 2,4 ha, tuyến đầu sông rạch Vọp 1,3 ha, tuyến sông Lô 2: 0,4 ha, tuyến kênh Lung Bồn 0,2 ha, tuyến lung Ông Xe 0,3 ha, tuyến sông Cái Đồi và kinh Xèo Cạn 0,3 ha, tuyến Bào Châu - vàm Đầm Cùng 1,1 ha, tuyến Địa Sậy 0,6 ha, tuyến Má Tám 0,1 ha, tuyến đường về trung tâm hành chính xã 0,3 ha. Bên cạnh sự sạt lở bờ biển và sông làm diện tích lớn đất mất đi thì trên địa bàn huyện Phú Tân được sự bồi đắp với diện tích là 25,3 ha tại tuyến sông Bảy Háp 3,7 ha và tuyến dọc theo Biển Tây 21,6 ha.

## **Phần II**

### **TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

#### **I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

**1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

**1.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó**

Thực hiện theo Luật Đất đai năm 2013, có hiệu lực từ ngày 01/7/2014 và sự chỉ đạo của UBND tỉnh về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý sử dụng đất đai, huyện đã tổ chức triển khai đến cán bộ, công chức ngành tài nguyên và môi trường, địa chính các xã, các ban ngành có liên quan để thực hiện. Bên cạnh đó, được sự quan tâm của của các sở, ngành cấp tỉnh, đặc biệt là Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc hướng dẫn thi hành các văn bản pháp luật có liên quan nên các văn bản pháp luật về lĩnh vực quản lý, sử dụng đất đai đã được cán bộ, công chức thực thi có hiệu quả, và dần đi vào cuộc sống của người dân địa phương, góp phần nâng cao ý thức của người quản lý và người sử dụng đất đai.

Nhìn chung, việc tổ chức thực hiện và hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai trong những năm qua đã được UBND huyện chỉ đạo thực hiện tốt làm cơ sở cho việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn được chặt chẽ và có hiệu quả.

**1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính**

Để phục vụ cho quản lý hành chính được tốt, huyện đã phối hợp với cơ quan của tỉnh lập xong bản đồ địa giới hành chính theo Quyết định số 1790/QĐ-BTNMT ngày 06/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và công bố danh mục các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều vùng ven biển và 10 đảo, cụm đảo lớn của Việt Nam; bản đồ đường mép nước thấp nhất trung bình trong nhiều năm và đường ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm và xác định lại ranh địa giới hành chính theo hồ sơ địa giới hành chính đã thiết lập hoàn chỉnh theo Quyết định số 513/QĐ-TT ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

### **1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất**

- Công tác khảo sát, đo đạc, lập hồ sơ địa chính, chỉnh lý biến động đất đai được tiến hành thường xuyên, liên tục ở tất cả các xã, thị trấn trên cơ sở bản đồ địa chính chính quy.

- Trên cơ sở kiểm kê đất đai định kỳ 05 năm, huyện Phú Tân đã tiến hành xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho cấp xã, (thị trấn) và cấp huyện. Các bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010, 2014, 2019 được xây dựng bằng công nghệ bản đồ số, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật về xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường; đảm bảo được độ chính xác, phản ánh sự phân bố của các loại đất theo hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn, giúp UBND các cấp quản lý việc sử dụng đất đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Năm 2020, UBND tỉnh Cà Mau ban hành Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 03/08/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Tân (trong đó có bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện).

- Giá đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau hiện nay đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng và phê duyệt tại Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Cà Mau về việc ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau, do đó huyện Phú Tân sử dụng bảng giá đất này để áp dụng trên địa bàn huyện.

- Hiện nay, huyện Phú Tân dựa trên cơ sở tiến hành điều tra, đánh giá tài nguyên đất qua kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Cà Mau đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Nhìn chung, công tác khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất được UBND huyện Phú Tân tiến hành triển khai thực hiện đúng theo quy định; riêng đối với công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất huyện không xây dựng mà kế thừa và thực hiện theo nguồn tài liệu đã được UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt.

#### 1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Huyện đã hoàn thành việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đều đã được UBND tỉnh phê duyệt; UBND huyện đã tiến hành công bố công khai các phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các phương án quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã xây dựng đang phát huy hiệu quả trong việc định hướng sử dụng đất, cũng như trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, hướng cho người dân sử dụng đất đúng mục đích, hiệu quả.

Hiện nay, UBND huyện Phú Tân đang triển khai xây dựng phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn. Sau khi phương án được phê duyệt sẽ tạo điều kiện cho việc quản lý và sử dụng đất đi vào nề nếp, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo việc sử dụng đất có hiệu quả ở hiện tại và tương lai.

#### 1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong thời gian qua nhìn chung được thực hiện đúng quy định, cơ bản đáp ứng được cho việc xây dựng các công trình trọng điểm và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, diện tích của các loại đất theo đối tượng sử dụng và quản lý như sau:

Bảng 01. Diện tích đất đai phân theo đối tượng sử dụng và quản lý

TT	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng được giao sử dụng					Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân,.	Tổ chức trong nước	Tổ chức, cá nhân ngoài nước	Cộng đồng dân cư	
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>45.059,78</b>	<b>39.551,44</b>	<b>33.105,39</b>	<b>6.424,42</b>		<b>21,63</b>	<b>5.508,35</b>
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>38.605,62</b>	<b>38.605,62</b>	<b>32.560,37</b>	<b>6.041,53</b>		<b>3,72</b>	
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.774,88</b>	<b>945,82</b>	<b>545,02</b>	<b>383,89</b>		<b>17,91</b>	<b>4.829,06</b>
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>679,29</b>	<b>679,29</b>					<b>679,29</b>

Nguồn: số liệu thống kê đất đai năm 2020.

Trong đó:

- Diện tích được giao sử dụng là 39.551,44 ha, chiếm 87,78% tổng diện tích tự nhiên; hộ gia đình, cá nhân là 33.105,39 ha; tổ chức trong nước là 6.424,42 ha; cộng đồng dân cư là 21,63 ha.

- Diện tích đất được giao để quản lý là 5.508,35 ha tổng diện tích tự nhiên.

#### **1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất**

Bên cạnh việc hướng dẫn của các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tích cực chỉ đạo, hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt là công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án trọng điểm. Tại địa phương, công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cũng luôn được quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện công khai, dân chủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Nhìn chung, diện tích đất được thu hồi đã đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương. Các quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từng bước được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế thị trường, đảm bảo tốt hơn quyền lợi hợp pháp của người bị thu hồi đất.

#### **1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

Thực hiện theo sự chỉ đạo của UBND huyện, các xã, thị trấn đã tiến hành lập hồ sơ địa chính, thực hiện kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài.

Công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, chỉnh lý biến động đất đai được tiến hành thường xuyên, liên tục ở tất cả các xã, thị trấn trên cơ sở bản đồ địa chính chính quy. Huyện đã chỉ đạo thực hiện tốt việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 và Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện.

#### **1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai**

- **Về công tác kiểm kê đất đai:** Năm 2019, thực hiện Chỉ thị 15/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, huyện Phú Tân đã tiến hành thực hiện công tác này trên địa bàn toàn huyện trên cơ sở thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, đến nay công tác này đã hoàn thành theo đúng kế hoạch đề ra.

- **Về công tác thống kê đất đai hàng năm:** trên cơ sở kết quả kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm, hàng năm huyện Phú Tân tiến hành thực hiện công tác thống kê đất đai nhằm đánh giá lại sự thay đổi sử dụng đất trong năm.

Nhìn chung, công tác thống kê, kiểm kê đất đai tại địa phương được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

### **1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai**

Huyện đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc thực hiện về việc Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn huyện nhằm đạt được các mục tiêu:

- Phát triển, vận hành hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của địa phương, doanh nghiệp và người dân.

- Nâng cao năng lực, hiệu quả và minh bạch của công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện thông qua việc hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai.

- Vận hành cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn huyện về các dữ liệu địa chính, dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dữ liệu về giá đất, dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phục vụ công tác quản lý, cung cấp dịch vụ công về đất đai, kết nối cơ sở dữ liệu với các Bộ, Ngành từ cấp Trung ương đến địa phương và chia sẻ thông tin đất đai với các ngành có liên quan trong các lĩnh vực thuế, công chứng, ngân hàng.

### **1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất**

Công tác quản lý tài chính về đất đai và giá đất luôn được huyện quan tâm theo dõi và chỉ đạo các ngành thực hiện. Trong chỉ đạo thực hiện, huyện luôn bám sát theo đúng quy định của pháp luật và kết quả đạt được khá khả quan đã góp phần trong việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 của huyện.

### **1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất**

Căn cứ vào quy định của pháp luật nói chung và Luật Đất đai nói riêng, trong những năm qua các cấp, các ngành trong địa bàn huyện đã và đang quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ngày một tốt hơn. UBND huyện đã chỉ đạo thực hiện thông qua nghiệp vụ quản lý các hoạt động chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử



dụng đất đảm bảo quyền lợi người sử dụng đất và nghĩa vụ đóng các loại thuế, phí, tiền sử dụng đất. Nhìn chung, vai trò quản lý nhà nước ở huyện trong lĩnh vực này được thể hiện khá rõ, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, đảm bảo cơ sở pháp lý để người sử dụng đất thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ của mình.

#### **1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai**

Công tác thanh tra về đất đai của huyện trong thời gian qua đã chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng góp phần phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn huyện nói riêng và toàn tỉnh nói chung. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đã phối hợp với các ngành có liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý những trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về đất đai theo đúng quy định của pháp luật.

Huyện Phú Tân đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc tiến hành kiểm tra việc khai thác khoáng sản trái phép tại các xã trên địa bàn, đã phát hiện trường hợp vi phạm, lập hồ sơ vi phạm hành chính chuyển cho Ủy ban nhân dân các xã xử phạt theo thẩm quyền.

#### **1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai**

Phổ biến Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành để người sử dụng đất nắm được các quy định cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực đất đai; tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật về luật đất đai, luật dân sự cho cán bộ, chuyên viên chuyên trách, qua đó nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về đất đai; nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về đất đai.

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về luật dân sự, về luật đất đai phải được tổ chức sâu rộng, có trọng tâm, trọng điểm, bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng, phù hợp với từng đối tượng như là hình thức tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý lưu động, hòa giải, tọa đàm, tuyên truyền miệng, thông qua các hoạt động văn hóa ở địa phương, lựa chọn các nội dung tuyên truyền liên quan trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ của người dân như quy định pháp luật dân sự về các loại hợp đồng liên quan đến đất đai, về tặng cho tài sản là quyền sử dụng đất, về di chúc thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất, về việc xác lập, về chuyển giao quyền sở hữu là quyền sử dụng đất, ý nghĩa của việc đứng tên trong giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất; về quy trình, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

#### **1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai**

Công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trên địa bàn được thực hiện khá tốt, xử lý kịp thời dứt điểm hầu hết trường hợp vi phạm Luật Đất đai. Việc cải tiến quy trình tiếp nhận, xử lý đơn và đặc biệt lãnh đạo các phòng ban chức năng đã tiếp công dân định kỳ, đột xuất để giải quyết các vấn đề khiếu nại của tổ chức, cá nhân cũng như tổ chức thi hành các quyết định, nên đã hạn chế được những vi phạm trong sử dụng đất như: sử dụng không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm đất đai, giải quyết cơ bản tình trạng khiếu nại kéo dài.

#### **1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai**

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy và UBND huyện, tổ chức phòng Tài nguyên và Môi trường của huyện từng bước được kiện toàn, đội ngũ cán bộ địa chính cấp xã được tăng cường về trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ và điều kiện làm việc ngày càng được cải thiện.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC ngày 04/04/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ và Bộ tài chính về Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn phòng đăng ký đất đai đã thành lập các Chi nhánh trên địa bàn các huyện. Hiện nay, chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Phú Tân đã thực hiện đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; xây dựng, quản lý, cập nhật, chỉnh lý thống nhất hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai; thống kê, kiểm kê đất đai và cung cấp thông tin đất đai cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Nhìn chung, ngành Tài nguyên và Môi trường của huyện đã được củng cố, phát triển, hoạt động ổn định và đi vào nề nếp.

### **1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân**

#### **1.2.1. Những mặt đạt được**

Thời gian qua, huyện đã thực hiện có hiệu lực, hiệu quả về quản lý nhà nước về đất đai nên đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Cụ thể như sau:

- Thực hiện tốt các cơ chế chính sách về đất đai đã góp phần từng bước ổn định chỗ ở, đời sống, chuyển đổi ngành nghề, tạo được nhiều việc làm cho người có đất bị thu hồi, đặc biệt là đối với những người trực tiếp sản xuất nông nghiệp; từng bước giải quyết hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người có đất bị thu hồi và nhà đầu tư góp phần giữ vững ổn định an ninh trật tự xã hội.

- Công tác thông tin, lưu trữ đất đai đang từng bước được hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu quản lý, nhu cầu của các ngành, các cấp và của nhân dân. Công tác giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ cho các mục đích an ninh, quốc phòng, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế đã được triển khai đồng bộ, đúng quy định pháp luật nên thu hút được một số dự án đầu tư có quy mô lớn vào địa bàn.

- Tài nguyên đất đai đã được đảm bảo sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ được môi trường sinh thái; phát huy được nguồn lực đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế và các mục tiêu kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách để phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Công tác thanh tra, kiểm tra được tiến hành đồng bộ, tập trung, dứt điểm nên đã phát hiện các sai phạm, hạn chế trong công tác quản lý, sử dụng đất đai; kiến nghị xử lý kịp thời, nghiêm minh theo đúng quy định của pháp luật nên đã góp phần khắc phục tồn tại, hạn chế, tiêu cực, thất thoát, lãng phí ngân sách nhà nước và tài nguyên đất đai.

### **1.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Tân; các Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. UBND huyện đã tiến hành triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất được UBND tỉnh phân bổ và các công trình dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tuy nhiên kết quả đạt được là chưa cao. Nguyên nhân là do một số công trình đăng ký thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm tiến độ thực hiện chậm hoặc chưa triển khai do chưa bố trí được nguồn vốn để thực hiện; các công trình trọng điểm, bức xúc đang trong quá trình khảo sát vị trí thực hiện và lập các thủ tục về đất đai; việc khai thác quỹ đất công nhằm tạo nguồn thu cho ngân sách mặc dù đã có chủ trương nhưng khi tiến hành lập phương án thời gian còn kéo dài; các công trình sử dụng nguồn ngân sách của địa phương chủ yếu là thuộc hệ thống quy hoạch xây dựng nông thôn mới ngân sách còn hạn hẹp.

Còn thiếu tính đồng bộ giữa các văn bản pháp lý liên quan đến đất đai nên gây khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện, đồng thời là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc triển khai thực hiện chậm trễ, ách tắc khi giải quyết các mối quan hệ về đất đai nên hiệu quả đạt chưa cao.

### **1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

Để đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, huyện cần tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

Công tác lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện cần phải được triển khai đúng thời gian và phê duyệt theo luật định để khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai của địa phương, tạo điều kiện cho việc quản lý và sử dụng đất đai đúng hướng, tiết kiệm và đạt hiệu quả cao, phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển KT - XH của huyện đã đề ra.

Công tác cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai như giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, bồi thường và hỗ trợ tái định cư phải được thực hiện thường xuyên và liên tục theo hướng đảm bảo đơn giản nhất, công khai, minh bạch, đồng bộ và hiệu quả. Qua đó, tạo điều kiện tốt nhất cho người sử dụng đất thực hiện đầy đủ các quyền đúng theo quy định của pháp luật góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Kế hoạch thanh tra, kiểm tra đã được xây dựng, tuy nhiên khi nhận thấy các vấn đề chưa phù hợp với điều kiện thực tế cần được điều chỉnh kịp thời.

Tăng cường công tác tổ chức, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ ngành tài nguyên môi trường và công chức địa chính cấp xã trong việc quản lý, sử dụng, cập nhật, chỉnh lý biến động về đất đai vào hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu về đất đai. Công khai, minh bạch hệ thống cơ sở dữ liệu về đất đai để tạo mối quan hệ trực tiếp giữa cơ quan quản lý nhà nước và người sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người sử dụng đất hiểu và thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước cũng như đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.

Quản lý chặt chẽ quỹ đất công, đất công ích tránh trường hợp lấn chiếm, tranh chấp.

## **II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT**

### **2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất**

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 45.059,78 ha. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp là 38.605,62 ha, chiếm 85,68% diện tích tự nhiên; diện tích đất phi nông nghiệp là 5.774,88 ha, chiếm 12,82% diện tích tự nhiên; diện tích đất chưa sử dụng là 679,29 ha, chiếm 1,51% diện tích tự nhiên. Trong đó, tổng diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính các xã như sau:

#### **2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp**

Năm 2020, tổng diện tích đất nông nghiệp của toàn huyện là 38.605,62 ha, chiếm 85,68% diện tích tự nhiên. Trong nhóm đất nông nghiệp, thì đất nuôi trồng thủy sản chiếm ưu thế nhất (63,02% trên tổng diện tích tự nhiên), kế đến là đất trồng cây lâu năm (chiếm 9,24% trên tổng diện tích đất tự nhiên), các loại đất còn lại chiếm tỷ lệ nhỏ trong nhóm đất nông nghiệp.

Diện tích đất nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đồi Vàm 1.895,20 ha; xã Phú Mỹ 3.864,36 ha; xã Phú Tân 5.146,73 ha; xã Phú Thuận 3.836,61 ha; xã Tân Hưng Tây 3.835,60 ha; xã Rạch Chèo 4.367,56 ha; xã Tân Hải 3.985,67 ha; xã Nguyễn Việt Khái 8.030,23 ha; xã Việt Thắng 3.643,65 ha.

Trong đó:

- Đất trồng cây lâu năm: năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện là 4.146,48 ha chiếm 9,24% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích đất trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đồi Vàm 116,81 ha; xã Phú Mỹ 587,28 ha; xã Phú Tân 586,77 ha; xã Phú Thuận 746,52 ha; xã Tân Hưng Tây 660,69 ha; xã Rạch Chèo 283,88 ha; xã Tân Hải 701,12 ha; xã Nguyễn Việt Khái 357,49 ha; xã Việt Thắng 117,92 ha.

- Đất rừng phòng hộ: năm 2020 diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện là 3.096,13 ha chiếm 6,87% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích đất rừng phòng hộ phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 289,66 ha; xã Phú Tân 144,16 ha; xã Tân Hải 146,49 ha; xã Nguyễn Việt Khái 2.515,83 ha.

- Đất rừng sản xuất: năm 2020 diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện là 2.946,85 ha chiếm 6,54% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích đất rừng sản xuất phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 447,88 ha; xã Phú Tân 194,13 ha; xã Tân Hải 365,39 ha; xã Nguyễn Việt Khái 1.939,44 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện là 28.398,15 ha chiếm 63,02% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 1.040,86 ha; xã Phú Mỹ 3.277,08 ha; xã Phú Tân 4.221,67 ha; xã Phú Thuận 3.090,09 ha; xã Tân Hưng Tây 3.174,92 ha; xã Rạch Chèo 4.083,68 ha; xã Tân Hải 2.766,67 ha; xã Nguyễn Việt Khái 3.217,47 ha; xã Việt Thắng 3.525,72 ha.

### **2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp**

Năm 2020, tổng diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 5.774,88 ha chiếm 12,82% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 300,47 ha; xã Phú Mỹ 592,55 ha; xã Phú Tân 488,40 ha; xã Phú Thuận 485,44 ha; xã Tân Hưng Tây 398,29 ha; xã Rạch Chèo 442,71 ha; xã Tân Hải 334,93 ha; xã Nguyễn Việt Khái 2.421,83 ha; xã Việt Thắng 310,27 ha. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: năm 2020, diện tích đất quốc phòng trên địa bàn huyện là 234,09 ha chiếm 0,52% tổng diện tích tự nhiên. Chủ yếu tập trung ở thị trấn Cái Đôi Vàm với diện tích 2,66 ha và xã Nguyễn Việt Khái với diện tích 231,42 ha.

- Đất an ninh: năm 2020, diện tích đất an ninh trên địa bàn huyện là 3,53 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Chủ yếu tập trung các xã, thị trấn sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 3,45 ha; xã Phú Mỹ 0,02 ha; xã Phú Thuận 0,06 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: năm 2020, diện tích đất thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện là 4,23 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 2,07 ha; xã Phú Mỹ 0,17 ha; xã Phú Tân 0,83 ha; xã Phú Thuận 0,24 ha; xã Tân Hưng Tây 0,54 ha; xã Rạch Chèo 0,26 ha; xã Nguyễn Việt Khái 0,13 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: năm 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 7,83 ha chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 5,83 ha; xã Phú Mỹ 0,68 ha; xã Phú Tân 0,03 ha; xã Phú Thuận 0,65 ha; xã Rạch Chèo 0,63 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: năm 2020, diện tích nhóm đất phát triển hạ tầng trên địa bàn huyện là 974,77 ha chiếm 2,16% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 60,23 ha; xã Phú Mỹ 62,41 ha; xã Phú Tân 173,54 ha; xã Phú Thuận 66,18 ha; xã Tân Hưng Tây 100,12 ha; xã Rạch Chèo 108,13 ha; xã Tân Hải 92,91 ha; xã Nguyễn Việt Khái 222,60 ha; xã Việt Thắng 88,65 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông: năm 2020, diện tích đất giao thông trên địa bàn huyện là 744,97 ha chiếm 1,65% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất giao thông phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 41,90 ha; xã Phú Mỹ 49,63 ha; xã Phú Tân 153,10 ha; xã Phú Thuận 50,88 ha; xã Tân Hưng Tây 56,92 ha; xã Rạch Chèo 84,64 ha; xã Tân Hải 53,17 ha; xã Nguyễn Việt Khái 190,52 ha; xã Việt Thắng 64,21 ha.

+ Đất thủy lợi: năm 2020, diện tích đất thủy lợi trên địa bàn huyện là 119,17 ha chiếm 0,26% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất thủy lợi phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 5,34 ha; xã Phú Mỹ 3,40 ha; xã Phú Tân 11,46 ha; xã Phú Thuận 10,55 ha; xã Tân Hưng Tây 32,81 ha; xã Rạch Chèo 14,30 ha; xã Tân Hải 6,67 ha; xã Nguyễn Việt Khái 15,94 ha; xã Việt Thắng 18,70 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 12,50 ha chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 0,15 ha; xã Phú Mỹ 0,37 ha; xã Phú Tân 0,69 ha; xã Phú Thuận 0,51 ha; xã Tân Hưng Tây 1,66 ha; xã Rạch Chèo 1,26 ha; xã Tân Hải 0,63 ha; xã Nguyễn Việt Khái 6,65 ha; xã Việt Thắng 0,67 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế trên địa bàn huyện là 6,76 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 4,89 ha; xã Phú Mỹ 0,22 ha; xã Phú Tân 0,36 ha; xã Phú Thuận 0,17 ha; xã Tân Hưng Tây 0,26 ha; xã Rạch Chèo 0,32 ha; xã Tân Hải 0,18 ha; xã Nguyễn Việt Khái 0,21 ha; xã Việt Thắng 0,13 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 35,07 ha chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 6,02 ha; xã Phú Mỹ 2,76 ha; xã Phú Tân 5,39 ha; xã Phú Thuận 3,78 ha; xã Tân Hưng Tây 3,04 ha; xã Rạch Chèo 1,76 ha; xã Tân Hải 2,60 ha; xã Nguyễn Việt Khái 7,02 ha; xã Việt Thắng 2,71 ha.

+ Đất công trình năng lượng: năm 2020, diện tích đất công trình năng lượng trên địa bàn huyện là 1,67 ha. chiếm 0,001% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất công trình năng lượng phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 0,01 ha; xã Phú Mỹ 0,07 ha; xã Phú Tân 0,19 ha; xã Phú Thuận 0,04 ha; xã Tân Hưng Tây 0,78 ha; xã Rạch Chèo 0,12 ha; xã Tân Hải 0,04 ha; xã Nguyễn Việt Khái 0,45 ha.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: năm 2020, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông trên địa bàn huyện là 1,46 ha chiếm 0,001% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 0,01 ha; xã Phú Mỹ 0,07 ha; xã Phú Tân 0,19 ha; xã Phú Thuận 0,04 ha; xã Tân Hưng Tây 0,78 ha; xã Rạch Chèo 0,12 ha; xã Tân Hải 0,04 ha; xã Nguyễn Việt Khái 0,45 ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: năm 2020, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện là 33,17 ha chiếm 0,07% diện tích tự nhiên. Chủ yếu tập trung ở xã Phú Mỹ 4,07 ha và xã Tân Hải 29,10 ha.



+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: năm 2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải trên địa bàn huyện là 3,23 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Tân Hưng Tây 0,89 ha; xã Rạch Chèo 0,75 ha; xã Nguyễn Việt Khái 1,09 ha; xã Việt Thắng 0,50 ha.

+ Đất cơ sở tôn giáo: năm 2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo trên địa bàn huyện là 11,78 ha chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 1,44 ha; xã Phú Mỹ 0,24 ha; xã Phú Tân 1,13 ha; xã Tân Hưng Tây 2,87 ha; xã Rạch Chèo 4,31 ha; xã Tân Hải 0,25 ha; xã Việt Thắng 1,55 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: năm 2020, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trên địa bàn huyện là 3,85 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 0,21 ha; xã Phú Mỹ 1,56 ha; xã Phú Tân 0,73 ha; xã Tân Hưng Tây 0,72 ha; xã Rạch Chèo 0,44 ha; xã Tân Hải 0,18 ha.

+ Đất chợ: năm 2020, diện tích đất chợ trên địa bàn huyện là 1,13 ha chiếm 0,001% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất chợ phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 0,22 ha; xã Phú Tân 0,33 ha; xã Phú Thuận 0,10; xã Tân Hưng Tây 0,15 ha; xã Rạch Chèo 0,17 ha; xã Tân Hải 0,07 ha; xã Việt Thắng 0,09 ha.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: năm 2020, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn huyện là 2,06 ha chiếm 0,001% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 0,22 ha; xã Phú Mỹ 0,25 ha; xã Phú Tân 0,27 ha; xã Phú Thuận 0,28 ha; xã Tân Hưng Tây 0,05 ha; xã Rạch Chèo 0,22 ha; xã Tân Hải 0,06 ha; xã Nguyễn Việt Khái 0,36 ha; xã Việt Thắng 0,05 ha.

- Đất ở tại nông thôn: năm 2020, diện tích đất ở tại nông thôn trên địa bàn huyện là 460,77 ha chiếm 1,03% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất ở tại nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Phú Mỹ 52,60 ha; xã Phú Tân 84,25 ha; xã Phú Thuận 62,78 ha; xã Tân

Hung Tây 55,63 ha; xã Rạch Chèo 49,88 ha; xã Tân Hải 63,16 ha; xã Nguyễn Việt Khái 47,43 ha; xã Việt Thắng 45,03 ha.

- Đất ở tại đô thị: năm 2020, diện tích đất ở tại đô thị trên địa bàn huyện là 84,23 ha chiếm 0,19% diện tích tự nhiên, tập trung ở thị trấn Cái Đôi Vàm.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn huyện là 17,13 ha chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 4,59 ha; xã Phú Mỹ 0,87 ha; xã Phú Tân 0,52 ha; xã Phú Thuận 0,86 ha; xã Tân Hưng Tây 0,55 ha; xã Rạch Chèo 0,75 ha; xã Tân Hải 0,58 ha; xã Nguyễn Việt Khái 7,63 ha; xã Việt Thắng 0,78 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trên địa bàn huyện là 3,13 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 0,27 ha; xã Phú Tân 0,26 ha; xã Tân Hưng Tây 0,05 ha; xã Rạch Chèo 0,09 ha; xã Nguyễn Việt Khái 2,46 ha.

- Đất tín ngưỡng: năm 2020, diện tích đất tín ngưỡng trên địa bàn huyện là 2,28 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất tín ngưỡng phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 0,05 ha; xã Phú Mỹ 0,49 ha; xã Phú Tân 0,05 ha; xã Phú Thuận 0,33 ha; xã Tân Hưng Tây 0,45 ha; xã Rạch Chèo 0,62 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: năm 2020, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.583,93 ha chiếm 7,95% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 136,86 ha; xã Phú Mỹ 252,88 ha; xã Phú Tân 228,33 ha; xã Phú Thuận 179,34 ha; xã Tân Hưng Tây 240,90 ha; xã Rạch Chèo 282,14 ha; xã Tân Hải 177,94 ha; xã Nguyễn Việt Khái 1.909,79 ha; xã Việt Thắng 175,75 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: năm 2020, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng trên địa bàn huyện là 396,91 ha chiếm 0,88% diện tích tự nhiên. Chủ yếu tập trung ở xã Phú Mỹ với diện tích 222,18 ha và xã Phú Thuận với diện tích 174,73 ha.

### **2.1.3. Hiện trạng sử dụng đất của nhóm đất chưa sử dụng**

Năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện 679,29 ha chiếm 1,51% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích đất chưa sử dụng phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 61,61 ha; xã Phú Mỹ 0,07 ha; xã Phú Tân 118,90 ha; xã Tân Hải 102,94 ha; xã Nguyễn Việt Khái 396,69 ha.

Chi tiết các loại đất tại bảng sau.

Bảng 02. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp xã huyện Phú Tân.

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Cái Đôi Vàm	Xã Phú Mỹ	xã Phú Tân	xã Phú Thuận	xã Tân Hưng Tây	xã Rạch Chèo	xã Tân Hải	xã Nguyễn Việt Khai	Xã Việt Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>45.059,78</b>	<b>2.257,28</b>	<b>4.456,98</b>	<b>5.754,02</b>	<b>4.322,05</b>	<b>4.233,89</b>	<b>4.810,27</b>	<b>4.422,62</b>	<b>10.848,76</b>	<b>3.953,91</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>38.605,62</b>	<b>1.895,20</b>	<b>3.864,36</b>	<b>5.146,73</b>	<b>3.836,61</b>	<b>3.835,60</b>	<b>4.367,56</b>	<b>3.985,67</b>	<b>8.030,23</b>	<b>3.643,65</b>
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	<b>4.164,48</b>	116,81	587,28	586,77	746,52	660,69	283,88	707,12	357,49	117,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	<b>3.096,13</b>	289,66		144,16				146,49	2.515,83	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	<b>2.946,85</b>	447,88		194,13				365,39	1.939,44	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	<b>28.398,15</b>	<b>1.040,86</b>	<b>3.277,08</b>	<b>4.221,67</b>	<b>3.090,09</b>	<b>3.174,92</b>	<b>4.083,68</b>	<b>2.766,67</b>	<b>3.217,47</b>	<b>3.525,72</b>
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.774,88</b>	<b>300,47</b>	<b>592,55</b>	<b>488,40</b>	<b>485,44</b>	<b>398,29</b>	<b>442,71</b>	<b>334,93</b>	<b>2.421,83</b>	<b>310,27</b>
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	<b>234,09</b>	2,66							231,42	
2.2	Đất an ninh	CAN	<b>3,53</b>	3,45	0,02		0,06					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	<b>4,23</b>	2,07	0,17	0,83	0,24	0,54	0,26		0,13	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	<b>7,83</b>	5,83	0,68	0,03	0,65		0,63			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	<b>974,77</b>	60,23	62,41	173,54	66,18	100,12	108,13	92,91	222,60	88,65
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	<b>744,97</b>	41,90	49,63	153,10	50,88	56,92	84,64	53,17	190,52	64,21
-	Đất thủy lợi	DTL	<b>119,17</b>	5,34	3,40	11,46	10,55	32,81	14,30	6,67	15,94	18,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Cái Đôi Vàm	Xã Phú Mỹ	xã Phú Tân	xã Phú Thuận	xã Tân Hưng Tây	xã Rạch Chèo	xã Tân Hải	xã Nguyễn Việt Khai	Xã Việt Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	<b>12,50</b>	0,15	0,37	0,69	0,51	1,66	1,26	0,63	6,56	0,67
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	<b>6,76</b>	4,89	0,22	0,36	0,17	0,26	0,32	0,18	0,21	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	<b>35,07</b>	6,02	2,76	5,39	3,78	3,04	1,76	2,60	7,02	2,71
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT										
-	Đất công trình năng lượng	DNL	<b>1,67</b>	0,01	0,07	0,19	0,04	0,78	0,12		0,45	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	<b>1,46</b>	0,05	0,09	0,16	0,14	0,02	0,06	0,04	0,81	0,10
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	<b>33,17</b>		4,07					29,10		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	<b>3,23</b>					0,89	0,75		1,09	0,50
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	<b>11,78</b>	1,44	0,24	1,13		2,87	4,31	0,25		1,55
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	<b>3,85</b>	0,21	1,56	0,73		0,72	0,44	0,18		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	<b>1,13</b>	0,22		0,33	0,10	0,15	0,17	0,07		0,09
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	<b>2,06</b>	0,22	0,25	0,57	0,28	0,05	0,22	0,06	0,36	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	<b>460,77</b>		52,60	84,25	62,78	55,63	49,88	63,16	47,43	45,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	<b>84,23</b>	84,23								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	<b>17,13</b>	4,59	0,87	0,52	0,86	0,55	0,75	0,58	7,63	0,78
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	<b>3,13</b>	0,27		0,26		0,05	0,09		2,46	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	<b>2,28</b>	0,05	0,49	0,05	0,33	0,45	0,62	0,28		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	<b>3.583,93</b>	136,86	252,88	228,33	179,34	240,90	282,14	177,94	1.909,79	175,75
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	<b>396,91</b>		222,18		174,73					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>679,29</b>	<b>61,61</b>	<b>0,07</b>	<b>118,90</b>				<b>102,02</b>	<b>396,69</b>	

## 2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Do trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2020, huyện đã tiến hành lập 01 kỳ quy hoạch sử dụng đất và 01 kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nên việc đánh giá biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước được chia làm 02 giai đoạn: giai đoạn 1 từ năm 2010 đến năm 2015; giai đoạn 2 từ năm 2015 đến năm 2020.

### 2.2.1. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 – 2015

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2015 huyện Phú Tân có diện tích đất tự nhiên là 44.819,25 ha, giảm 1.368,28 ha so với tổng diện tích tự nhiên trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2010. Nguyên nhân dẫn đến sai lệch tổng diện tích tự nhiên của các xã ven biển (TT. Cái Đồi Vàm và các xã: Nguyễn Việt Khái, Phú Tân, Tân Hải) do tính lại mức triều kiệt trung bình ven biển theo ảnh viễn thám của Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp và tiếp biên ranh giới huyện. Tình hình biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2015 của huyện Phú Tân được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 03. Biến động diện tích đất theo mục đích sử dụng giai đoạn 2010 - 2015

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010	Hiện trạng năm 2015	Biến động tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>46.187,53</b>	<b>44.819,25</b>	<b>-1.368,28</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>39.311,63</b>	<b>38.740,02</b>	<b>-571,61</b>
1.1	Đất trồng lúa	401,44	0,00	-401,44
1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.409,80	4.664,52	-745,28
1.3	Đất rừng phòng hộ	3.481,08	2.078,87	-1.402,21
1.4	Đất rừng sản xuất	3.026,73	1.303,13	-1.723,60
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	26.992,58	30.693,50	3.700,92
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>5.224,43</b>	<b>5.908,68</b>	<b>684,25</b>
2.1	Đất quốc phòng	5,34	235,82	230,48
2.2	Đất an ninh	1,50	27,77	26,27
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6,69	6,54	-0,15
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.511,33	1.878,69	367,36
2.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	34,75	34,25	-0,50
2.6	Đất bãi thải xử lý chất thải		1,34	1,34
2.7	Đất ở tại nông thôn	434,04	425,28	-8,76
2.8	Đất ở tại đô thị	64,93	78,03	13,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010	Hiện trạng năm 2015	Biến động tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,99	16,33	-3,66
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4,64	4,12	-0,52
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng		0,98	0,98
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	13,97	13,49	1,46
	Đất cơ sở tín ngưỡng		1,94	
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3.127,25	3.184,09	56,84
<b>3</b>	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>	<b>1.651,47</b>	<b>170,55</b>	<b>-1.480,92</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1.651,47	170,55	-1.480,92

### 2.2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Năm 2015 huyện Phú Tân có 38.740,02 ha đất nông nghiệp, giảm 571,61 ha so với năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu là do thay đổi quy định, phương pháp trong thống kê, kiểm kê đất đai giữa các thời kỳ và do chuyển sang sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp. Cụ thể, năm 2015 huyện Phú Tân được xác định không còn đất trồng lúa do việc canh tác lúa chủ yếu là theo phương thức lúa - tôm, lúa - cá, trong đó mục đích sử dụng đất chính được xác định là đất nuôi trồng thủy sản. Các loại đất cây lâu năm, rừng phòng hộ và rừng sản xuất đều giảm do được xác định trên thực tế đã sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản.

#### Đất trồng lúa

Năm 2010 huyện Phú Tân có 401,44 ha đất trồng lúa, đến năm 2015 trên địa bàn huyện không còn đất trồng lúa. Diện tích giảm trong giai đoạn này chủ yếu do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản.

#### Đất trồng cây lâu năm

Năm 2015 huyện Phú Tân có 4.664,52 ha đất trồng cây lâu năm, giảm 745,28 ha. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản và một phần diện tích chuyển sang đất phát triển hạ tầng, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị,...

#### Đất rừng phòng hộ

Năm 2015 huyện Phú Tân có 2.078,87 ha đất rừng phòng hộ, giảm 1.402,21 ha chủ yếu do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1.167,5 ha, đất ở đô thị 1,2 ha, đất quốc phòng 83,9 ha và do giảm khác 149,61 ha.

### **Đất rừng sản xuất**

Năm 2015 huyện Phú Tân có 1.303,13 ha đất rừng sản xuất, giảm 1.723,60 ha so với năm 2010 chủ yếu do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản và đất quốc phòng.

### **Đất nuôi trồng thủy sản**

Năm 2015 huyện Phú Tân có 30.693,50 ha đất nuôi trồng thủy sản, tăng 3.700,92 ha so với năm 2010 chủ yếu do chuyển sang từ các loại đất: đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất trồng cây lâu năm.

#### **2.2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp**

Năm 2015 huyện Phú Tân có 5.908,68 ha đất phi nông nghiệp, tăng 684,25 ha so với năm 2010. Ngoài nguyên nhân chính do thay đổi quy định, phương pháp trong thống kê, kiểm kê đất đai giữa các thời kỳ thì các chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh, đất ở đô thị, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối cũng có mức tăng lớn.

### **Đất quốc phòng**

Năm 2015 huyện Phú Tân có 235,82 ha quốc phòng, tăng 230,48 ha so với năm 2010 chủ yếu do chuyển sang từ đất nuôi trồng thủy sản.

### **Đất an ninh**

Năm 2015 huyện Phú Tân có 27,77 ha đất an ninh, tăng 26,27 ha so với năm 2010 chủ yếu do chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm.

### **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Năm 2015 huyện Phú Tân có 6,54 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, giảm 0,15 ha so với năm 2010 do chuyển sang đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn.

### **Đất phát triển hạ tầng**

Năm 2015 huyện Phú Tân có 1.878,69 ha đất phát triển hạ tầng, tăng 367,36 ha. Nguyên nhân chủ yếu do thay đổi chỉ tiêu thống kê giữa 2 kỳ kiểm kê.

### **Đất ở tại nông thôn**

Năm 2015 huyện Phú Tân có 425,28 ha đất ở tại nông thôn, giảm 8,76 ha so với năm 2010 chủ yếu do chuyển sang đất trồng cây lâu năm (do bóc tách diện tích đất vườn tạp trong khu dân cư nông thôn chuyển sang đất trồng cây lâu năm theo quy định tại Thông tư 28/2014/TT-BTNMT).



### **Đất ở tại đô thị**

Năm 2015 huyện Phú Tân có 78,03 ha đất ở tại đô thị, tăng 13,10 ha so với năm 2010 chủ yếu do chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm và đất rừng sản xuất.

### **Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Năm 2015 huyện Phú Tân có 16,33 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan, giảm 3,66 ha so với năm 2010 chủ yếu do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

### **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Năm 2015 huyện Phú Tân có 4,12 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, giảm 0,52 ha so với năm 2010 do chuyển sang đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản.

### **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Năm 2015, trên địa bàn huyện Phú Tân có 3.184,09 ha đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, tăng 56,84 ha so với năm 2010 chủ yếu do thay đổi chỉ tiêu thống kê giữa 2 kỳ kiểm kê.

#### **2.2.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng**

Năm 2015, trên địa bàn huyện Phú Tân có 170,55 ha đất chưa sử dụng, giảm 1.480,92 ha so với năm 2010 chủ yếu do thay đổi trong tiêu chí xác định loại đất của thống kê, kiểm kê đất đai (giảm khác 1.396,40 ha). Ngoài ra do chuyển sang đất rừng phòng hộ và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

#### **2.2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015 - 2020**

Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước được đánh giá dựa trên số liệu thống kê đất đai năm 2015 và kết quả thống kê đất đai năm 2020. Chi tiết các loại đất biến động được trình bày trong bảng sau.

Bảng 04. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Hiện trạng năm 2020	Biến động Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>44.819,25</b>	<b>45.059,78</b>	<b>240,53</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>38.740,02</b>	<b>38.605,62</b>	<b>-134,40</b>
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.664,52	4.164,48	-500,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.078,87	3.096,13	1.017,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Hiện trạng năm 2020	Biến động Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.303,13	2.946,85	1.643,72
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30.693,50	28.398,15	-2.295,35
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.908,68</b>	<b>5.774,88</b>	<b>-133,80</b>
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	235,82	234,09	-1,73
2.2	Đất an ninh	CAN	27,77	3,53	-24,24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		4,23	4,23
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,54	7,83	1,29
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	<b>1.878,69</b>	<b>974,77</b>	<b>-903,92</b>
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	707,09	744,97	37,88
-	Đất thủy lợi	DTL	1.123,65	119,17	-1.004,48
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,33	12,50	2,17
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,94	6,76	-0,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,02	35,07	6,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,30		-0,30
-	Đất công trình năng lượng	DNL		1,67	1,67
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		1,46	1,46
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	34,25	33,17	-1,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,34	3,23	1,89
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,49	11,78	-1,71
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,12	3,85	-0,27
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học	DKH			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Hiện trạng năm 2020	Biến động Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<i>công nghệ</i>				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH		1,13	1,13
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,98	2,06	1,08
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	425,28	460,77	35,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	78,03	84,23	6,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,33	17,13	0,80
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		3,13	3,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,94	2,28	0,34
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.184,90	3.583,93	399,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		396,91	396,91
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>170,55</b>	<b>679,29</b>	<b>508,74</b>

### 2.2.2.1. Biến động diện tích tự nhiên

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 tổng diện tích tự nhiên huyện Phú Tân là 45.059,78 ha. tăng 240,53 ha so với năm 2015 (năm 2015 là 44.819,25 ha). Nguyên nhân là do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định theo ranh giới địa giới hành chính theo Quyết định số 1790/QĐ-BTNMT ngày 06/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và công bố danh mục các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều vùng ven biển và 10 đảo, cụm đảo lớn của Việt Nam; bản đồ đường mép nước thấp nhất trung bình trong nhiều năm và đường ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm và xác định lại ranh địa giới hành chính theo hồ sơ địa giới hành chính đã thiết lập hoàn chỉnh theo Quyết định số 513/QĐ-TT ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, nên diện tích tự nhiên của huyện Phú Tân có thay đổi so với thống kê 2015.

### **2.2.2.2. Biến động sử dụng đất nông nghiệp**

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện là 38.605,62 ha, giảm 134,40 ha so với năm 2015 (năm 2015 là 38.740,02 ha). Trong đó:

- + Đất trồng cây lâu năm giảm 500,04 ha.
- + Đất rừng phòng hộ tăng 1.017,26 ha.
- + Đất rừng sản xuất tăng 1.643,72 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản giảm 2.295,35 ha.

### **2.2.2.3. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp**

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 5.774,88 ha, giảm 133,80 ha so với năm 2015 (năm 2015 là 5.908,68 ha). Trong đó:

- + Đất quốc phòng giảm 1,73 ha.
- + Đất an ninh giảm 24,24 ha.
- + Đất thương mại, dịch vụ tăng 4,23 ha.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 17,15 ha.
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 1,29 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng giảm 903,92 ha.
- + Đất sinh hoạt cộng đồng tăng 1,08 ha.
- + Đất ở tại nông thôn tăng 35,49 ha.
- + Đất ở tại đô thị tăng 6,20 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,80 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 3,13 ha.
- + Đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,34 ha.
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 399,03 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng tăng 396,91 ha

### **2.2.2.4. Biến động sử dụng đất chưa sử dụng**

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng là 679,29 ha tăng 508,74 ha so với năm 2015 (năm 2015 diện tích là 170,55 ha).

Nguyên nhân, do xác định theo ranh giới địa giới hành chính, lấy theo mực nước các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều vùng ven biển và 10 đảo, cụm đảo lớn của Việt Nam và bản đồ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm theo Quyết định số 1790/QĐ-BTNMT ngày 06/6/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất**

#### **2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất**

Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp chú trọng phát triển nuôi trồng thủy sản và bảo vệ môi trường.

Đối với khu dân cư nông thôn vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hoà phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho phát triển xã hội. Cần sớm xác định và ổn định địa bàn các khu dân cư tập trung tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ.

Trong quá trình sử dụng đất phải đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các ngành, tuy nhiên hiệu quả sử dụng đất phải được quán triệt cụ thể sử dụng đất phải mang lại lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường cho người sử dụng đất và cho toàn xã hội. Tuy nhiên hiệu quả của sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài, tiết kiệm và an toàn.

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái sẽ bị tác động, xâm hại. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững.

#### **2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

##### **a) Cơ cấu sử dụng đất**

- Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 45.059,78 ha. Trong đó:

- + Đất nông nghiệp với diện tích 38.605,62 ha trên tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất phi nông nghiệp với diện tích 5.774,88 ha trên tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất chưa sử dụng với diện tích 679,29 ha trên tổng diện tích tự nhiên.

**b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội**

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong việc bố trí sử dụng các loại đất. Diện tích đất nông nghiệp tuy phải chuyển một phần để xây dựng phát triển các khu dân cư tập trung và xây dựng kết cấu hạ tầng, nhưng do bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi nên năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm trên đơn vị diện tích canh tác cơ bản không giảm và đạt hiệu kinh tế cao.

Diện tích đất dành cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội (giao thông, giáo dục, y tế, văn hoá...) còn hạn chế, nhưng đã đáp ứng được cơ bản cho nhu cầu thu hút đầu tư giúp huyện đạt mục tiêu tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Trong thời gian qua, do quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện nên phần lớn diện tích đất cần cho nhu cầu phát triển các ngành phi nông nghiệp phải chuyển đổi mục đích sử dụng từ các loại đất nông nghiệp đang sử dụng nên làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp. Vì vậy đã ảnh hưởng đến mục tiêu bảo vệ môi trường sinh thái, do đó phải tăng cường áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất cây trồng, tránh làm xói mòn đất và gây tác động xấu đến môi trường.

**c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Tỉnh Cà Mau nói chung và huyện Phú Tân nói riêng đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách, giải pháp liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, khoa học kỹ thuật, kêu gọi đầu tư trong sử dụng đất đai. Trong đó, nổi bật ở những điểm:

- Đầu tư vốn xây để xây dựng các công trình, dự án có mục đích công cộng, phục vụ cộng đồng như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế.

- Chuyên giao khoa học, công nghệ trong sản xuất nông nghiệp; đưa những giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiến bộ kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Đưa ra những chính sách kêu gọi nhà đầu tư vào thực hiện các dự án nhằm phát triển kinh tế - xã hội, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương.

## **2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất**

Trong những năm qua, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đã được tăng cường, góp phần vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội chung toàn huyện. Tuy nhiên quá trình sử dụng đất vẫn còn một số tồn tại sau:

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không có hoặc không theo quy hoạch vẫn xảy ra do người dân tự ý chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp tại những vị trí sản xuất kém hiệu quả; việc sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến. Trong sản xuất nông nghiệp vẫn thiếu các giải pháp đồng bộ như chưa giải quyết tốt giữa khai thác sử dụng với cải tạo đất, giữa sản xuất với tiêu thụ và chế biến sản phẩm, giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái đã ảnh hưởng phần nào đến hiệu quả sử dụng đất.

- Hiện trạng phân bố, thực hiện quy hoạch và chỉnh trang, xây dựng các khu dân nông thôn hiệu quả chưa cao do phần lớn dân cư trong huyện sống ven các trục giao thông, kênh rạch đã tạo ra nhiều khó khăn trong việc cung cấp điện nước, nâng cao mức sống và đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật. Vì vậy trong thời gian tới cần phải xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao còn thiếu so với định mức chung, chưa được bố trí thỏa đáng và hợp lý theo nhu cầu, nhất là trong những khu vực trung tâm xã không gian còn hạn chế, giá thành bồi thường về đất, tài sản trên đất có giá trị cao khi mở rộng ra khu vực xung quanh.

- Chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong thời gian qua luôn thay đổi, vì vậy việc triển khai chưa đồng bộ và chưa thống nhất giữa các dự án có thu hồi đất ở các thời điểm khác nhau, nhất là giá bồi thường về đất là nguyên nhân gây ra nhiều khó khăn, khi nhà nước thu hồi đất cho mục đích phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Để khắc phục những tồn tại nêu trên cần quan tâm một số vấn đề cơ bản sau:

- Quy hoạch thống nhất trên địa bàn huyện, quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý dứt điểm tình trạng lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và xã hội; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế bằng chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Quy hoạch ổn định diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phù hợp với tiềm năng đất đai của từng khu vực, thực hiện đầu tư theo chiều sâu, sản xuất tập trung tạo ra sản phẩm hàng hóa theo hướng xuất khẩu.

- Cụ thể hóa các văn bản pháp luật đất đai Nhà nước vào tình hình thực tế của địa phương, tăng cường năng lực cho đội ngũ quản lý đất đai cấp cơ sở.

### III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

#### 3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

##### 3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015

Sau khi phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Phú Tân được UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt tại Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2013, UBND huyện Phú Tân đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt. Căn cứ số liệu thống kê đất đai năm 2015 của huyện Phú Tân so với các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015 đã được UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) chi tiết đến từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

Bảng 05. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo kế hoạch được duyệt đến năm 2015 (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2015		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7) = (5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>39.446,42</b>	<b>38.740,02</b>	<b>-706,40</b>	<b>98,21</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	401,44		-401,44	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo kế hoạch được duyệt đến năm 2015 (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2015		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7) = (5)/(4)*100%
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.228,00	4.664,52	-563,48	89,22
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.501,56	2.078,87	-422,69	83,10
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.904,13	1.303,13	-601,00	68,44
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29.411,29	30.693,50	1.282,21	104,36
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.966,00</b>	<b>5.908,68</b>	<b>-57,32</b>	<b>99,04</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	239,00	235,82	-3,18	98,67
2.2	Đất an ninh	CAN	29,00	27,77	-1,23	95,76
2.3	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	31,55	6,54	-25,01	20,74
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.617,06	1.878,69	261,63	116,18
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,22</i>	<i>10,33</i>	<i>3,11</i>	<i>143,02</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,29</i>	<i>6,94</i>	<i>3,65</i>	<i>210,82</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>37,72</i>	<i>29,02</i>	<i>-8,70</i>	<i>76,94</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>3,65</i>	<i>0,30</i>	<i>-3,35</i>	<i>8,22</i>
2.5	Đất di tích danh thắng	DDT	34,95	34,25	-0,70	98,00
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,52	1,34	-7,18	15,73
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	135,53	78,03	-57,50	57,57
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	TSC	22,22	16,33	-5,89	73,47
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TON	14,06	15,43	1,37	109,72
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,44	4,12	-3,32	55,41
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.651,47</b>	<b>170,55</b>	<b>-1.480,92</b>	
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>4.648,60</b>	<b>2.189,12</b>	<b>-2.459,48</b>	<b>47,09</b>

### 3.1.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt đến hết năm 2015 là 39.446,42 ha, kết quả thực hiện là 38.740,02 ha, thấp hơn 706,40 ha, đạt 98,21%.

Trong giai đoạn 2011 - 2015 theo quy hoạch được duyệt huyện Phú Tân được phép chuyển 474,57 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp và khai thác 609,36 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp

(chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản). Kết quả thực hiện như sau:

- Đã chuyển 524,30 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, đạt 110,48% và cao hơn 49,73 ha so với kế hoạch được phê duyệt.

- Đã khai thác 10,60 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp (trồng rừng phòng hộ), thực hiện thấp hơn 598,76 ha so với kế hoạch được duyệt. Còn lại chủ yếu do giảm khác với 1.396,4 ha và chuyển sang đất sông ngòi, kênh, rạch, suối với 73,90 ha.

### **Đất trồng lúa**

Diện tích đất trồng lúa theo kế hoạch được duyệt đến hết năm 2015 là 401,44 ha, kết quả thực hiện đến năm 2015 trên địa bàn huyện Phú Tân không còn diện tích đất trồng lúa. Nguyên nhân chủ yếu là do phần diện tích đất trồng lúa còn lại của huyện do bị nhiễm mặn, sản xuất kém hiệu quả nên đã chuyển sang các mô hình nuôi trồng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

### **Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch được duyệt đến hết năm 2015 là 5.228 ha, kết quả thực hiện là 4.664,52 ha, thấp hơn 563,48 ha, đạt 89,22% so với kế hoạch được duyệt.

### **Đất rừng phòng hộ**

Diện tích đất rừng phòng hộ theo kế hoạch được duyệt đến hết năm 2015 là 2.501,56 ha, kết quả thực hiện là 2.078,87 ha, thấp hơn 422,69 ha, đạt 83,10%.

### **Đất rừng sản xuất**

Diện tích đất rừng sản xuất theo kế hoạch được duyệt đến cuối năm 2015 là 1.904,13 ha, kết quả thực hiện là 1.303,13 ha, thấp hơn 601 ha, đạt 68,44%.

Nguyên nhân: theo kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện được phê duyệt có 1.123 ha đất rừng sản xuất được chuyển đổi sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp. Tuy nhiên kết quả thực hiện trong giai đoạn 2011 - 2015 đã có 1.724 ha đất rừng sản xuất chuyển sang các mục đích khác (*trong đó: chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 1.537 ha; đất trồng cây lâu năm là 13 ha và chuyển sang các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp là 174 ha*).

Như vậy xét theo chỉ tiêu chuyển đổi mục đích sử dụng đất thì diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang các mục đích khác vượt chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt.

### **Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch được duyệt đến cuối năm 2015 là 29.411,29 ha, kết quả thực hiện là 30.693,50 ha, vượt 1.282,21 ha và đạt 104,36%. Nguyên nhân do chuyển một số diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi thủy sản.

#### **3.1.1.2. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt đến cuối năm 2015 là 5.966 ha; kết quả thực hiện là 5.908,68 ha, đạt 99,04%, thấp hơn 57,32 ha so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân chỉ tiêu đất phi nông nghiệp thực hiện chưa đạt kế hoạch chủ yếu là do chưa bố trí được vốn và có nhà đầu tư để xây dựng một số công trình như cơ sở thể dục thể thao, giáo dục - đào tạo, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất ở tại đô thị, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất cơ sở sản xuất kinh doanh,...

#### **Đất quốc phòng**

Diện tích đất quốc phòng theo kế hoạch được duyệt đến cuối năm 2015 là 239 ha; kết quả thực hiện là 235,82 ha, đạt 98,67%, thấp hơn 3,18 ha so với kế hoạch được duyệt.

#### **Đất an ninh**

Diện tích đất an ninh theo kế hoạch được duyệt đến cuối năm 2015 là 29 ha; kết quả thực hiện là 27,77 ha, đạt 95,76%, thấp hơn 1,23 ha. Nguyên nhân thực hiện chỉ tiêu đất an ninh đạt tỷ lệ chưa cao là do quỹ đất xây dựng các công trình an ninh trên địa bàn các xã, thị trấn đã đưa vào kế hoạch nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện.

#### **Đất cơ sở sản xuất kinh doanh**

Diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh theo kế hoạch được duyệt là 31,55 ha; kết quả là 6,54 ha, đạt 20,74%, thấp hơn 25,01 ha so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân chủ yếu do một số công trình đã quy hoạch nhưng do ảnh hưởng đến yếu tố môi trường, theo chỉ đạo của UBND tỉnh nên công bố hủy bỏ như: các cơ sở phục vụ du lịch khu du lịch sinh thái Đàm Thị Tường (giai đoạn 1), diện tích 14 ha. Ngoài ra do cơ sở hạ tầng của huyện còn hạn chế, đặc biệt là hệ thống giao thông nên việc thu hút nguồn vốn đầu tư để phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện gặp rất nhiều khó khăn, một số công

trình, dự án đã quy hoạch nhưng chưa triển khai thực hiện như: Điểm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Vàm Đình, diện tích 3,21 ha và một số điểm sản xuất kinh doanh tập trung trên địa bàn các xã.

### **Đất phát triển hạ tầng**

Diện tích đất phát triển hạ tầng theo kế hoạch được duyệt đến cuối năm 2015 là 1.617,06 ha; kết quả thực hiện là 1.878,69 ha, đạt 116,18%, cao hơn 261,63 ha. Tuy nhiên trong nhóm đất phát triển hạ tầng một số chỉ tiêu thực hiện đạt kết quả thấp như đất cơ sở thể dục - thể thao, đất cơ sở giáo dục đào tạo, đất giao thông,...

Nguyên nhân do việc đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội còn gặp nhiều khó khăn do thiếu nguồn kinh phí đầu tư từ nhà nước và công tác xã hội hóa còn hạn chế.

### **Đất di tích danh thắng**

Diện tích đất di tích danh thắng theo kế hoạch được duyệt đến cuối năm 2015 là 34,95 ha; kết quả thực hiện là 34,25 ha, thấp hơn 0,70 ha, đạt 98% so với kế hoạch được duyệt.

### **Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải theo kế hoạch được duyệt đến cuối năm 2015 là 8,52 ha; kết quả thực hiện là 1,34 ha, thấp hơn 7,18 ha, đạt 15,73% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân theo kế hoạch được duyệt dự kiến thực hiện xây dựng: Bãi rác của thị trấn Cái Đồi Vàm, diện tích 4,10 ha và bãi rác thải tập trung của các xã với quy mô diện tích từ 0,50 - 0,70 ha/xã. Tuy nhiên hiện nay trên địa bàn các xã chủ yếu xây dựng các bãi trung chuyển rác thải để thu gom, tập kết rác thải sau đó được vận chuyển về xử lý tại Nhà máy xử lý rác thải thành phố Cà Mau nên quy mô diện tích có điều chỉnh giảm.

### **Đất ở tại đô thị**

Diện tích đất ở tại đô thị theo kế hoạch được duyệt đến cuối năm 2015 là 135,53 ha; kết quả thực hiện là 78,03 ha, thấp hơn 57,50 ha, đạt 57,57% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do trong kỳ kế hoạch dự kiến thành lập mới thị trấn Phú Tân trên cơ sở địa giới hành chính xã Phú Tân (đô thị hóa tại chỗ) nhưng đến nay chưa thực hiện được.

### **Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp**

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp theo kế hoạch

được duyệt đến cuối năm 2015 là 22,22 ha; kết quả thực hiện là 16,33 ha, thấp hơn 5,89% và đạt 73,47% so với kế hoạch được duyệt.

### **Đất tôn giáo, tín ngưỡng**

Diện tích đất tôn giáo, tín ngưỡng theo kế hoạch được duyệt đến cuối năm 2015 là 14,06 ha; kết quả thực hiện là 15,43 ha, đạt 109,72% so với kế hoạch được duyệt.

### **Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo kế hoạch được duyệt đến cuối năm 2015 là 7,44 ha; kết quả thực hiện là 4,12 ha, đạt 55,41% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do trong kỳ kế hoạch dự kiến quy hoạch nghĩa trang nhân dân tập trung trên địa bàn xã Rạch Chèo và xã Nguyễn Việt Khái nhưng đến nay chưa thực hiện được hoặc thực hiện một phần nhỏ diện tích.

### **3.1.1.3. Đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt đến cuối năm 2015 là 1.651,47 ha; kết quả thực hiện là 170,55 ha, khai thác vượt 1.480,92 ha so với kế hoạch được duyệt.

### **Đất đô thị**

Diện tích đất đô thị theo kế hoạch được duyệt đến cuối năm 2015 là 4.648,60 ha; kết quả thực hiện là 2.189,12 ha, thấp hơn 2.459,48 ha, đạt 47,09% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do trong kỳ kế hoạch dự kiến thành lập mới thị trấn Phú Tân trên cơ sở địa giới hành chính xã Phú Tân nhưng đến nay chưa thực hiện được.

## **3.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Tân được UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt tại Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 03/8/2020. UBND huyện Phú Tân đã triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất, các công trình dự án đảm bảo phù hợp với quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Tân được đánh giá dựa trên các chỉ tiêu đã được duyệt, số liệu thống kê đất đai năm 2020; đồng thời cũng phân tích các chỉ tiêu đã thực hiện cao hoặc thấp hơn so với quy hoạch được duyệt.

### 3.1.2.1. Tổng diện tích tự nhiên

Trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện được duyệt là 44.819,25 ha. Theo kết quả thống kê đất đai 2020 diện tích tự nhiên 45.059.78 ha tăng 240,53 ha. Nguyên nhân là do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 huyện Phú Tân xác định ranh địa giới hành chính theo Quyết định số 1790/QĐ-BTNMT ngày 06/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và công bố danh mục các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều vùng ven biển và 10 đảo, cụm đảo lớn của Việt Nam; bản đồ đường mép nước thấp nhất trung bình trong nhiều năm và đường ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm và xác định lại ranh địa giới hành chính theo hồ sơ địa giới hành chính đã thiết lập hoàn chỉnh theo Quyết định số 513/QĐ-TT ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

Chi tiết kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được trình bày trong bảng sau.

Bảng 06. Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Tân.

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>44.819,25</b>	<b>45.059,78</b>	<b>240,53</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>38.457,68</b>	<b>38.605,62</b>	<b>147,94</b>	<b>100,38</b>
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.651,10	4.164,48	-486,62	89,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.032,88	3.096,13	63,25	102,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.134,06	2.946,85	-187,21	94,03
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27.639,64	28.398,15	758,51	102,74

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.221,01</b>	<b>5.774,88</b>	<b>-446,13</b>	<b>92,83</b>
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	241,82	234,09	-7,73	96,80
2.2	Đất an ninh	CAN	29,17	3,53	-25,64	12,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,66		-21,66	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,57	4,23	0,66	118,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,00	7,83	-6,18	55,90
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	<b>2.092,00</b>	<b>974,77</b>	<b>-1.117,23</b>	<b>46,59</b>
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	825,46	744,97	-80,49	90,25
-	Đất thủy lợi	DTL	1.196,65	119,17	-1.077,48	9,96
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,33	12,50	2,18	121,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,94	6,76	-0,18	97,40
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31,30	35,07	3,77	112,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,95		-14,95	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,58	1,67	1,09	287,18
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,54	1,46	0,92	271,26
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	34,30	33,17	-1,13	96,71
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,00	3,23	-11,77	21,52
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,49	11,78	-1,71	87,32
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,12	3,85	-3,27	54,06
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	5,26	1,13	-4,13	21,57
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,98	2,06	1,07	208,86
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,18		-2,18	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	445,00	460,77	15,76	103,54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	95,00	84,23	-10,77	88,67
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,00	17,13	-1,86	90,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		3,13	3,13	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,94	2,28	0,34	117,68
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.184,77	3.583,93	399,16	112,53
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		396,91	396,91	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>140,55</b>	<b>679,29</b>	<b>538,74</b>	<b>483,31</b>

### 3.1.2.2. Nhóm đất nông nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất nông nghiệp là 38.457,68 ha, kết quả thực hiện 38.605,62 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 147,94 ha. Vượt với tỷ lệ 100,38%. Trong đó:

#### - Đất trồng cây lâu năm:

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất trồng cây lâu năm là 4.651,10 ha, kết quả thực hiện là 4.164,48 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 486,62 ha, đạt 89,54%.

#### - Đất rừng phòng hộ:

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất rừng phòng hộ là 3.032,88 ha, kết quả thực hiện là 3.096,13 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 63,25 ha, vượt với tỉ lệ 102,09%.

#### - Đất rừng sản xuất:

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất rừng sản xuất là 3.134,06 ha, kết quả thực hiện là 2.946,85 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 187,21 ha, đạt 94,03%.



Thực tế chưa thực hiện được công trình đất rừng sản xuất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

**- Đất nuôi trồng thủy sản:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 27.639,64 ha, kết quả thực hiện là 28.398,15 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 758,51 ha. Vượt với tỉ lệ 102,74%.

Thực tế chưa thực hiện được công trình đất nuôi trồng thủy sản trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

**3.1.2.3. Nhóm đất phi nông nghiệp**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất phi nông nghiệp là 6.221,01 ha, kết quả thực hiện là 5.774,88 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 446,13 ha, đạt 92,83%. Trong đó:

**- Đất quốc phòng:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất quốc phòng là 241,82 ha, kết quả thực hiện là 234,09 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 7,73 ha, đạt 96,80%.

Thực tế chưa thực hiện được công trình đất quốc phòng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

**- Đất an ninh:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất an ninh là 29,17 ha, kết quả thực hiện là 3,53 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 25,64 ha, đạt 12,11%.

Thực tế đã thực hiện 02/02 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 1,465 ha.

Bảng 07. Danh mục đất an ninh đã thực hiện

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Loại đất HT	
1	Giao đất, cấp GCNQSD đất cho Công an xã Phú Thuận	CAN	0,065		0,065	TSC	Xã Phú Thuận
2	Khu nhà ở công vụ cán bộ chiến sỹ	CAN	1,4		1,4	ODT	TT. Cái Đoi Vàm

**- Đất cụm công nghiệp:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất cụm công nghiệp là 21,66 ha, kết quả thực hiện là 0,00 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 21,66 ha, chưa đạt.

Thực tế thực hiện chưa công trình đất cụm công nghiệp trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

**- Đất thương mại dịch vụ:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất thương mại dịch vụ là 3,57 ha, kết quả thực hiện là 4,23 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 0,66 ha, vượt với tỉ lệ 118,50%.

Thực tế đã thực hiện 07/10 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 0,97 ha.

Bảng 08. Danh mục đất thương mại dịch vụ đã thực hiện

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Loại đất HT	
1	Chuyển mục đích sử dụng đất bãi vật liệu XD Huỳnh Thông	TMD	0,39		0,39	NTS	Xã Rạch Chèo
2	Cho doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Kiều Lan chuyển mục đích sử dụng đất tại khóm 2, TT Cái Đôi Vàm	TMD	0,05		0,05	NTS: 0,04; ODT: 0,01	TT. Cái Đôi Vàm
3	Cho doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Phan Thị Khéo chuyển mục đích sử dụng đất	TMD	0,03		0,03	ONT	Xã Tân Hưng Tây
4	Cho Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Nhật Huy chuyển mục đích sử dụng đất	TMD	0,05		0,05	ODT	TT. Cái Đôi Vàm
5	Cho DNTN xăng dầu Phong Sil chuyển mục đích sử dụng đất	TMD	0,16		0,16	NTS	xã Tân Hưng Tây
6	Cho DNTN xăng dầu Vũ Hằng chuyển mục đích sử dụng đất	TMD	0,10		0,1	ODT	TT. Cái Đôi Vàm
7	Cho doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Tấn Lực chuyển mục đích sử dụng đất	TMD	0,19		0,19	ODT	TT. Cái Đôi Vàm

### - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 14,00 ha, kết quả thực hiện là 7,83 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 6,18 ha, đạt 55,90%.

Thực tế đã thực hiện 02/07 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 6,36 ha.

Bảng 09. Danh mục đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đã thực hiện

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Loại đất HT	
1	Điểm tiêu thụ công nghiệp	SKC	2,49		2,49	RSX	TT. Cái Đôi Vàm
2	Xí nghiệp chế biến thủy sản	SKC	3,87		3,87	NTS	TT. Cái Đôi Vàm

### - Đất phát triển hạ tầng:

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 2.092,00 ha. Kết quả thực hiện là 974,77 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 1.117,23 ha; đạt tỷ lệ 46,59%. Trong đó:

#### + Đất giao thông:

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất giao thông là 825,46 ha, kết quả thực hiện là 744,97 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 80,49 ha, đạt 90,25%.

Thực tế đã thực hiện 11/16 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 44,48 ha.

Bảng 10. Danh mục đất giao thông đã thực hiện.

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Loại đất HT	
1	Đường bờ Bắc thị trấn Cái Đôi Vàm	DGT	16,85		16,85	NTS	TT. Cái Đôi Vàm
2	Đường Phan Ngọc Hiền và đường Phan Ngọc Hiền nối dài	DGT	13,94		13,94	NTS: 13,74; ODT: 0,20	TT. Cái Đôi Vàm
3	Tuyến đường Cách mạng Tháng Tám	DGT	1,50		1,50	NTS: 1,20; ODT: 0,30	TT. Cái Đôi Vàm

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Loại đất HT	
4	Tuyến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	DGT	0,48		0,48	NTS: 0,40; ODT: 0,08	TT. Cái Đoi Vàm
5	Tuyến đường Bờ Tây kênh Kiểm Lâm	DGT	1,00		1,00	NTS	TT. Cái Đoi Vàm
6	Cầu bắc qua sông Cái Đoi	DGT	0,99		0,99	NTS: 0,78; ODT: 0,21	TT. Cái Đoi Vàm
7	Cầu Vàm Đình	DGT	0,05		0,05	ONT	Xã Phú Thuận
8	Xây dựng bến xe	DGT	2,10		2,10	NTS	TT. Cái Đoi Vàm
9	Hệ thống giao thông trong khu hành chính huyện	DGT	5,34		5,34	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
10	Đất giao thông trong khu dân cư ấp Cái Đoi Vàm	DGT	2,00		2,00	NTS	TT. Cái Đoi Vàm
11	Xây dựng lộ giao thông nông thôn ngang qua chùa Vạn Phước	DGT	0,23		0,23	TON	Xã Rach Chèo

### + Đất thủy lợi

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất thủy lợi là 1.196,65 ha, kết quả thực hiện là 119,17 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 1.077,48 ha, đạt 9,96%

Thực tế đã thực hiện 09/11 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 75,91 ha.

Bảng 11. Danh mục đất thủy lợi đã thực hiện

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Loại đất HT	
1	Nâng cấp đê biển Tây	DTL	9,65		9,65	RSX: 1,12; NTS: 8,53	Xã Phú Tân
2	Nâng cấp đê biển Tây	DTL	11,70		11,70	RSX: 1,50; NTS: 10,20	Xã Tân Hải
3	Nâng cấp đê biển Tây	DTL	11,25		11,25	RSX: 1,72; NTS: 9,53	TT. Cái Đoi Vàm
4	Nâng cấp đê biển Tây	DTL	30,90		30,90	RSX: 6,00; NTS: 24,90	Xã Nguyễn Việt Khái
5	Nâng cấp đê biển Tây	DTL	9,65		9,65	NTS	Xã Rach Chèo

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Loại đất HT	
6	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thủy lợi Tiểu vùng II, III, V Cà Mau	DTL	0,90		0,90	NTS	Xã Phú Tân
7	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thủy lợi Tiểu vùng II, III, V Cà Mau	DTL	0,90		0,90	NTS	Xã Phú Mỹ
8	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thủy lợi Tiểu vùng II, III, V Cà Mau	DTL	0,90		0,90	NTS	TT. Cái Đoi Vàm
9	Giao đất Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Cà Mau	DTL	0,06		0,06	NTS: 0,02; DGD: 0,04	Xã Tân Hưng Tây

#### + Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 10,33 ha, kết quả thực hiện là 12,50 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 2,18 ha, vượt với tỉ lệ 121,09%.

Thực tế đã thực hiện 05/06 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 10,17 ha.

Bảng 12. Danh mục đất xây dựng cơ sở văn hóa đã thực hiện

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Loại đất HT	
1	Trung tâm văn hóa thể thao xã Phú Thuận	DVH	0,35		0,35	TSC	Xã Phú Thuận
2	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Phú Tân	DVH	1,60		1,60	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
3	Trung tâm văn hóa thể thao xã Tân Hưng Tây (mở rộng)	DVH	0,25		0,25	NTS	Xã Tân Hưng Tây
4	Quỹ đất xây dựng các trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã	DVH	7,84		7,84	CLN: 1,00; NTS: 6,48	Toàn huyện
5	Trung tâm văn hóa thể thao xã Nguyễn Việt Khái	DVH	0,13		0,13	RSX	Xã Nguyễn Việt Khái

**+ Đất xây dựng cơ sở y tế:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 6,94 ha, kết quả thực hiện là 6,76 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 0,18 ha, đạt 97,40%.

Thực tế, chưa thực hiện được công trình đất xây dựng cơ sở y tế trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

**+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 31,30 ha, kết quả thực hiện là 35,07 ha cao hơn chỉ tiêu được duyệt 3,77 ha, vượt với tỉ lệ 112,05%.

Thực tế đã thực hiện 01/05 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 0,07 ha.

Bảng 13. Danh mục đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đã thực hiện

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Loại đất HT	
1	Dự án xây dựng và sửa chữa trường THCS - THPT Vàm Đình	DGD	0,07		0,07	ONT	Xã Phú Thuận

**+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 14,95 ha, kết quả thực hiện là 0,00 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 14,95 ha, chưa đạt.

**+ Đất công trình năng lượng:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất công trình năng lượng là 0,58 ha, kết quả thực hiện là 1,67 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 1,09 ha, vượt với tỉ lệ 287,18%.

Thực tế đã thực hiện 04/04 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 1,70 ha.

Bảng 14. Danh mục đất công trình đất năng lượng đã thực hiện

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Loại đất HT	
1	Trạm biến áp 110KV	DNL	0,58		0,58	NTS	Xã Tân Hưng Tây
2	Đường dây 110KV Phú Tân - Năm Căn	DNL	0,11		0,11	NTS	Xã Tân Hưng Tây
3	Đường dây 110KV Phú Tân - Năm Căn	DNL	0,11		0,11	NTS	Xã Rạch Chèo
4	Nhà máy điện gió Tân Hải	DNL	0,90		0,90	NTS	Xã Tân Hải

**+ Đất công trình bưu chính viễn thông:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 0,54 ha, kết quả thực hiện là 1,46 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 0,92 ha, vượt với tỉ lệ 271,26%.

**+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 34,30 ha, kết quả thực hiện là 33,17 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 1,13 ha, đạt 96,71%.

Thực tế đã thực hiện 01/01 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 0,05 ha.

Bảng 15. Danh mục đất có di tích lịch sử - văn hóa đã thực hiện.

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Loại đất HT	
1	Bia thành lập Mặt trận Tổ quốc tỉnh Cà Mau	DDT	0,05		0,05	NTS	Xã Phú Thuận

**+ Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 15,00 ha, kết quả thực hiện là 3,23 ha thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 11,77 ha, đạt 21,52%.

Thực tế đã thực hiện 01/02 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 5,00 ha.

Bảng 16. Danh mục đất bãi thải, xử lý chất thải đã thực hiện

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Loại đất HT	
1	Bãi rác huyện Phú Tân	DRA	5,00		5,00	NTS	Xã Tân Hưng Tây

**+ Đất cơ sở tôn giáo:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất cơ sở tôn giáo là 13,49 ha, kết quả thực hiện là 11,78 ha thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1,71 ha, đạt 87,32%.

**+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 7,12 ha, kết quả thực hiện là 3,85 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 3,27 ha, đạt 54,06%.

Thực tế đã thực hiện 01/09 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 0,30 ha.

Bảng 17. Danh mục đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT đã thực hiện

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Loại đất HT	
1	Nghĩa trang nhân dân tập trung	NTD	0,3		0,3	NTS	Xã Việt Thắng

**+ Đất chợ:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất chợ là 5,26 ha, kết quả thực hiện là 1,13 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 4,13 ha, đạt 21,57%.

Thực tế đã thực hiện 01/02 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 4,31 ha.

Bảng 18. Danh mục đất chợ đã thực hiện

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Loại đất HT	
1	Chợ Cái Đồi Vàm	DCH	4,31		4,31	NTS	TT. Cái Đồi Vàm



**- Đất sinh hoạt cộng đồng:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 0,98 ha, kết quả thực hiện là 2,06 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 1,07 ha, vượt với tỉ lệ 208,86%.

**- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 2,18 ha, kết quả thực hiện là 0,00 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 2,18 ha, chưa đạt.

Thực tế đã thực hiện 01/01 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 2,18 ha.

Bảng 19. Danh mục đất khu vui chơi, giải trí công cộng đã thực hiện

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Loại đất HT	
1	Hoa viên cây xanh	DKV	2,18		2,18	NTS	Xã Phú Tân

**- Đất ở tại nông thôn:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất ở tại nông thôn là 445,00 ha, kết quả thực hiện là 460,77 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 15,76 ha. Vượt với tỉ lệ 103,54%.

Thực tế đã thực hiện 09/12 hạng mục công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 5,33 ha.

Bảng 20. Danh mục đất ở tại nông thôn đã thực hiện

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Loại đất HT	
1	Khu dân cư mật độ thấp	ONT	1,33		1,33	NTS	Xã Việt Thắng
2	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Phú Tân	ONT	0,30		0,30	CLN: 0,10; NTS: 0,20	Xã Phú Tân
3	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Phú Thuận	ONT	0,30		0,30	CLN: 0,10; NTS: 0,20	Xã Phú Thuận
4	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Nguyễn Việt Khái	ONT	1,10		1,10	CLN: 0,10; NTS: 1,00	Xã Nguyễn Việt Khái

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Loại đất HT	
5	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Việt Thắng	ONT	0,30		0,30	CLN: 0,10; NTS: 0,20	Xã Việt Thắng
6	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Phú Mỹ	ONT	0,50		0,50	CLN: 0,20; NTS: 0,30	Xã Phú Mỹ
7	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Rạch Chèo	ONT	0,30		0,30	CLN: 0,10; NTS: 0,20	Xã Rạch Chèo
8	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Tân Hải	ONT	0,30		0,30	CLN: 0,10; NTS: 0,20	Xã Tân Hải
9	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Tân Hưng Tây	ONT	0,90		0,90	CLN: 0,40; NTS: 0,50	Xã Tân Hưng Tây

**- Đất ở tại đô thị:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất ở tại đô thị là 95,00 ha, kết quả thực hiện là 84,23 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 10,77 ha. đạt 88,67%.

Thực tế đã thực hiện 02/06 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 5,33 ha.

Bảng 21. Danh mục đất ở tại đô thị đã thực hiện

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Loại đất HT	
1	Giao đất cho đồng bào thiểu số	ODT	1,00	0,30	0,70	RSX: 0,50; NTS: 0,20	TT. Cái Đôi Vàm
2	Chuyển mục đích sử dụng đất tại thị trấn Cái Đôi Vàm	ODT	1,60		1,60	CLN: 0,10; NTS: 1,50	TT. Cái Đôi Vàm

**- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 19,00 ha, kết quả thực hiện là 17,13 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 1,86 ha. đạt 90,19%.

Thực tế chưa thực hiện 00/03 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

**- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,00 ha, kết quả thực hiện là 3,13 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 3,13 ha.

**- Đất tín ngưỡng:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất tín ngưỡng là 1,94 ha, kết quả thực hiện là 2,28 ha cao hơn chỉ tiêu được duyệt 0,34 ha, vượt với tỉ lệ 117,68%.

**- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.184,77 ha, kết quả thực hiện là 3.583,93 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 399,16 ha. Vượt với tỉ lệ 112,53%.

**- Đất có mặt nước chuyên dùng:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 0,00 ha, kết quả thực hiện là 396,91 ha ,cao hơn chỉ tiêu được duyệt 396,91 ha.

**3.1.2.4. Nhóm đất chưa sử dụng**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất chưa sử dụng 140,55 ha, kết quả thực hiện 679,29 ha (theo kết quả thống kê đất đai 2020) cao hơn chỉ tiêu được duyệt 538,74 ha. Vượt với tỉ lệ 483,31%.

**3.1.3. Kết quả thực hiện các danh mục công trình, dự án**

Trên cơ sở Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Tân, UBND huyện đăng ký thực hiện 103 hạng mục, công trình, dự án. Kết quả, đã thực hiện được 57 hạng mục công trình, dự án chi tiết được trình bày từ bảng 07 đến bảng 21.

Còn lại 46 hạng mục, công trình chưa thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, qua rà soát UBND huyện đề xuất hủy bỏ 05 hạng mục công trình trong điều chỉnh quy hoạch. Do các công trình không còn phù hợp với nhu cầu của các ngành và các công trình có sự trùng lập.

Bảng 22. Danh mục các công trình dự án không thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đề xuất hủy bỏ.

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Loại đất HT	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Trận địa phòng không	CQP	4,00		4,00	NTS	Xã Phú Mỹ
2	Trận địa pháo phòng không	CQP	2,00		2,00	NTS	TT. Cái Đôi Vàm
3	Quỹ đất xây dựng trụ sở cơ quan hành chính cấp huyện	TSC	1,65		1,65	CLN: 0,15; NTS: 0,15	TT. Cái Đôi Vàm
4	Hệ thống giao thông trong khu hành chính huyện	DGT	2,29		2,29	NTS	TT. Cái Đôi Vàm
5	Nghĩa trang nhân dân tập trung	NTD	0,60		0,60	NTS	TT. Cái Đôi Vàm

Bên cạnh đó, qua rà soát những hạng mục công trình, dự án có tính khả thi, có thể thực hiện được trong thời gian tới. Do đó, UBND huyện Phú Tân đề xuất chuyển tiếp thực hiện 41 hạng mục, công trình, dự án chưa thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 vào thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

Bảng 23. Danh mục các công trình, dự án đề xuất chuyển tiếp sang quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Cụm công nghiệp làng nghề Phú Tân	SKN	20,00		20,00	RPH: 0,60; RSX: 19,40	TT. Cái Đôi Vàm
2	Bến tàu, bến xe xã Phú Mỹ	DGT	0,22		0,22	CLN	Xã Phú Mỹ
3	Bến xe thị trấn Phú Tân	DGT	0,51		0,51	NTS	Thị trấn Phú Tân
4	Quỹ đất phát triển giao thông nông thôn, giao thông đô thị huyện Phú Tân	DGT	27,80		27,80	CLN: 20,77; NTS: 7,03	Toàn huyện
5	Xây dựng cầu Kênh Ông Xe trên tuyến đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng Tây	DGT	0,10		0,10	NTS	Xã Tân Hưng Tây

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,20		0,20	NTS	Xã Tân Hưng Tây
7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,20		0,20	NTS	Xã Việt Thắng
8	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,50		0,50	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
9	Điểm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	SKC	0,20		0,20	NTS	Xã Tân Hải
10	Trung tâm văn hóa thể thao thị trấn Phú Tân (xây mới)	DVH	0,84		0,84	NTS	Thị trấn Phú Tân
11	Công trình xây dựng trường Mẫu giáo Sơn Ca	DGD	0,26		0,26		Xã Nguyễn Việt Khái
12	Bãi tập kết, trung chuyển rác tại các xã, thị trấn	DRA	13,66		13,66	NTS	Toàn huyện
13	Nghĩa trang nhân dân tập trung	NTD	0,50		0,50	NTS	Xã Tân Hải
14	Nghĩa trang nhân dân tập trung	NTD	0,50		0,50	NTS	Xã Tân Hưng Tây
15	Nghĩa trang nhân dân tập trung	NTD	0,40		0,40	NTS	Xã Việt Thắng
16	Nghĩa trang nhân dân tập trung	NTD	0,50		0,50	NTS	Xã Phú Mỹ
17	Nghĩa trang nhân dân tập trung	NTD	0,30		0,30	NTS	Thị trấn Phú Tân
18	Nghĩa trang nhân dân tập trung	NTD	0,30		0,30	NTS	Xã Rạch Chèo
19	Nghĩa trang nhân dân tập trung	NTD	0,30		0,30	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
20	Chợ Vàm Đình (mở rộng)	DCH	0,12		0,12	ONT	Xã Phú Thuận
21	Quy hoạch đất ở khu trung tâm xã (đất ở mật độ cao, mật độ thấp và nhà vườn)	ONT	10,17		10,17	NTS	Xã Tân Hải
22	Quy hoạch đất ở khu trung tâm xã (đất ở chia lô)	ONT	5,00		5,00	CLN	Xã Phú Thuận
23	Khu dân cư mật độ cao	ONT	1,10		1,10	NTS	Xã Việt Thắng
24	Dự án khu dân cư chợ khóm 1	ODT	4,78		4,78	NTS	TT. Cái Đồi Vàm
25	Dự án khu dân cư chợ đầu mối	ODT	3,00		3,00	NTS	TT. Cái Đồi Vàm
26	KDC phía Nam đường Phan Ngọc Hiển	ODT	4,00		4,00	NTS	TT. Cái Đồi Vàm

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
27	KDC phía Bắc đường Phan Ngọc Hiền	ODT	3,78		3,78	NTS	TT. Cái Đôi Vàm
28	Trụ sở hành chính xã Nguyễn Việt Khái	TSC	0,66	0,15	0,51	RPH	Xã Nguyễn Việt Khái
29	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ cho hộ gia đình, cá nhân	TMD	0,50		0,50	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
30	Giao đất trường THPT Vàm Đình	DGD	1,41		1,41	NTS	Xã Phú Thuận
31	Giao đất cho Trường Mẫu giáo Hoa Hồng (giao và cấp GCNQSDĐ)	DGD	0,43	0,43		DGD	Xã Phú Thuận
32	Giao đất Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Cà Mau	SKC	0,07		0,07	NTS: 0,03; DGD: 0,04	Xã Rạch Chèo
33	Giao đất Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Cà Mau	SKC	0,07		0,07	NTS: 0,03; DGD: 0,04	Xã Nguyễn Việt Khái
34	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trụ sở hành chính xã Phú Thuận	TSC	0,44	0,44		TSC	Xã Phú Thuận
35	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trạm y tế xã Rạch Chèo	DYT	0,30	0,30		DYT	Xã Rạch Chèo
36	Giao đất lâm nghiệp tại xã Tân Hải	RSX	18,00		18,00	RSX: 13,00; NTS: 5,00	Xã Tân Hải
37	Giao đất lâm nghiệp tại Thị trấn Phú Tân	RSX	15,00		15,00	RSX: 11,00; NTS: 4,00	Thị trấn Phú Tân
38	Cho thuê mặt nước sông Bảy Háp nuôi sò huyết	NTS	9,50	9,50		SON	Xã Rạch Chèo
39	Cho Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Hoàng Thắng thuê đất thương mại dịch vụ	TMD	0,06		0,06	CLN	Xã Phú Thuận
40	Cho doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Kiều Lan thuê đất tại ấp Gò Công, xã Nguyễn Việt Khái	TMD	0,02		0,02	ONT	Xã Nguyễn Việt Khái
41	Cho công ty TNHH Hoàng Vân thuê đất cụm công nghiệp tại khu TTCN nhóm 5	SKN	0,15		0,15	NTS	TT Cái Đôi Vàm

### 3.1.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Trong điều điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Phú Tân dự kiến thực hiện chuyển 312,34 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; kết quả đã chuyển được 157,72 ha. Trong đó, chi tiết việc chuyển mục đích của các loại đất như sau:

- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2,30/13,42 ha.
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 11,47/17,80 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 143,95/280,02 ha.

Bảng 24. Kết quả thực hiện chuyển mục đích trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Tân

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cần chuyển mục đích trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Kết quả thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>312,34</b>	<b>157,72</b>
	Trong đó:			
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,42	2,30
-	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	17,80	11,47
-	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	280,02	143,95

## 3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

### 3.2.1. Những mặt đạt được

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Phú Tân được xây dựng và tổ chức thực hiện đạt được những kết quả nhất định, tạo khung pháp lý và là công cụ cho việc quản lý Nhà nước về đất đai, hướng việc sử dụng đất đi vào nề nếp, hiệu quả và bền vững, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã thu hút được các nhà đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ - du lịch, sản xuất nông nghiệp; xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới.

Đất dành cho phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới tiếp tục được mở rộng đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn và rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng kinh tế, đô thị và nông thôn.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân.

Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần làm tăng giá trị của đất, đưa đất đai trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

Quy hoạch có tính đồng bộ giữa các cấp; các chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện xác định về cơ bản phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn. Thông qua việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho thấy công tác quản lý Nhà nước về đất đai ngày càng được tăng cường, hiệu quả.

Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phát huy được tính dân chủ, công khai, giảm tiêu cực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những công cụ quan trọng của các cấp chính quyền chỉ đạo, quản lý và sử dụng đất đai có hiệu quả.

Luật Đất đai 2013 có hiệu lực, giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai có những chuyển biến rất tích cực. Đặc biệt, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm (Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã xác định cụ thể, chi tiết các công trình, dự án, nguồn vốn thực hiện. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích, diện tích đất cần thu hồi). Việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng



năm, giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai được thực hiện cụ thể, đồng bộ và chặt chẽ, góp phần tích cực vào việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả.

### **3.2.2. Những tồn tại**

Bên cạnh những mặt đạt được, Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện của huyện Phú Tân vẫn còn những mặt tồn tại, hạn chế:

- Quy hoạch sử dụng đất tuy đã dự báo sát tình hình thực tế nhưng vẫn còn mang tính chủ quan, thiếu tính bền vững. Công tác quản lý quy hoạch sau khi được phê duyệt còn nhiều bất cập, dẫn đến tình trạng người dân tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không theo quy hoạch.

- Một số công trình, dự án quan trọng, mang tính kết nối giữa các vùng trong khu vực tuy đã được quy hoạch, có lộ trình thực hiện nhưng do ngân sách còn hạn chế, bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai thực hiện chậm hoặc phải tạm dừng thực hiện, nhất là đối với các dự án quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật. - Việc quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất sau khi được xét duyệt chưa có chế tài, công cụ đủ mạnh; tình trạng lấn chiếm, chuyển mục đích sử dụng đất không theo quy hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời; việc điều chỉnh hoặc hủy bỏ những nội dung quy hoạch không còn phù hợp với thực tế chưa được coi trọng, chấp hành không nghiêm túc, đầy đủ theo quy định.

- Việc quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch chưa thật sự trở thành yêu cầu bắt buộc đối với các cơ quan, tổ chức và chưa trở thành ý thức của người quản lý, chưa gắn với trách nhiệm của từng cấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về đất đai. Việc quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt chưa được coi trọng thực hiện. Các quyền của người sử dụng đất trong phạm vi quy hoạch ở nhiều nơi còn bị vi phạm (không được cấp Giấy chứng nhận, không được sửa chữa nhà ở).

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện. Nhiều dự án sau khi giải phóng mặt bằng còn bị bỏ hoang hóa nhiều năm trong khi người dân thiếu đất sản xuất.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được công bố công khai nhưng do nhận thức của người sử dụng đất còn hạn chế nên việc sử dụng khác mục đích với quy hoạch, kế hoạch còn diễn ra.

### **3.2.3. Nguyên nhân của tồn tại**

#### **3.2.3.1. Nguyên nhân khách quan**

Thời gian thực hiện công tác lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho đến khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trong thời gian qua còn kéo dài (do phụ thuộc vào quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của cấp trên) dẫn đến việc khi được duyệt thì đã trễ, điều này làm ảnh hưởng đến tính khả thi của của án quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Kế hoạch sử dụng đất chưa tính toán hết khả năng về tài chính vì phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của Nhà nước và xã hội nên một số công trình, dự án chưa triển khai được.

Quy định về thời điểm triển khai lập quy hoạch, kế hoạch chưa phù hợp với thời điểm công bố chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng địa phương, trong khi nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất lại căn cứ vào chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đã dẫn đến tình trạng không có cơ sở pháp lý khi triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quy định thời hạn hoàn thành việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm cuối của kỳ quy hoạch trước đó đối với cả ba cấp gây khó khăn, áp lực cho các địa phương về nhân lực, vật lực, thời gian, tiến độ để thực hiện.

#### **3.2.3.2. Nguyên nhân chủ quan**

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực tuy đã được tính toán kỹ càng, khoa học, bám sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhưng do phát sinh các hạng mục công trình trọng điểm nên phải thực hiện điều chỉnh.

Còn thiếu sự gắn kết, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch của các ngành, đặc biệt là đối với quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển hệ thống giao thông, mặt khác, chưa có sự thống nhất về kỳ quy hoạch, kế hoạch, tiêu chí phân loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất, đồng thời, một số công trình, dự án trong quy hoạch của các ngành thường có sự điều chỉnh cục bộ, trong khi quy hoạch sử dụng đất chưa điều chỉnh hoặc phải đợi theo đúng kỳ quy hoạch mới được điều chỉnh dẫn đến việc chưa thống nhất trong quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch của các ngành.

Một số công trình, dự án do Nhà nước đầu tư đôi khi còn hạn chế về kinh phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dẫn đến việc thực hiện chậm tiến độ, làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất của các cấp.

Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành. Việc chấp hành pháp luật về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa nghiêm, tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả vẫn còn xảy ra.

Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thật chặt chẽ, còn thiếu sự tham gia sâu rộng của người sử dụng đất.

### **3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới**

Trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất thời gian tới cần kết nối chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển vùng, quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng để dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp. Từ đó cân nhắc tổng hợp và xây dựng phương án quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thực tiễn và khả thi.

Bổ trí quỹ đất hợp lý, đúng, đủ cho kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025. Hạn chế đưa vào quá nhiều công trình, dự án không có vốn để triển khai thực hiện.

Quy hoạch sử dụng đất cần tham khảo ý kiến của toàn hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, các nhà khoa học để nâng cao chất lượng quy hoạch, đảm bảo tính khoa học, khả thi, sử dụng đất hiệu quả và bền vững.

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh huyện tiến hành xây dựng và hoàn thiện phương án quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

Tổ chức lấy ý kiến nhân dân theo quy định để kịp thời điều chỉnh các thiếu sót trước khi hoàn thiện phương án quy hoạch sử dụng đất. Tổ chức công bố công khai rộng rãi quy hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến quy hoạch đúng quy định.

Phát huy vai trò của Hội đồng nhân dân các cấp, các tổ chức đoàn thể, tổ chức chính trị trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch

sử dụng đất được duyệt nhằm kịp thời ngăn chặn những hành vi sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch.

Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyên đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một nhiệm vụ chính trị quan trọng do đó cần có những hướng dẫn cụ thể, chi tiết trong phương pháp luận để nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp.

## **IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

### **4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp**

Huyện Phú Tân là một huyện thuần nông nên thế mạnh ngư - nông - lâm nghiệp được huyện tập trung phát huy. Theo đó, các hình thức sản xuất nông nghiệp, thủy sản ngày càng nâng cao về sản lượng và tính hiệu quả kinh tế, trong đó có đóng góp tích cực của loại hình nuôi tôm quảng canh cải tiến và nuôi tôm công nghiệp. Các mô hình sản xuất đang phát triển mạnh như: Nuôi tôm kết hợp cua, cá, sò huyết; trồng hoa màu; trồng cây ăn trái... góp phần nâng cao thu nhập cho người dân.

### **4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp**

#### **4.2.1. Tiềm năng đất đai để phục vụ phát triển công nghiệp**

Việc xác định và đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, đặc biệt là các khu, cụm công nghiệp có ý nghĩa quan trọng nhằm tạo điều kiện thuận lợi thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài để phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập.

Tiềm năng đất đai để phục vụ phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nhằm đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, môi trường và đảm bảo về quốc phòng, an ninh phải dựa trên cơ sở mức độ thuận lợi về vị trí, cơ sở hạ tầng, nguồn lực lao động và định hướng phát triển công nghiệp trên địa bàn.

Với tiềm năng và lợi thế hiện có; với nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống; với sức ép phải đẩy mạnh phát triển các ngành nâng cao tăng thu nhập,

tránh tụt hậu. Vì vậy, ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp cũng cần được chú trọng và phát triển từ nay đến năm 2030 như: công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản.

#### **4.2.2. Tiềm năng đất đai để phục vụ phát triển đô thị**

- **Thị trấn Cái Đôi Vàm** là trung tâm kinh tế chính trị, văn hóa, xã hội của huyện. Trên địa bàn có trụ sở làm việc của các cơ quan, đơn vị của tỉnh, huyện, đồng thời có 810 doanh nghiệp, cơ sở, hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ, thương mại. Nhận thức đúng vị thế, tiềm năng, thế mạnh trong những năm qua, cấp ủy, chính quyền thị trấn đã đề ra nhiều giải pháp trong phát triển kinh tế, xã hội với trọng tâm là hướng đến xây dựng văn minh đô thị. Thị trấn đã tập trung đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tuyên truyền, vận động nhân dân đẩy mạnh phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, nhất là lĩnh vực chế biến thủy hải sản, các ngành nghề kinh doanh, dịch vụ và thương mại, chú trọng nuôi trồng thủy sản theo hướng tôm, cua kết hợp; khai thác tiềm năng nghề đánh bắt hải sản; thông qua đó nâng cao thu nhập và đời sống nhân dân. Song song với phát triển kinh tế, được sự quan tâm của huyện, thị trấn đã tập trung khai thác các nguồn lực, các nguồn hỗ trợ ngân sách cấp trên để đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng theo hướng ngày càng hiện đại; các tuyến đường trên địa bàn thị trấn đã được bê tông hóa; hệ thống chiếu sáng, các công trình, thiết chế văn hóa cơ sở như nhà văn hóa các ấp, khóm, sân chơi, bãi tập thể dục, thể thao được đầu tư, từng bước đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tinh thần của nhân dân, tạo ra diện mạo mới cho bộ mặt đô thị trung tâm của huyện.

#### **- Thị trấn Phú Tân**

+ Vị trí: phía Bắc giáp huyện Trần Văn Thời, phía Nam giáp xã Tân Hải, phía Đông giáp xã Phú và xã Tân Hưng Tây.

+ Đây là khu vực có lợi thế về khai thác nuôi trồng thủy sản, khai thác tiềm năng năng lượng gió; có khu vực rừng phòng hộ ven biển che chắn; mang tiềm năng phát triển du lịch.

+ Quy hoạch toàn bộ diện tích tự nhiên của xã Phú Tân là 5.754,02 ha.

#### **4.2.3. Tiềm năng cho phát triển du lịch**

Theo quy hoạch phát triển Du lịch của tỉnh Cà Mau, một số địa điểm thuộc huyện Phú Tân có khả năng đầu tư phát triển du lịch, những khu này hiện nay còn đang dạng tiềm năng như:

- Tài nguyên du lịch sinh thái, khu vực đầm Thị Tường có thể đầu tư thành khu du lịch sinh thái, kết hợp nuôi thủy sản.

- Phát triển du lịch nhân văn, du lịch tâm linh gồm có:

+ Khu chứng cứ tội ác Bình Hưng – Hải Yến có diện tích khoảng 30 ha bên bờ sông Cái Đồi Vàm. Hiện khu này còn giữ được một số chứng tích như cầu vĩnh biệt, hố chôn người tập thể. Di tích Hải Yến – Bình Hưng có giá trị lịch sử đặc biệt về khác ghi tội ác chiến tranh, giáo dục lòng yêu nước, ý chí căm thù giặc; tuy nhiên hiện nay, vị trí công trình di tích này tương biệt lập, khó khăn trong đấu nối với các tuyến giao thông chính và không nằm trên tua – tuyến du lịch của tỉnh; khu di tích có diện tích rất rộng (khoảng 30 ha), Vì vậy, để kết hợp gắn công trình di tích với các hoạt động phát triển văn hóa – giáo dục, kinh tế xã hội, phát triển du lịch tại địa phương thì trong thời gian tới trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ khoanh vùng thu hẹp lại phần diện tích của khu di tích, phần diện tích còn lại sẽ giao lại cho địa phương quản lý và lập phương án quy hoạch xây dựng xung quanh khu di tích để phục vụ cho việc phát triển văn hóa – giáo dục, kinh tế - xã hội kết hợp du lịch tâm linh.

+ Khu căn cứ Tỉnh ủy Xẻo Đước, ở ấp Xẻo Đước, xã Phú Mỹ, đây là điểm di tích lịch sử cách mạng. Các điểm du lịch trên cần được xây dựng thành các khu di tích lịch sử cách mạng để giáo dục truyền thống cách mạng cho thế hệ trẻ, kết hợp tham quan du lịch, nhất là các hoạt động về nguồn cho tuổi trẻ.

### **Phần III**

## **PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

### **I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

Kế thừa những kết quả đạt được, những bài học kinh nghiệm trong quá trình chỉ đạo, điều hành phổ triển kinh tế - xã hội các năm qua và dự đoán tình hình kinh tế trong nước, của tỉnh, huyện đề ra quan điểm sau để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: “Duy trì tốc độ phát triển kinh tế hợp lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả trong đầu tư và phát huy lợi thế về vị trí - tiềm năng. Thực hiện cải cách hành chính để cải thiện môi trường kinh doanh và phục vụ nhân dân; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, đảm bảo tính kết nối cao đáp ứng nhu cầu phát triển của kinh tế. Đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Bảo vệ tài nguyên, môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, dịch bệnh.

Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các cấp ủy đảng, chính quyền; xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh. Phát huy dân chủ, kỷ cương, tăng cường đoàn kết, đổi mới, xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh. Đảm bảo quốc phòng - an ninh; thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Khai thác có hiệu quả tiềm năng, nguồn lực, thế mạnh của huyện; tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng gắn với ứng phó biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phát triển bền vững kinh tế thủy sản và du lịch, dịch vụ.

#### **1.2. Quan điểm sử dụng đất**

Đất đai là yếu tố quan trọng của môi trường sống, bảo vệ đất đai có hiệu quả là góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, trong đó quan điểm khai thác và sử dụng đất đai phải bảo đảm được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, thỏa mãn nhu cầu lợi ích của xã hội và của người sử dụng đất trong mối quan hệ phát triển bền vững với môi trường, sinh thái. Do đó, quan điểm khai thác và sử dụng đất phải bảo đảm các nội dung như sau:

- Đảm bảo thực hiện chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 và xa hơn, đồng thời bố trí sử dụng đất phải dựa trên các mục tiêu cơ bản sau: mục tiêu tăng trưởng và phát triển, mục tiêu hiệu quả an sinh xã hội và mục tiêu môi trường.

- Do đất đai là tài nguyên hạn chế, việc sử dụng đất tốt có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển kinh tế - xã hội và sự ổn định chính trị trước mắt cũng như lâu dài. Do đó, cần khai thác và sử dụng tài nguyên đất đai một cách khoa học, hợp lý, tiết kiệm, đúng mục đích và có hiệu quả kinh tế trên cơ sở vận dụng tính ưu thế và đa dạng của quỹ đất, vừa đảm bảo sản xuất bền vững, vừa duy trì và nâng cao độ phì đất đai.

- Bố trí sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt, là cơ sở thực hiện kế hoạch hóa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng quỹ đất đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

- Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất cho lĩnh vực kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phúc lợi xã hội, đặc biệt là bố trí quỹ đất quy hoạch xây dựng nông thôn mới để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, nhất là khu vực nông thôn. Đồng thời chú trọng bố trí phát triển quỹ đất đáp ứng cho nhu cầu xã hội hóa ngành giáo dục, y tế, thể dục thể thao, văn hóa nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh các ngành này trong tương lai.

- Cân đối quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xây dựng khu dân cư và tái định cư, các công trình dịch vụ thương mại, du lịch. Dành quỹ đất bố trí quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa phù hợp với phong tục tập quán, tâm linh của người dân theo hướng bảo vệ môi trường và tiết kiệm đất.

- Chú trọng khai thác phần không gian chiều cao bên trên và không gian ngầm dưới mặt đất để nâng cao hệ số sử dụng đất khi đầu tư xây dựng các công trình sản xuất, kinh doanh, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ và nhà ở.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế đầu tư trên đất, nhất là đất phi nông nghiệp. Áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng; cải thiện, bảo vệ và duy trì độ phì của đất trong sản xuất nông nghiệp. Xây dựng cơ chế chính sách nhằm tạo quỹ đất dự trữ, đất sạch để chủ động đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu kinh tế - xã hội, tạo thuận lợi để kêu gọi và thu hút đầu tư, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Tóm lại, với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng và xu hướng biến động sử dụng đất và việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế cũng như chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 thì việc khai thác, sử dụng và quản lý đất đai dựa trên một số các quan điểm cơ bản sau:



### **1.2.1. Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả quỹ đất đai**

Trong quá trình sử dụng, việc khai thác triệt để quỹ đất tự nhiên và sử dụng đất tiết kiệm, đúng mục đích, đủ nhu cầu, có hiệu quả và bền vững mang ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của toàn xã hội ở hiện tại và tương lai. Do đó, đối với từng loại đất cần có những biện pháp thích hợp để đạt được tiêu chí này, cụ thể:

- Đối với sản xuất nông nghiệp cần đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng, áp dụng các giống cây trồng thích hợp để nâng cao hệ số, hiệu quả sử dụng đất.

- Đối với đất khu vực đô thị cần có giải pháp quy hoạch không gian, nâng tầng đối với các công trình công cộng và nhà ở để tiết kiệm đất đai. Ngoài việc tận dụng không gian, cần tạo ra các khoảng không cần thiết để phát triển các không gian xanh cho đô thị và sân chơi cho người dân.

- Đối với đất khu dân cư nông thôn và đất ở tại nông thôn phải bố trí hợp lý, kết hợp hài hòa phong tục tập quán định cư, thuận tiện cho sản xuất, thuận lợi phát triển kinh tế và các vấn đề xã hội. Sớm xác định và ổn định địa bàn dân cư tập trung mang tính chất là trung tâm khu vực để có điều kiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, cũng như các công trình phúc lợi, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch.

Việc sử dụng tiết kiệm và hợp lý quỹ đất đai có ý nghĩa rất quan trọng, vừa để tăng diện tích sử dụng, hệ số sử dụng và làm đẹp cảnh quan môi trường của địa phương.

### **1.2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với điều kiện tự nhiên, môi trường**

Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất một cách phù hợp nhằm đáp ứng đúng, đủ nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội mang ý nghĩa to lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới. Việc chuyển đổi giữa các mục đích sử dụng đất ảnh hưởng rất lớn đến quá trình sử dụng đất tại địa phương.

### **1.2.3. Duy trì bảo vệ đất nông nghiệp**

Ngoài phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ thì nông nghiệp cũng góp phần không nhỏ vào phát triển kinh tế xã hội cho huyện, do đó việc bảo vệ quỹ đất nông nghiệp cần được quan tâm đặc biệt trong

quá trình khai thác sử dụng đất. Song song đó, việc phát triển đô thị, kết cấu hạ tầng phải đồng bộ với chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn. Cần áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến để sử dụng đất đai tiết kiệm.

Trong những trường hợp đặc biệt khi cần chuyển đổi một phần diện tích đất nông nghiệp sang các mục đích khác, trừ những công trình mang tính bắt buộc (như quốc phòng - an ninh, công trình theo tuyến) còn lại trước hết phải chọn những khu đất xấu, quá trình sản xuất có năng suất kém, hiệu quả kinh tế thấp; hạn chế tối đa lấy vào các loại đất có hiệu quả kinh tế cao.

Bên cạnh đó cũng cần phải có những biện pháp để cải tạo, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng (lựa chọn con giống), đầu tư thâm canh chiều sâu, tăng vụ, tăng năng suất cây trồng ở những địa bàn trọng điểm sản xuất lương thực, từng bước nâng cao hệ số sử dụng đất... để bù vào phần diện tích đất nông nghiệp bị mất đi. Đồng thời cần có các biện pháp cụ thể, đồng bộ trong việc sử dụng đất nông nghiệp, tạo điều kiện ổn định về tâm lý thông qua việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hỗ trợ đầu tư ban đầu, hỗ trợ giá cả và thị trường tiêu thụ. Đối với những khu vực đất nông nghiệp tuy đã có phê duyệt chuyển mục đích sử dụng nhưng chưa có dự án đầu tư chính thức cần phải tiếp tục sử dụng, tránh tình trạng bỏ hoang hóa, lãng phí đất.

#### **1.2.4. Dành quỹ đất cho phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở và đô thị**

Những hạn chế về hạ tầng cơ sở là một trong những trở ngại trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện. Nhiệm vụ cấp bách hiện nay là cần tập trung tiềm lực đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở trên các lĩnh vực như: giao thông, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, cấp điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc.

Từng bước bố trí, sắp xếp lại sự bất hợp lý trong các khu dân cư cũ, đồng thời hình thành các khu dân cư mới có quy mô đủ lớn để tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ tốt đời sống nhân dân, đảm bảo chất lượng môi trường sống trong đó phải đặc biệt chú ý tới quy hoạch đất ở và đất sản xuất đảm bảo cuộc sống ổn định. Các đô thị phát triển gắn kết với các khu công nghiệp, các trung tâm kinh tế và các vùng sản xuất. Tập trung phát triển khu vực trung tâm đô thị, tận dụng không gian, phát triển chiều cao, nâng cao hiệu quả sử dụng đất đô thị.

Việc phát triển đô thị, các khu dân cư trong tương lai đòi hỏi cần phải sử dụng quỹ đất lớn. Vì vậy, trong sử dụng đất phải dành quỹ đất đáp ứng cho nhu

cầu của huyện. Tuy nhiên cần cân nhắc giữa hiệu quả kinh tế - xã hội và những tác động về môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

### **1.2.5. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo bền vững gắn liền với bảo vệ môi trường**

Đi đôi với quá trình khai thác sử dụng đất đai phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, không thể tách rời việc sử dụng đất với bảo vệ môi trường đất để đảm bảo tính bền vững, ổn định lâu dài. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững. Không ngừng cải tạo nhằm nâng cao sức sản xuất và tính kinh tế từ đất.

Trong sản xuất nông nghiệp, việc bố trí cây trồng phải phù hợp với điều kiện đất đai, nguồn nước, khí hậu. Tránh làm suy thoái do bố trí cây trồng không đúng hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật không hợp lý. Cần xem xét tính độc hại của các loại chế phẩm hóa học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất, nước.

Trong phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cần xác định rõ các loại hình sản xuất, tính độc hại của các chất thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp để bố trí đất đai cho phù hợp với môi trường xung quanh. Cần có biện pháp xử lý chất thải đảm bảo không gây ô nhiễm đất, nước phá hủy hệ cân bằng sinh thái.

Khu dân cư nông thôn, đô thị cần được quy hoạch đồng bộ hệ thống hạ tầng, tách riêng khu sản xuất của các làng nghề (nhất là những làng nghề có nhiều chất thải gây ô nhiễm môi trường) ra khỏi khu dân cư để hạn chế tối đa việc ô nhiễm môi trường xung quanh.

Kết hợp hài hòa giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội với khôi phục môi trường sinh thái, đa dạng sinh học, bảo vệ các di tích lịch sử, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

### **1.2.6. Phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với đảm bảo quốc phòng, an ninh**

Việc khai thác sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch để phát triển kinh tế - xã hội cần phải gắn với vấn đề quốc phòng an ninh, quán triệt phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế.

Kết hợp xây dựng kinh tế, xã hội với an ninh quốc phòng ở một huyện ven

biển với tầm nhìn xa về phát triển là vấn đề hết sức phức tạp và tốn kém, nhất là để đối phó với những tình huống xấu nhất: có chiến tranh, biển loạn và thiên tai lớn. Để bảo vệ có hiệu quả huyện và cả đất nước, ngay từ bây giờ phải có quy hoạch tổng thể mặt bằng dài hạn, chia ra từng bước, từng công trình để triển khai thực hiện tùy theo diễn biến tình hình cụ thể và khả năng kinh tế cho phép. Quy hoạch và sắp xếp lại các khu quân sự theo yêu cầu xây dựng an ninh quốc phòng, đề phòng trường hợp cấp đất manh mún hoặc bị lấn chiếm tự phát sẽ gây hậu quả nghiêm trọng về sau. Trong bối cảnh các áp lực đối với đất xây dựng của huyện ngày càng gia tăng, công trình quốc phòng nào nhất thiết phải có mà chưa có khả năng thực thi thì nên có quy hoạch định vị, dành quỹ đất dự trữ để khi có điều kiện và yêu cầu cấp thiết sẽ thực hiện. Đồng thời cũng sớm đề ra sơ đồ thể trận phòng thủ chiến lược, chiến thuật cụ thể đến cấp xã, các cụm dân cư lớn, tạo nên các khu vực phòng thủ, hình thành thể trận liên hoàn trên địa bàn huyện.

### **1.2.7. Đảm bảo gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc**

Trong quản lý, khai thác và quy hoạch sử dụng đất cần đặc biệt quan tâm đến yếu tố tập quán của nhân dân trên địa bàn để đảm bảo, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

## **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

Căn cứ vào tiềm năng quỹ đất đai, thực trạng, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện đến năm 2030; trên cơ sở Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030; quy hoạch phát triển dài hạn của các ngành và định mức sử dụng đất cho một số lĩnh vực... Đồng thời quán triệt hệ thống các quan điểm khai thác sử dụng đất đã trình bày ở trên, định hướng sử dụng quỹ đất đai của huyện Phú Tân đến năm 2030 và xa hơn của các khu chức năng như sau:

### **1.3.1. Khu vực nông nghiệp**

Diện tích rừng phòng hộ ngập mặn trên địa bàn huyện không chỉ có ý nghĩa hết sức quan trọng với riêng huyện Phú Tân mà còn là tấm khiên bảo vệ không thể thiếu trước tác động của triều cường, xâm nhập mặn, biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho toàn bán đảo Cà Mau và khu vực ven biển Tây. Do vậy, bảo vệ và nâng cao chất lượng diện tích rừng phòng hộ ngập mặn cần được quan tâm chỉ đạo và thực hiện tốt tại tất cả các cấp chính quyền và người dân.

Bên cạnh đó đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện cũng có ý nghĩa hết sức quan trọng, góp phần tăng cường sức chống chịu của hệ thống rừng phòng hộ ven biển, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng và góp phần cải thiện sinh kế của người dân.

Trong thời gian tới, cần đẩy mạnh hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thực hiện trồng rừng. Tiếp tục tháo gỡ các khó khăn về chính sách, vốn vay ưu đãi và các hỗ trợ khác nhằm tăng tỷ lệ che phủ của rừng và cải thiện hơn nữa sinh kế của người dân trong vùng.

Thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn. Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế tập thể; khuyến cáo, hướng dẫn người nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghiệp để hạn chế dần tập quán canh tác nuôi nhỏ lẻ của người dân.

### **1.3.2. Khu vực công nghiệp - xây dựng**

Tập trung phát triển cụm công nghiệp huyện Phú Tân và các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại trung tâm các xã. Xây dựng cụm công nghiệp và các điểm tiểu thủ công nghiệp có hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đảm bảo nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất, đồng thời đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Tiếp tục phát triển Thị trấn Cái Đôi Vàm là trung tâm huyện lỵ của huyện Phú Tân. Phát triển thị trấn Cái Đôi Vàm đảm bảo theo hướng phát triển đô thị bền vững, phù hợp với quan điểm phát triển và hội nhập với các đô thị trong tỉnh Cà Mau đặc biệt là huyện Phú Tân nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Khai thác triệt để các yếu tố tiềm năng về công nghiệp chế biến thủy hải sản và nông sản, dịch vụ, cảnh quan thiên nhiên, văn hóa, lịch sử, phù hợp với các quy hoạch khác của tỉnh. Quy hoạch các phân khu chức năng đảm bảo hợp lý cho sự phát triển trong tương lai.

Phát triển thị trấn Cái Đôi Vàm trở thành đô thị xanh, đẹp, tiện nghi, đảm bảo vệ sinh môi trường, đảm bảo môi trường sống, làm việc, học tập, nghỉ ngơi, thuận lợi cho con người; Xây dựng đô thị mới hiện đại có tính đặc thù, đồng bộ về hạ tầng đô thị.

## **II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

#### **2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Tổng sản lượng thủy sản đạt 350.000 tấn (có 180.000 tấn tôm).

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 2.100 tỷ đồng.

Tỷ lệ lao động đang làm việc khu vực ngư - nông - lâm nghiệp đến năm 2025 còn 55,5%.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 đạt 45%.

Giải quyết việc làm 27.000 người.

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm còn dưới 1%.

Tỷ lệ hộ dân ở nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98%.

Tỷ lệ rác thải sinh hoạt trung tâm các xã, thị trấn được thu gom, xử lý đạt 95% trở lên.

Bảo vệ, duy tu, sửa chữa và kè chống sạt lở các công trình giao thông hằng năm đạt từ 70% trở lên.

## **2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế**

### **2.1.2.1. Phát triển lĩnh vực nông nghiệp**

Tiếp tục xác định sản xuất ngư, nông, lâm nghiệp là ngành kinh tế chủ lực của huyện, trong đó nuôi trồng, khai thác thủy sản là ngành hàng mũi nhọn; tập trung chỉ đạo tái cơ cấu sản xuất, tạo sự đột phá về sản lượng và chất lượng theo hướng nâng cao chuỗi giá trị sản xuất hàng hóa.

Tăng cường công tác khuyến ngư, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, đưa năng suất tôm nuôi hàng năm tăng 3 - 4 %, phấn đấu đến năm 2025, năng suất bình quân 830 kg/ha. Mở rộng diện tích nuôi tôm quảng canh cải tiến, phát triển nuôi tôm thâm canh, siêu thâm canh theo quy hoạch. Đẩy mạnh triển khai ứng dụng các công nghệ mới phục vụ phát triển sản xuất ngư - nông - lâm nghiệp; phòng ngừa, phát hiện và xử lý sớm dịch bệnh trên tôm nuôi; nâng cao chất lượng giống cây trồng, vật nuôi.

Tái cơ cấu thực chất ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị, hiệu quả và bền vững; xác định những sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh, hiệu quả kinh tế cao và thị trường tiêu thụ ổn định để tập trung chỉ đạo phát triển theo quy hoạch, như: tôm, cua, sò huyết... Tích cực vận động nhân dân cải tạo vườn tạp, tận dụng bờ bao vuông tôm trồng rau màu nâng cao thu nhập, phát triển đàn gia súc, gia cầm. Xây dựng mô hình sản xuất thủy sản kiểu mẫu, hiệu quả cao để

rút kinh nghiệm nhân rộng. Triển khai thực hiện hiệu quả chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

### **2.1.2.2. Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp**

Khuyến khích phát triển các ngành nghề có giá trị gia tăng cao và phục vụ tiêu thụ hàng hóa sản xuất của địa phương, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản, thực phẩm, chế biến tôm nguyên liệu, chế biến thức ăn gia súc, cơ khí sửa chữa, công nghiệp hỗ trợ. Tiếp tục phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống và nghề mới, ưu tiên các ngành có lợi thế về nguyên liệu nông nghiệp, thủy sản sẵn có, tạo lợi thế cạnh tranh và thu hút được nhiều lao động của địa phương, góp phần đảm bảo tốc độ tăng trưởng công nghiệp - xây dựng hàng năm đạt mục tiêu đề ra. Huy động các nguồn lực đầu tư nâng cấp phát triển kết cấu hạ tầng thương mại; tạo điều kiện thuận lợi kêu gọi đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị tại thị trấn Cái Đôi Vàm; nâng cấp các chợ trên địa bàn huyện; chú trọng phát triển chợ nông thôn.

Thường xuyên theo dõi tình hình hoạt động của các doanh nghiệp, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh, đặc biệt là những khó khăn liên quan đến chính sách về thuế, vốn tín dụng, mặt bằng sản xuất, lao động. Thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường trong sản xuất công nghiệp đúng theo quy định.

### **2.1.2.3. Phát triển về hoạt động du lịch**

Tiếp tục khai thác có hiệu quả và phát triển du lịch về nhân văn gắn với khu di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn huyện kết hợp với tham quan du lịch sinh thái và các trưng bày sản phẩm du lịch đặc trưng, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc cũng như quảng bá thương hiệu huyện Phú Tân đến với bạn bè trong nước và quốc tế; tranh thủ các nguồn vốn để trùng tu, tôn tạo các điểm di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn và xây dựng thêm các điểm tham quan, du lịch.

### **2.1.2.4. Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đô thị**

Xây dựng thị trấn Cái Đôi Vàm đạt đô thị loại IV, xã Phú Tân thành đô thị loại V; hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông trung tâm hành chính; các tuyến đường đầu nối từ xã Phú Tân - Phú Mỹ, Việt Thắng - Đầm Cù. Tranh thủ cấp trên đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.986 nối từ Quốc lộ 1A đến thị trấn Cái Đôi Vàm (trong đó đầu tư lộ hai chiều từ cổng chào huyện đến trung tâm thị trấn Cái Đôi Vàm); đường ô tô đoạn ĐT.986 đến xã Phú Tân; thị trấn Cái Đôi Vàm - thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời. Tranh thủ mọi nguồn

lực đầu tư các cầu: Vàm Đình, Vàm Xáng, Công Nghiệp, Cái Đồi, bến xe Cái Đồi Vàm đạt tiêu chuẩn loại III; quy hoạch, nạo vét luồng tuyến đường thủy nhằm đáp ứng nhu cầu lưu thông vận tải hàng hóa bằng đường sông.

Rà soát, lập mới, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Khẩn trương hoàn thiện quy hoạch chi tiết thị trấn Cái Đồi Vàm, quy hoạch chung các xã. Nâng cao chất lượng các đồ án quy hoạch; quản lý chặt chẽ quy hoạch, đảm bảo quá trình phát triển của các lĩnh vực đều phù hợp theo quy hoạch được duyệt. Hoàn chỉnh quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp và khu tiêu thụ công nghiệp nhằm tạo điều kiện thu hút, kêu gọi các nhà đầu tư. Xây dựng khu đô thị, nhà phố thị trấn Cái Đồi Vàm nhằm đáp ứng nhu cầu nhà ở cho nhân dân, góp phần thúc đẩy đô thị hóa. Tập trung phát triển các cụm dân cư ở trung tâm các xã.

Ưu tiên tập trung nguồn lực xây dựng nông thôn mới, tập trung các tiêu chí nâng cao đời sống nhân dân, làm cho chuyển biến thật sự về chất; kiên quyết không chạy theo thành tích; phấn đấu đến năm 2025 huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

## 2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

### 2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Hiện nay, UBND tỉnh Cà Mau chưa chính thức phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cho huyện Phú Tân, tuy nhiên, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau đã ban hành Công văn số 3034/STNMT-QLĐĐ ngày 05 tháng 11 năm 2021 về chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Cà Mau tạm phân bổ trên đại bàn các huyện, thành phố Cà Mau. Theo đó, UBND huyện Phú Tân căn cứ vào các chỉ tiêu phân bổ tạm cho huyện đến năm 2030 để làm cơ sở cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện. Chỉ tiêu phân bổ tạm cho huyện Phú Tân được trình bày trong bảng sau:

Bảng 25. Chỉ tiêu sử dụng đất tạm phân bổ trong phương án quy hoạch đến năm 2030 của huyện Phú Tân.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (theo Công văn số 3034/STNMT-QLĐĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>45.059,78</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>37.283,49</b>



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (theo Công văn số 3034/STNMT-QLDD)
(1)	(2)	(3)	(4)
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.089,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.917,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.377,53
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.096,99</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,84
2.2	Đất an ninh	CAN	8,94
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	90,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.321,14
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	1.392,56
-	Đất thủy lợi	DTL	696,92
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	38,95
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,76
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,69
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,51
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	71,48
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,09
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,78
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	15,65
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	558,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (theo Công văn số 3034/STNMT-QLDD)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	113,45
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>679,29</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>		
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>	
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>8.011,30</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>31.988,58</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>5.294,92</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>136,22</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	<b>500,00</b>
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>90,50</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>	<b>918,88</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>117,93</b>
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>	
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>536,17</b>
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>	

### 2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Phú Tân, UBND huyện đã tổng hợp được 327 hạng mục công trình, dự án dự kiến thực hiện. Trong đó chuyển tiếp thực hiện 41 hạng mục công trình, dự án; nhu cầu đăng ký mới 286 hạng mục các công trình, dự án.

### 2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Phú Tân đã tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện. Cụ thể như sau:

Bảng 26. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Tân

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Quy hoạch tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>45.059,78</b>	<b>100,00</b>	<b>45.059,78</b>		<b>45.059,78</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>38.605,62</b>	<b>85,68</b>	<b>37.283,49</b>	<b>-145,08</b>	<b>37.138,41</b>	<b>82,42</b>	<b>-1.467,21</b>
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.164,48	9,24	4.089,36	38,63	4.127,99	9,16	-36,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.096,13	6,87	2.917,38	35,53	2.952,91	6,55	-143,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.946,85	6,54	2.377,53	150,82	2.528,35	5,61	-418,50
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	66,00				7,83		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28.398,15	63,02		27.524,15	27.524,15	61,08	-874,00
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				5,00	5,00	0,01	5,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.774,88</b>	<b>12,81</b>	<b>7.096,99</b>	<b>265,10</b>	<b>7.362,09</b>	<b>16,34</b>	<b>1.587,21</b>
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	234,09	0,52	7,84	4,29	12,13	0,03	-221,96
2.2	Đất an ninh	CAN	3,53	0,01	8,94	0,00	8,94	0,02	5,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			90,50		90,50	0,20	90,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,23	0,01	6,83	29,55	36,38	0,08	32,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,83	0,02	10,58	11,11	21,69	0,05	13,86
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	974,77	2,16	2.321,14	49,44	2.370,58	5,26	1.395,81
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	744,97	1,65	1.392,56	0,00	1.392,56	3,09	647,59
-	Đất thủy lợi	DTL	119,17	0,26	696,92	63,40	760,32	1,69	641,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,50	0,03	38,95	0,00	38,95	0,09	26,45
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,76	0,01	6,76	0,00	6,76	0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,07	0,08	45,70	0,11	45,81	0,10	10,74
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				5,11	5,11	0,01	5,11
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,67	0,00	9,69	47,38	57,07	0,13	55,40
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,46	0,00	1,51	0,16	1,67	0,00	0,21
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Quy hoạch tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	33,17	0,07	71,48	-63,41	8,07	0,02	-25,10
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,23	0,01	24,09	0,00	24,09	0,05	20,86
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,78	0,03	11,78		11,78	0,03	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,85	0,01	15,65	1,00	16,65	0,04	12,80
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH	1,13	0,00		1,73	1,73	0,00	0,60
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			5,00		5,00	0,01	5,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,06	0,00		2,12	2,12	0,00	0,06
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				11,22	11,22	0,02	11,22
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	460,77	1,02	558,13	48,40	606,53	1,35	145,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	84,23	0,19	113,45	91,01	204,46	0,45	120,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,13	0,04	16,18	2,12	18,30	0,04	1,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,13	0,01	3,13	0,00	3,13	0,01	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,28	0,01		2,28	2,28	0,01	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.583,93	7,95		3.571,93	3.571,93	7,93	-12,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	396,91	0,88		396,91	396,91	0,88	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>679,29</b>	<b>1,51</b>	<b>679,29</b>	<b>-120,00</b>	<b>559,29</b>	<b>1,24</b>	<b>-120,00</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>								
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>							
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>							
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>2.257,28</b>	<b>5,01</b>	<b>8.011,30</b>	<b>0,00</b>	<b>8.011,30</b>	<b>17,78</b>	<b>5.754,02</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>4.164,48</b>	<b>9,24</b>	<b>31.988,58</b>	<b>-27.860,59</b>	<b>4.127,99</b>	<b>9,16</b>	<b>-36,49</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>6.042,98</b>	<b>13,41</b>	<b>5.294,92</b>	<b>186,34</b>	<b>5.481,26</b>	<b>12,16</b>	<b>-561,72</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>0,05</b>	<b>0,00</b>	<b>136,22</b>	<b>113,78</b>	<b>250,00</b>	<b>0,55</b>	<b>249,95</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>500,00</b>		<b>500,00</b>	<b>1,11</b>	<b>500,00</b>
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>90,50</b>		<b>90,50</b>	<b>0,20</b>	<b>90,50</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Quy hoạch tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.257,28	5,01	918,88	7.092,42	8.011,30	17,78	5.754,02
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	4,23	0,01	117,93	-81,55	36,38	0,08	32,15
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV							
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	460,77	1,02	536,17	70,36	606,53	1,35	145,76
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	462,76	1,03		614,38	614,38	1,36	151,62

### 2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Tân, được lập nhằm phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thông qua việc xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực. Từ đó, làm căn cứ bố trí quỹ đất phù hợp trong kỳ quy hoạch để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật - xã hội, phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ theo mục tiêu phát triển KT - XH đã đề ra.

Theo định hướng trên, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 như sau:

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất nông nghiệp là 38.605,62 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ là 37.283,49 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 37.138,41 ha; chênh lệch thấp hơn cấp tỉnh phân bổ 145,08 ha, giảm 1.467,21 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi trong kỳ là 36.790,90 ha.

Trong đó, chủ chuyển giảm sang đất phi nông nghiệp 1.814,72 ha để thực hiện các hạng mục công trình, dự án và các nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân. Chủ chuyển tăng 347,51 ha do nhận từ đất phi nông nghiệp 227,51 ha và đất chưa sử dụng 120,00 ha. Do đó quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp giảm 1.467,21 ha so với hiện trạng.

Diện tích đất nông nghiệp trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 1.363,42 ha; xã Phú Mỹ 3.788,18 ha; thị trấn Phú Tân 4.939,81 ha; xã Phú Thuận 3.757,76 ha; xã Tân Hưng Tây 3.776,60 ha; xã Rạch Chèo 4.244,04 ha; xã Tân Hải 3.677,87 ha; xã Nguyễn Việt Khái 8.055,19 ha; xã Việt Thắng 3.535,38 ha.

Chi tiết chỉ tiêu các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp cụ thể như sau:

### **Đất trồng cây lâu năm**

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm là 4.164,48 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ là 4.089,36 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 4.127,99 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 38,63 ha, giảm 36,49 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi trong kỳ là 4.127,99 ha.

Chu chuyển giảm 36,49 ha so với hiện trạng do chuyển sang các loại đất sau: đất quốc phòng 3,55 ha, đất an ninh 1,01 ha, đất thương mại dịch vụ 0,09 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,06 ha, đất giao thông 20,99 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục 0,10 ha, đất công trình bưu chính viễn thông 0,21 ha, đất chợ 0,48 ha, đất ở nông thôn 7,40 ha, đất ở tại đô thị 1,50 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha.

Diện tích đất trồng cây lâu năm trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 109,94 ha; xã Phú Mỹ 581,86 ha; thị trấn Phú Tân 584,12 ha; xã Phú Thuận 738,94 ha; xã Tân Hưng Tây 658,01 ha; xã Rạch Chèo 281,48 ha; xã Tân Hải 704,72 ha; xã Nguyễn Việt Khái 354,01 ha; xã Việt Thắng 114,91 ha.

### **Đất trồng rừng phòng hộ**

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất rừng phòng hộ là 3.096,13 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ là 2.917,38 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2.952,91 ha, chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 35,53 ha, giảm 143,22 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi trong kỳ là 2.933,05 ha.

Chu chuyển tăng 19,86 ha do nhận từ đất quốc phòng (Thao trường huấn luyện huyện Phú Tân) dự kiến trả hiện trạng đất rừng phòng hộ giao địa phương quản lý để phát triển kinh tế xã hội.

Chu chuyển giảm 162,08 ha so với hiện trạng là do chuyển sang các loại đất sau: đất an ninh 0,15 ha, đất cụm công nghiệp 0,60 ha, đất giao thông 0,32 ha, đất thủy lợi 85,50 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,26 ha; đất công trình năng lượng 48,70 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 1,00 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,50 ha, đất ở tại nông thôn 22,80 ha, đất ở tại đô thị 1,58 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,61 ha.

Diện tích đất rừng phòng hộ trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm

254,60 ha; thị trấn Phú Tân 111,38 ha; xã Tân Hải 113,71 ha; xã Nguyễn Việt Khái 2.473,23 ha.

Bảng 27. Hạng mục đất rừng phòng hộ trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Vườn Ươm cây rừng ngập mặn	RPH	2,00	2,00		RPH	Xã Nguyễn Việt Khái
2	Chuyên giao Thao trường huấn luyện huyện Phú Tân về địa phương quản lý (trả về hiện trạng)	RPH	19,86		19,86	CQP	Xã Nguyễn Việt Khái

### **Đất rừng sản xuất**

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất rừng sản xuất là 2.946,85 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ là 2.377,53 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2.528,35 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 150,82 ha, giảm 418,50 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi trong kỳ là 2.320,70 ha.

Chu chuyển tăng 207,65 ha do nhận đất quốc phòng (Thao trường huấn luyện huyện Cái Nước và Thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh Cà Mau) dự kiến trả về hiện trạng đất rừng sản xuất giao cho địa phương quản lý để phát triển kinh tế xã hội.

Chu chuyển giảm 626,15 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất nuôi trồng thủy sản 272,93 ha, đất cụm công nghiệp 19,40 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,16 ha, đất giao thông 3,30 ha, đất thủy lợi 278,50 ha, đất nghĩa trang, nhà hỏa tang, nhà tang lễ 10,00 ha, đất ở nông thôn 20,80 ha, đất ở tại đô thị 9,43 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,63 ha. Do đó quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất giảm là 418,50 ha so với hiện trạng.

Diện tích đất rừng sản xuất trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Phú Tân 159,30 ha; xã Tân Hải 308,95 ha; xã Nguyễn Việt Khái 2.060,09 ha.

Bảng 28. Danh mục đất rừng sản xuất trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Giao đất lâm nghiệp tại xã Tân Hải	RSX	18,00	18,00		RSX	Xã Tân Hải
2	Giao đất lâm nghiệp tại Thị trấn Phú Tân	RSX	15,00	15,00		RSX	Thị trấn Phú Tân
3	Giao đất lâm nghiệp tại Thị trấn Cái Đôi Vàm	RSX	55,00	55,00		RSX	Thị trấn Cái Đôi Vàm
4	Chuyển giao Thao trường huấn luyện huyện Cái Nước về địa phương quản lý (trả về hiện trạng)	RSX	29,80		29,80	CQP	Xã Nguyễn Việt Khái
5	Chuyển giao Thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh Cà mau về địa phương quản lý (trả về hiện trạng)	RSX	177,85		177,85	CQP	Xã Nguyễn Việt Khái

### Đất nuôi trồng thủy sản

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 28.398,15 ha; chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 27.524,15 ha, giảm 874,00 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 27.131,22 ha.

Chu chuyển tăng 392,93 ha do nhận từ đất rừng sản xuất 272,93 ha; đất chưa sử dụng 120,00 ha.

Chu chuyển giảm 1.266,93 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất nông nghiệp khác 5,00 ha; đất quốc phòng 2,00 ha, đất an ninh 3,95 ha, đất cụm công nghiệp 70,50 ha, đất thương mại dịch vụ 4,07 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,63 ha, đất giao thông 609,98 ha, đất thủy lợi 277,86 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 26,45 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 10,19 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 5,00 ha, đất công trình năng lượng 6,70 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,74 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 19,86 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,80 ha, đất danh lam thắng cảnh 5,00 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 9,72 ha, đất ở tại nông thôn 179,29 ha, đất ở tại đô thị 23,81 ha.



Diện tích đất nuôi trồng thủy sản trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đồi Vàm 998,39 ha; xã Phú Mỹ 3.205,73 ha; thị trấn Phú Tân 4.084,52 ha; xã Phú Thuận 3.018,32 ha; xã Tân Hưng Tây 3.118,10 ha; xã Rạch Chèo 3.962,06 ha; xã Tân Hải 2.549,99 ha; xã Nguyễn Việt Khái 3.166,86 ha; xã Việt Thắng 3.419,96 ha.

Bảng 29. Danh mục đất nuôi trồng thủy sản trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Dự án Phát triển Thủy sản Bền Vững (SFDP)	NTS	12,25	12,25		NTS	TT. Phú Tân, Xã Phú Mỹ
2	Chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang đất nuôi trồng thủy sản, (tổng 337,72 ha)	NTS	272,93		272,93	RSX	TT Cái Đồi Vàm
3	Cho thuê mặt nước sông Bảy Háp nuôi sò huyết	NTS	9,50	9,50		SON	Xã Rạch Chèo
4	Cho thuê nuôi thủy sản ven Sông Bảy Háp	NTS	120,00		120,00	CSD	Xã Nguyễn Việt Khái
5	Cho thuê mặt nước để nuôi sò huyết trên sông Bảy Háp	NTS	400,00	400,00		SON	Xã Nguyễn Việt Khái

### Đất nông nghiệp khác

Hiện trạng năm 2020, diện tích là 0,00 ha; chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 5,00 ha, tăng 5,00 ha so với hiện trạng do nhận từ đất nuôi trồng thủy sản.

Diện tích đất nông nghiệp khác trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đồi Vàm 0,50 ha; xã Phú Mỹ 0,50 ha; thị trấn Phú Tân 0,50 ha; xã Phú Thuận 0,50 ha; xã Tân Hưng Tây 0,50 ha; xã Rạch Chèo 0,50 ha; xã Tân Hải 0,50 ha; xã Nguyễn Việt Khái 1,00 ha; xã Việt Thắng 0,50 ha.

Bảng 30. Danh mục đất nông nghiệp khác trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dự án vùng nuôi chim yến	NKH	5,00		5,00	NTS	Huyện Phú Tân

### 2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, để thực hiện các hạng mục công trình dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, do đó diện tích đất phi nông nghiệp tăng lên đáng kể. Cụ thể như sau:

Hiện trạng năm 2020, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 5.774,88 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ 7.096,99 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 7.362,09 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 265,10 ha, tăng 1.587,21 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ 5.547,37 ha.

Chu chuyển giảm 227,51 ha do chuyển sang nhóm đất nông nghiệp (đất quốc phòng giao về địa phương quản lý trả về hiện trạng đất rừng phòng hộ 19,86 ha và trả về hiện trạng đất rừng sản xuất 207,65 ha). Chu chuyển tăng 1.814,72 ha do nhận từ nhóm đất nông nghiệp. Do đó quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp tăng 1.587,82 ha so với hiện trạng.

Diện tích đất phi nông nghiệp trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đồi Vàm 832,25 ha; xã Phú Mỹ 668,73 ha; thị trấn Phú Tân 695,31 ha; xã Phú Thuận 564,29 ha; xã Tân Hưng Tây 457,29 ha; xã Rạch Chèo 566,23 ha; xã Tân Hải 642,73 ha; xã Nguyễn Việt Khái 2.516,87 ha; xã Việt Thắng 418,54 ha.

Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

#### **Đất quốc phòng**

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất quốc phòng là 234,09 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ là 7,84 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 12,13 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 4,29 ha; giảm 221,96 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ 6,58 ha.

Chu chuyển tăng 5,55 ha là do nhận từ đất trồng cây lâu năm 3,55 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,00 ha. Do đó quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng giảm 221,96 ha so với hiện trạng.

Chu chuyển giảm 227,51 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất đất rừng phòng hộ 19,86 ha, đất rừng sản xuất 207,65 ha.

Diện tích đất quốc phòng trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đồi Vàm 5,13 ha; xã Nguyễn Việt Khái 6,99 ha.

Bảng 31. Danh mục đất quốc phòng trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Ban CHQS huyện Phú Tân	CQP	3,00		3,00	CLN: 1,00 NTS: 2,00	Xã Nguyễn Việt Khái
2	Trạm kiểm soát biên phòng Gò Công	CQP	0,08		0,08	CLN	Xã Nguyễn Việt Khái
3	Đồn biên phòng Cái Đôi Vàm	CQP	2,36		2,36	CLN	TT. Cái Đôi Vàm
4	Trạm kiểm soát biên phòng Cái Đôi Vàm	CQP	0,11		0,11	CLN	TT. Cái Đôi Vàm

### Đất an ninh

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất an ninh là 3,53 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ là 8,94 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 8,94 ha; bằng với cấp tỉnh phân bổ, tăng 5,41 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ 3,53 ha.

Chu chuyển tăng 5,41 ha là do nhận từ đất trồng cây lâu năm 1,01 ha, đất rừng phòng hộ 0,15 ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,95 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha.

Diện tích đất an ninh trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 4,15 ha; xã Phú Mỹ 0,57 ha; thị trấn Phú Tân 0,55 ha; xã Phú Thuận 0,46 ha; xã Tân Hưng Tây 0,45 ha; xã Rạch Chèo 0,55 ha; xã Tân Hải 0,55 ha; xã Nguyễn Việt Khái 0,90 ha; xã Việt Thắng 0,66 ha.

Bảng 32. Danh mục đất an ninh trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Công an xã Rạch Chèo	CAN	0,15		0,15	TSC	Xã Rạch Chèo
2	Công an xã Phú Mỹ	CAN	0,15		0,15	CLN	Xã Phú Mỹ
3	Công an thị trấn Phú Tân	CAN	0,15		0,15	CLN	Thị trấn Phú Tân
4	Công an xã Tân Hải	CAN	0,15		0,15	TSC	Xã Tân Hải
5	Công an xã Việt Thắng	CAN	0,26		0,26	CLN	Xã Việt Thắng
6	Công an xã Nguyễn Việt Khái	CAN	0,15		0,15	RPH	Xã Nguyễn Việt Khái
7	Công an xã Tân Hưng Tây	CAN	0,15		0,15	CLN	Xã Tân Hưng Tây
8	Đội Cảnh sát PCCC huyện	CAN	0,30		0,30	CLN	TT. Cái Đôi

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	Phú Tân						Vàm
9	Quỹ đất an ninh dự trữ huyện Phú Tân	CAN	3,95		3,95	NTS	Huyện Phú Tân

### **Đất cụm công nghiệp**

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất cụm công nghiệp là 0,00 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ là 90,50 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 90,50 ha; bằng so với cấp tỉnh phân bổ, tăng 90,50 ha so với hiện trạng.

Chu chuyển tăng 90,50 ha do nhận từ đất rừng phòng hộ 0,60 ha, đất rừng sản xuất 19,40 ha, đất nuôi trồng thủy sản 70,50 ha. Diện tích đất cụm công nghiệp chủ yếu tập trung ở thị trấn Cái Đồi Vàm.

**Bảng 33. Danh mục đất cụm công nghiệp trong quy hoạch đến năm 2030**

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Cụm công nghiệp làng nghề Phú Tân	SKN	20,00		20,00	RPH: 0,60; RSX: 19,40	TT. Cái Đồi Vàm
2	Cụm công nghiệp Phú Tân	SKN	70,00		70,00	NTS	TT Cái Đồi Vàm
3	Cho công ty TNHH Hoàng Vân thuê đất cụm công nghiệp tại khu TTCN nhóm 5	SKN	0,15		0,15	NTS	TT Cái Đồi Vàm
4	Cho Hợp tác xã Ngọc Trân thuê đất Cụm công nghiệp tại khu TTCN nhóm 5	SKN	0,35		0,35	NTS	TT Cái Đồi Vàm

### **Đất thương mại dịch vụ**

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất thương mại dịch vụ là 4,23 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ là 6,83 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 36,38 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 29,55 ha, tăng 32,15 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ 4,23 ha.

Chu chuyển tăng 32,15 ha là do nhận từ các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 0,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,07 ha, đất có di tích lịch sử văn hóa 25,84 ha, đất ở tại nông thôn 0,13 ha, đất ở tại đô thị 0,34 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,68 ha.

Diện tích đất thương mại dịch vụ trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 4,44 ha; xã Phú Mỹ 0,52 ha; thị trấn Phú Tân 1,18 ha; xã Phú Thuận 0,65 ha; xã Tân Hưng Tây 1,25 ha; xã Rạch Chèo 0,67 ha; xã Tân Hải 26,19 ha; xã Nguyễn Việt Khái 1,10 ha; xã Việt Thắng 0,39 ha.

Bảng 34. Danh mục đất thương mại, dịch vụ trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ cho hộ gia đình, cá nhân	TMD	0,50		0,50	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
2	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ cho hộ gia đình, cá nhân	TMD	0,20		0,20	NTS	Xã Tân Hưng Tây
3	Cửa hàng xăng dầu số 36-cty xăng dầu Cà Mau	TMD	0,06		0,06	NTS	Xã Rạch Chèo
4	Cho Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Hoàng Thắng thuê đất thương mại dịch vụ	TMD	0,06		0,06	CLN	Xã Phú Thuận
5	Cho doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Kiều Lan thuê đất tại ấp Gò Công, xã Nguyễn Việt Khái	TMD	0,02		0,02	ONT	Xã Nguyễn Việt Khái
6	Cho Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Nhật Huy thuê đất thương mại dịch vụ	TMD	0,05		0,05	ODT	TT Cái Đôi Vàm
7	Cho DNTN xăng dầu Vũ Hằng thuê đất thương mại dịch vụ	TMD	0,10		0,10	ODT	TT Cái Đôi Vàm
8	Cho doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Tấn Lực thuê đất thương mại dịch vụ tại khóm 4 và khóm 8, thị trấn Cái Đôi Vàm	TMD	0,19		0,19	ODT	TT Cái Đôi Vàm
9	Cho DNTN Hiếu Hậu thuê đất thương mại dịch vụ	TMD	0,06	0,06		TMD	Thị trấn Phú Tân
10	Cho DNTN xăng dầu Thiên Thảo thuê đất thương mại dịch vụ	TMD	0,16		0,16	CLN: 0,03; NTS: 0,12; ONT: 0,01	Xã Tân Hưng Tây
11	Cho Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng PTC thuê đất	TMD	0,10		0,10	ONT	Xã Nguyễn Việt Khái
12	Quỹ đất thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện Phú Tân	TMD	3,19		3,19	NTS	Huyện Phú Tân
13	Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khu hành chính tạm khóm 1, thị trấn Cái Đôi Vàm để phát triển khu	TMD	1,68		1,68	TSC	TT Cái Đôi Vàm

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	thương mại - dịch vụ						
14	Cửa hàng xăng dầu số 35	TMD	0,05	0,05		TMD	TT. Cái Đôi Vàm
15	Khu đất di tích lịch sử Địa điểm Chứng tích tội ác Mỹ - Ngụy ở Biệt khu Hải Yên - Bình Hưng giao về địa phương phát triển thương mại dịch vụ	TMD	25,84		25,84	DDT	Tân Hải

### Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 7,83 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ là 10,58 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 21,69 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 11,11 ha, tăng 13,86 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ 6,83 ha.

Chu chuyển giảm 1,00 ha do chuyển sang đất giao thông

Chu chuyển tăng 14,86 ha là do nhận từ các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 1,06 ha, đất rừng sản xuất 9,16 ha, đất nuôi trồng thủy sản 4,63 ha, đất ở tại đô thị 0,01 ha. Do đó quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 13,86 ha.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 13,50 ha; xã Phú Mỹ 1,35 ha; thị trấn Phú Tân 0,33 ha; xã Phú Thuận 1,01 ha; xã Tân Hưng Tây 0,40 ha; xã Rạch Chèo 0,83 ha; xã Tân Hải 2,74 ha; xã Nguyễn Việt Khái 0,70 ha; xã Việt Thắng 0,82 ha.

Bảng 35. Danh mục đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,20		0,20	NTS	Xã Tân Hưng Tây
2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,20		0,20	NTS	Xã Việt Thắng
3	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,50		0,50	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
4	Điểm công nghiệp - Tiêu thụ	SKC	0,20		0,20	NTS	Xã Tân Hải

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	công nghiệp						
5	Khu sân phơi Làng Cá, nhóm 6	SKC	8,36		8,36	RSX	TT Cái Đôi Vàm
6	Xây dựng điểm cấp nước sạch tập trung xã Phú Mỹ	SKC	0,06		0,06	CLN	Xã Phú Mỹ
7	Xây dựng mới các cơ sở hậu cần nghề cá tại cửa biển Cái Cấm	SKC	2,50		2,50	NTS: 1,70; RSX: 0,80	Xã Tân Hải
8	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng các hệ thống công trình cấp nước nông thôn tỉnh Cà Mau	SKC	1,00		1,00	CLN	Huyện Phú Tân
9	Xây dựng công trình cấp nước tập trung liên xã: Phú Thuận, Phú Mỹ, Việt Thắng - huyện Phú Tân	SKC	0,16		0,16	NTS	xã Phú Thuận; xã Phú Mỹ; xã Việt Thắng
10	Trạm cấp nước, nhà máy cấp nước các xã, thị trấn	SKC	2,00	0,63	1,37	NTS	Các xã, thị trấn
11	Đội quản lý vận hành Cái Đôi Vàm	SKC	0,01		0,01	ODT	TT Cái Đôi Vàm
12	Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh	SKC	0,30		0,30	NTS	Xã Phú Mỹ
13	Công trình cấp nước xã Rạch Chèo	SKC	0,07	0,07		SKC	Xã Rạch Chèo
14	Công trình cấp nước xã Nguyễn Việt Khái	SKC	0,07	0,07		SKC	Xã Nguyễn Việt Khái
15	Công trình cấp nước xã Tân Hưng Tây	SKC	0,05	0,05		SKC	Tân Hưng Tây

### **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 974,77 ha. Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 2.321,14 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2.370,58 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 49,44 ha, tăng 1.395,81 so với hiện trạng; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ 948,72 ha.

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 458,21 ha; xã Phú Mỹ 123,68 ha; thị trấn Phú Tân 374,50 ha; xã Phú Thuận 132,98 ha; xã Tân Hưng Tây 144,44 ha; xã Rạch Chèo 224,64 ha; xã Tân Hải 236,93 ha; xã Nguyễn Việt Khái 485,25 ha; xã Việt Thắng 189,95 ha. Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

### - Đất giao thông

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất giao thông là 744,97 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ là 1.392,56 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.392,56 ha; bằng với cấp tỉnh phân bổ, tăng 647,59 so với hiện trạng; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ 744,97 ha.

Chu chuyển tăng 647,59 ha là do nhận từ các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 20,99 ha, đất rừng phòng hộ 0,32 ha, đất rừng sản xuất 3,30 ha, đất nuôi trồng thủy sản 609,98 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,00 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 12,00 ha.

Diện tích đất giao thông trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 210,17 ha; xã Phú Mỹ 88,22 ha; thị trấn Phú Tân 266,03 ha; xã Phú Thuận 97,23 ha; xã Tân Hưng Tây 82,86 ha; xã Rạch Chèo 139,23 ha; xã Tân Hải 136,29 ha; xã Nguyễn Việt Khái 228,46 ha; xã Việt Thắng 144,07 ha.

Bảng 36. Danh mục đất giao thông trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Bến tàu, bến xe xã Phú Mỹ	DGT	0,22		0,22	CLN	Xã Phú Mỹ
2	Bến xe thị trấn Phú Tân	DGT	0,51		0,51	NTS	Thị trấn Phú Tân
3	Quỹ đất phát triển giao thông nông thôn, giao thông đô thị huyện Phú Tân	DGT	27,80		27,80	CLN:20,77; NTS: 7,03	Toàn huyện
4	Xây dựng cầu Kênh Ông Xe trên tuyến đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng Tây	DGT	0,10		0,10	NTS	Xã Tân Hưng Tây
5	Tuyến đường Cà Mau - Đất Mũi	DGT	65,00		65,00	NTS	Xã Việt Thắng
6	Dự án đầu tư xây dựng cầu bắt qua Kênh Xáng Thọ Mai, xã Phú Mỹ và phần đường nội bộ đầu nối vào cầu.	DGT	0,70		0,70	NTS	Xã Phú Mỹ
7	Đường số 28 (từ cầu coi 5 đến đường Phan Ngọc Hiền)	DGT	1,58		1,58	NTS	TT Cái Đôi Vàm
8	Đường Đầm Dơi - Cái Nước - Cái Đôi Vàm	DGT	42,20		42,20	NTS	Xã Phú Thuận, Tân Hưng Tây, Tân Hải, Rạch



STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
							Chèo, Nguyễn Việt Khái và TT Cái Đôi Vàm
9	Đường Công Đá - Kênh Tư - Giáp Nước	DGT	26,00		26,00	NTS	Huyện Phú Tân
10	Tuyến đường bộ ven biển	DGT	185,25		185,25	NTS	TT Cái Đôi Vàm, xã Tân Hải, xã Phú Tân
11	Tuyến đường Đê Tây Sông Bầy Háp	DGT	38,40		38,40	NTS	Xã Rạch Chèo
12	Xây dựng tuyến đường Bờ Bắc thị trấn Cái Đôi Vàm	DGT	18,20	4,70	13,50	NTS	TT Cái Đôi Vàm
13	Dự án Khu neo đậu tránh trú bão Cái Đôi Vàm	DGT	13,00		13,00	SKC: 1,00 SON: 12,00	TT Cái Đôi Vàm
14	Tuyến đường 1 tháng 5 (đoạn từ đường Hồ Thị Kỳ đến đường Phan Ngọc Hiển)	DGT	0,25		0,25	NTS	TT Cái Đôi Vàm
15	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa 16(đoạn từ cầu qua sông Cái Đôi Vàm đến đường Châu Văn Đăng)	DGT	0,63		0,63	NTS	TT Cái Đôi Vàm
16	Tuyến đường Nguyễn Trung Trực (PT.DK 09 ), đoạn 1 (đoạn từ đường Nguyễn Việt Khái đến lộ Phan Ngọc Hiển)	DGT	1,20		1,20	NTS	TT Cái Đôi Vàm
17	Tuyến đường Châu Văn Đăng đoạn 1 (đoạn từ Cầu qua sông Cái Đôi Vàm - đầu với đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến Kênh Lô I ) và xây dựng cây cầu Kênh Lô II trên tuyến	DGT	1,82		1,82	NTS	TT Cái Đôi Vàm
18	Tuyến đường Nguyễn Việt Khái (đoạn từ cầu Kiểm Lâm đến Rạch Năm Nhung)	DGT	1,54		1,54	NTS	TT Cái Đôi Vàm
19	Đường Bông Văn Dĩa (đoạn từ đường Phan Ngọc Hiển đến đường Dương Thị Cẩm Vân)	DGT	0,47		0,47	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
20	Đường số 25 - dọc lộ Năm Nhung (đoạn từ đường Nguyễn Việt Khái đến đường Phan Ngọc Hiển), dài 450m	DGT	0,72		0,72	NTS	TT Cái Đôi Vàm
21	Tuyến đường Kênh Lô I (bờ Tây kênh Lô I), đoạn từ sông Cái Đôi đến cầu JAPA	DGT	1,05		1,05	NTS	TT Cái Đôi Vàm

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
22	Xây dựng tuyến đường Dương Thị Cẩm Vân (đoạn từ đường Trương Định đến đường Nguyễn Trung Trực)	DGT	0,40		0,40	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
23	Tuyến đường Hồ Thị Kỳ (đoạn từ đường 13 tháng 12 đến kênh Làng Cá)	DGT	1,85		1,85	NTS	TT Cái Đôi Vàm
24	Tuyến đường Nguyễn Việt Khái (đoạn từ Rạch Năm Nhung đến Chùa Nguyệt Cảnh) và cầu Kênh Năm Nhung	DGT	0,79		0,79	NTS	TT Cái Đôi Vàm
25	Tuyến đường số 39 nối Khu công nghiệp Kênh 90 đến đường Phan Ngọc Hiển (từ đường Nguyễn Việt Khái đến đường Phan Ngọc Hiển)	DGT	1,00		1,00	NTS	TT Cái Đôi Vàm
26	Tuyến đường bờ Đông kênh Làng Cá, đoạn từ đường Hồ Thị Kỳ đến đường số 14	DGT	0,72		0,72	NTS	TT Cái Đôi Vàm
27	Tuyến đường số 5- Khóm 5	DGT	0,65		0,65	NTS	TT Cái Đôi Vàm
28	Tuyến đường số 41 nối Khu công nghiệp Kênh 90 đến đường Phan Ngọc Hiển - dọc kênh 90 (từ đường Nguyễn Việt Khái đến đường Phan Ngọc Hiển)	DGT	1,04		1,04	NTS	TT Cái Đôi Vàm
29	Đường bờ Tây Kênh Làng Cá (Đường số 11 theo quy hoạch) - Đoạn từ cầu kênh Làng Cá (Nguyễn Việt Khái) đến đường Phan Ngọc Hiển	DGT	1,20		1,20	NTS	TT Cái Đôi Vàm
30	Tuyến đường Châu Văn Đặng đoạn 2 (đoạn từ đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa- Kênh Bảy Sứ)	DGT	2,25		2,25	NTS	TT Cái Đôi Vàm
31	Đường số 07 - dọc 01 đoạn kênh Cơi Năm (đoạn từ đường số 8 đến đường Phan Ngọc Hiển)	DGT	1,05		1,05	NTS	TT Cái Đôi Vàm
32	Tuyến đường số 17 theo quy hoạch (đoạn từ đường Nguyễn Việt Khái đến đường Phan Ngọc Hiển)	DGT	0,78		0,78	NTS	TT Cái Đôi Vàm
33	Đường Bông Văn Dĩa (đoạn từ sông Cái Đôi đến đường Phan Ngọc Hiển)	DGT	1,04		1,04	NTS	TT Cái Đôi Vàm
34	Tuyến đường PT.DC 09 đoạn 2 (đường bờ Đông kênh Kiểm	DGT	1,20		1,20	NTS	Xã Nguyễn

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	Lâm ). Đoạn từ đường Phan Ngọc Hiền đến kênh Cái Đồi Nhỏ						Việt Khái
35	Tuyến đường số 7- Khóm 3 (từ đường số 8 đến đường Nguyễn Việt Khái)	DGT	0,41		0,41	NTS	TT Cái Đồi Vàm
36	Tuyến đường số 3 - Khóm 4	DGT	0,36		0,36	NTS	TT Cái Đồi Vàm
37	Đường số 1- khóm 5	DGT	0,64		0,64	NTS	TT Cái Đồi Vàm
38	Đường số 08 - nối giữa đường số 7 và đường số 11	DGT	0,83		0,83	NTS	TT Cái Đồi Vàm
39	Tuyến đường Bông Vãn Dĩa đầu nối bờ Nam và bờ Bắc sông Cái Đồi Vàm, bao gồm cây cầu vượt sông Cái Đồi Vàm	DGT	0,65		0,65	NTS	TT Cái Đồi Vàm
40	Tuyến đường Đê tây- bờ Bắc (đoạn từ cầu Lô I đến đường Bông Vãn Dĩa) và cầu Kênh Lô I	DGT	1,25		1,25	NTS	TT Cái Đồi Vàm
41	Đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Phan Ngọc Hiền đến đường số 20)	DGT	0,80		0,80	NTS	TT Cái Đồi Vàm
42	Đường số 20 theo quy hoạch (đoạn từ đường 30 tháng 4 đến đường 2-9)	DGT	0,37		0,37	NTS	TT Cái Đồi Vàm
43	Đường nội bộ (Phía Đông) giữa trung tâm hành chính xã khu dân cư xã Rạch Chèo	DGT	0,09		0,09	NTS	Xã Rạch Chèo
44	Đường nội bộ (Phía Tây) giữa trung tâm hành chính xã và Trường Mẫu giáo Bông sen xã Rạch Chèo	DGT	0,10		0,10	NTS	Xã Rạch Chèo
45	Tuyến đường Kênh Xáng - cầu Sắt xã Phú Tân, Phú Thuận, Tân Hưng Tây	DGT	15,00		15,00	NTS	Phú Thuận, Thị trấn Phú Tân, Tân Hưng Tây
46	Nâng Cấp, mở rộng tuyến lộ cấp 6 đến Giáp Nước, xã Phú Thuận	DGT	0,63		0,63	NTS	Xã Phú Thuận
47	Xây dựng cầu Mây Dốc, xã Phú Thuận	DGT	0,45		0,45	NTS	Xã Phú Thuận
48	Mở rộng cầu Xuận Biện, xã Phú Thuận	DGT	0,40		0,40	NTS	Xã Phú Thuận
49	Mở rộng cầu 9 Quy, xã Phú Thuận	DGT	0,40		0,40	NTS	Xã Phú Thuận
50	Nâng cấp lộ Vàm Đình - Miếu Đất Sét, xã Phú Thuận	DGT	1,41		1,41	NTS	Xã Phú Thuận

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
51	Tuyến lộ cầu 5 Hậu - kênh Phủ Thạch, xã Phú Thuận	DGT	0,30		0,30	NTS	Xã Phú Thuận
52	Tuyến lộ Vàm Đĩnh - Cái Chim, xã Phú Thuận	DGT	0,86		0,86	NTS	Xã Phú Thuận
53	Tuyến lộ Bến Địa - lộ cấp 6, xã Phú Thuận	DGT	0,70		0,70	NTS	Xã Phú Thuận
54	Tuyến lộ cầu Bãi Cát đến cầu Điền Cò, xã Phú Thuận	DGT	0,70		0,70	NTS	Xã Phú Thuận
55	Nâng Cấp Mở rộng đường số 1	DGT	0,36		0,36	NTS	Xã Phú Thuận
56	Nâng Cấp Mở rộng đường số 2	DGT	0,21		0,21	NTS	Xã Phú Thuận
57	Nâng Cấp Mở rộng đường số 3	DGT	0,42		0,42	NTS	Xã Phú Thuận
58	Nâng Cấp Mở rộng đường số 4	DGT	0,24		0,24	NTS	Xã Phú Thuận
59	Nâng Cấp Mở rộng đường số 5	DGT	0,48		0,48	NTS	Xã Phú Thuận
60	Nâng Cấp Mở rộng đường số 6	DGT	0,13		0,13	NTS	Xã Phú Thuận
61	Nâng Cấp Mở rộng đường số 9	DGT	0,10		0,10	NTS	Xã Phú Thuận
62	Tuyến cống đá kênh 4 (từ Giáp Nước đến Khu Căn Cứ)	DGT	4,40		4,40	NTS	Xã Phú Thuận
63	Tuyến đường Vàm Đĩnh – Cầu Sắt	DGT	1,21		1,21	NTS	Xã Phú Thuận
64	Tuyến lộ Cầu Mây Dốc - Giáp Nước	DGT	4,95		4,95	NTS	Xã Phú Thuận
65	Lộ Vàm Đĩnh - Cầu Sắt, xã Phú Thuận	DGT	8,80		8,80	NTS	Xã Phú Thuận
66	Lộ trung tâm xã (chợ Vàm Đĩnh), xã Phú Thuận	DGT	0,10		0,10	NTS	Xã Phú Thuận
67	Tuyến đường số 01 theo quy hoạch TT xã Phú Thuận	DGT	0,43		0,43	NTS	Xã Phú Thuận
68	Xây dựng tuyến lộ nhựa từ cầu Đầu Dừa đến cầu Ba Lan	DGT	12,60		12,60	NTS	Thị trấn Phú Tân
69	Xây dựng các tuyến lộ theo quy hoạch tại trung tâm thị trấn	DGT	17,10		17,10	NTS	Thị trấn Phú Tân
70	Đường ô tô về Trung tâm Thị trấn Phú Tân (đầu nối từ lộ 986 - Công Ba Bước (Cây Thè) đến TT thị trấn Phú Tân)	DGT	10,00		10,00	NTS	Thị trấn Phú Tân
71	Tuyến đường ô tô về Trung tâm xã Phú Mỹ	DGT	25,00		25,00	NTS	Xã Phú Mỹ
72	Tuyến đường ô tô đầu nối từ đường ô tô về trung tâm xã Việt Thắng đến Trụ sở UBND xã Việt Thắng - Đoạn	DGT	1,13		1,13	NTS	Xã Việt Thắng

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	tránh chợ Việt Thắng						
73	Xây dựng cầu Cái Bát trên tuyến đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng Tây	DGT	0,12		0,12	NTS	Xã Tân Hưng Tây
74	Nâng cấp, sửa chữa Cầu Cơ Năm, thị trấn Cái Đồi Vàm	DGT	0,15		0,15	NTS	TT Cái Đồi Vàm
75	Nâng cấp, sửa chữa Cầu Làng Cá, thị trấn Cái Đồi Vàm	DGT	0,15		0,15	NTS	TT Cái Đồi Vàm
76	Xây dựng cầu kênh 90	DGT	0,15		0,15	NTS	TT Cái Đồi Vàm
77	Bến xe Phú Tân	DGT	1,25		1,25	NTS	TT Cái Đồi Vàm
78	Bến xe xã Việt Thắng	DGT	0,19		0,19	NTS	Xã Việt Thắng
79	Dự án đầu tư xây dựng tuyến ĐH. Việt Thắng - Cà Đai - Bào Châu, huyện Phú Tân	DGT	7,50		7,50	NTS	Xã Việt Thắng
80	Tuyến đường Trần Văn Thời (theo quy hoạch) (đoạn từ Kênh Lô 1 đến Kênh Bảy Sứ)	DGT	4,73		4,73	NTS	TT Cái Đồi Vàm
81	Đường 13 tháng 12 (đoạn từ đường Phan Ngọc Hiển đến đường số 19)	DGT	0,59		0,59	NTS	TT Cái Đồi Vàm
82	Tuyến đường số 08 theo quy hoạch (đoạn từ ngã tư đường số 07 đến đường Nguyễn Việt Khái)	DGT	1,22		1,22	NTS	TT Cái Đồi Vàm
83	Tuyến đường số 25 theo quy hoạch (đoạn từ đường Phan Ngọc Hiển đến đường Dương Thị Cẩm Vân)	DGT	0,40		0,40	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
84	Tuyến đường số 21 theo quy hoạch (đoạn từ đường Phan Ngọc Hiển đến đường số 19)	DGT	0,44		0,44	NTS	TT Cái Đồi Vàm
85	Tuyến đường số 06 theo quy hoạch (từ đường Nam kỳ khởi nghĩa đến kênh Bảy Sứ)	DGT	2,23		2,23	NTS	TT Cái Đồi Vàm
86	Tuyến đường số 5 theo quy hoạch (từ đường Trần Văn Thời đến Kênh Đào)	DGT	0,72		0,72	NTS	TT Cái Đồi Vàm
87	Tuyến đường số 2 theo quy hoạch (từ đường số 5 đến kênh Lô 2)	DGT	1,63		1,63	NTS	TT Cái Đồi Vàm
88	Tuyến đường số 01 theo quy hoạch	DGT	0,40		0,40	NTS	TT Cái Đồi Vàm
89	Tuyến đường số 04 theo quy hoạch	DGT	1,36		1,36	NTS	TT Cái Đồi Vàm
90	Tuyến đường số 09 theo quy	DGT	0,44		0,44	NTS	TT Cái

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	hoạch						Đôi Vàm
91	Tuyến đường số 13 theo quy hoạch	DGT	0,43		0,43	NTS	TT Cái Đôi Vàm
92	Tuyến đường số 15 theo quy hoạch	DGT	0,54		0,54	NTS	TT Cái Đôi Vàm
93	Tuyến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa nối dài	DGT	1,13		1,13	NTS	TT Cái Đôi Vàm
94	Tuyến đường số 24 theo quy hoạch (đoạn từ ngã tư Bông Văn Dĩa đến cuối quy hoạch kênh Lô I)	DGT	1,79		1,79	NTS	TT Cái Đôi Vàm
95	Tuyến đường số 10 theo quy hoạch (từ đường Phan Ngọc Hiến đến đường Nguyễn Việt Khái)	DGT	1,57		1,57	NTS	TT Cái Đôi Vàm
96	Tuyến đường số 03 theo quy hoạch (từ đường Phan Ngọc Hiến đến đường số 10 theo quy hoạch)	DGT	0,64		0,64	NTS	TT Cái Đôi Vàm
97	Tuyến đường số 12 theo quy hoạch (từ Đê Biên Tây đến đường số 10)	DGT	1,13		1,13	NTS	TT Cái Đôi Vàm
98	Tuyến đường số 19 theo quy hoạch (từ đường Phan Ngọc Hiến đến đường số 21 )	DGT	1,94		1,94	NTS	TT Cái Đôi Vàm
99	Tuyến đường số 14 theo quy hoạch ( từ đường Kênh làng cá đến đường số 19 )	DGT	1,38		1,38	NTS	TT Cái Đôi Vàm
100	Tuyến đường Trương Định (26/3) đoạn từ đường Cao Văn Lầu (đầu với lộ 26-3 tại Huyện Đội) đến sông Cái Đôi Nhỏ	DGT	0,24		0,24	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
101	Đường Dương Thị Cẩm Vân nối dài (đoạn từ kênh Năm Nhung đến đường cấp 6 về TT xã Việt Khái), dài 880m gồm 01 cây cầu bắc qua kênh Năm Nhung	DGT	1,76		1,76	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
102	Tuyến đường số 23 theo quy hoạch ( từ đường Dương Thị Cẩm Vân đến đường Cao Văn Lầu )	DGT	0,42		0,42	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
103	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Phan Ngọc Hiến (đoạn từ CMT8 đến đường Nguyễn Việt Khái)	DGT	3,43		3,43	NTS	TT Cái Đôi Vàm
104	Tuyến đường Nguyễn Việt	DGT	2,59		2,59	NTS	TT Cái

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	Khái (từ Chùa Nguyệt Cảnh đến Kênh 90)						Đôi Vàm
105	Tuyến đường Bông Văn Dĩa (đoạn từ ngã tư Nguyễn Việt Khái đến ngã tư Phan Ngọc Hiến)	DGT	0,97		0,97	NTS	TT Cái Đôi Vàm
106	Tuyến đường số 25 theo quy hoạch (đoạn từ Ngã ba Nguyễn Việt Khái đến Ngã ba Dương Thị Cẩm Vân)	DGT	1,13		1,13	NTS	TT Cái Đôi Vàm
107	Tuyến đường số 27 theo quy hoạch (đoạn từ Ngã ba Nguyễn Việt Khái đến Ngã ba tuyến đường Phan Ngọc Hiến)	DGT	1,50		1,50	NTS	TT Cái Đôi Vàm
108	Tuyến đường số 16 theo quy hoạch (đoạn từ tuyến đường Nguyễn Trung Trực đến tuyến đường 41 theo quy hoạch)	DGT	6,26		6,26	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
109	Tuyến đường Dương Thị cẩm Vân theo quy hoạch (đoạn từ kênh Năm Nhung đến tuyến đường 41 theo quy hoạch)	DGT	5,54		5,54	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
110	Tuyến đường số 18 theo quy hoạch (đoạn ngã ba tuyến đường số 25 đến tuyến đường 41 theo quy hoạch)	DGT	5,47		5,47	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
111	Tuyến đường số 29 theo quy hoạch (đoạn ngã ba tuyến đường Dương Thị Cẩm Vân đến Ngã tư tuyến đường Dòn Dong -Tân Quảng theo quy hoạch)	DGT	1,22		1,22	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
112	Tuyến đường số 31 theo quy hoạch (đoạn ngã ba tuyến đường Dương Thị Cẩm Vân đến Ngã tư tuyến đường Dòn Dong -Tân Quảng theo quy hoạch)	DGT	1,22		1,22	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
113	Tuyến đường số 33 theo quy hoạch (đoạn ngã ba tuyến đường Nguyễn Việt Khái đến Ngã ba tuyến Phan Ngọc Hiến)	DGT	1,10		1,10	NTS	TT Cái Đôi Vàm
114	Tuyến đường số 35 theo quy hoạch (đoạn ngã ba tuyến đường Nguyễn Việt Khái đến Ngã ba tuyến đường Phan Ngọc Hiến)	DGT	1,08		1,08	NTS	TT Cái Đôi Vàm
115	Tuyến đường số 22 theo quy	DGT	0,78		0,78	NTS	TT Cái

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	hoạch (đoạn ngã ba tuyến đường số 35 đến Ngã ba tuyến đường số 39 theo quy hoạch)						Đôi Vàm
116	Tuyến đường số 37 theo quy hoạch (đoạn từ Ngã ba Nguyễn Việt Khái đến Ngã ba Phan Ngọc Hiền)	DGT	1,02		1,02	NTS	TT Cái Đôi Vàm
117	Tuyến đường số 39 (từ đường Phan Ngọc Hiền đến Dương Thị Cẩm Vân)	DGT	0,49		0,49	NTS	TT Cái Đôi Vàm
118	Tuyến đường Kênh Bảy Sứ đoạn 2 (đoạn từ Kênh Đào phân ranh - Đê Tây đến bãi rác quy hoạch)	DGT	3,30		3,30	RSX	TT Cái Đôi Vàm
119	Tuyến lộ vào trường THCS Gò Công, xã Nguyễn Việt Khái	DGT	0,10		0,10	RPH	Xã Nguyễn Việt Khái
120	Xây dựng Cầu Kênh Phòng hộ, xã Nguyễn Việt Khái (đầu nối từ lộ cấp 6 về trung tâm xã qua Trạm Y tế xã)	DGT	0,22		0,22	RPH	Xã Nguyễn Việt Khái
121	Xây dựng cầu Ngã Tư Công Nghiệp, xã Tân Hải	DGT	0,50		0,50	NTS	Xã Tân Hải
122	Nâng cấp, mở rộng 03 tuyến lộ giao thông thuộc trục lộ chính của xã	DGT	6,60		6,60	NTS	Xã Tân Hải
123	Xây dựng tuyến đường cấp V đầu nối từ Kênh 90 (đầu sông Cái Đôi Vàm) đến Khu Bình Hưng, xã Tân Hải	DGT	0,52		0,52	NTS	Xã Tân Hải
124	Xây dựng tuyến đường cấp VI đầu nối từ tuyến lộ ĐT 986 đến Khu chiến tích Bình Hưng, xã Tân Hải	DGT	3,75		3,75	NTS	Xã Tân Hải
125	Quỹ đất phát triển giao thông nông thôn, giao thông đô thị huyện Phú Tân	DGT	12,17		12,17	NTS	Huyện Phú Tân

### - Đất thủy lợi

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất thủy lợi là 119,17 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ là 969,92 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 760,32 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 63,40 ha, tăng 641,15 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ 119,17 ha.



Chu chuyển tăng 641,15 ha do nhận từ các loại đất sau: đất rừng phòng hộ 85,50 ha; đất rừng sản xuất 278,50 ha, đất nuôi trồng thủy sản 277,15 ha.

Diện tích đất thủy lợi trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 198,41 ha; xã Phú Mỹ 16,86 ha; thị trấn Phú Tân 82,53 ha; xã Phú Thuận 24,01 ha; xã Tân Hưng Tây 46,27 ha; xã Rạch Chèo 70,76 ha; xã Tân Hải 77,75 ha; xã Nguyễn Việt Khái 211,56 ha; xã Việt Thắng 32,17 ha.

Bảng 37. Danh mục đất thủy lợi trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Xây dựng đê biển Tây từ Cái Đôi Vàm đến Kênh 5 và kè phòng, chống sạt lở biển các đoạn sung yếu từ cửa biển sông Ông Đốc đến cửa biển Bảy Háp, tỉnh Cà Mau (kế hoạch năm 2021 là 112,00 ha)	DTL	190,00		190,00	RSX: 120,00; NTS: 70,00	TT. Cái Đôi Vàm, xã Nguyễn Việt Khái
2	Dự án đầu tư xây dựng đê cửa sông Bảy Háp, tỉnh Cà Mau	DTL	86,00		86,00	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái, xã Rạch Chèo
3	Nâng cấp, duy tu sửa chữa bờ bao và nạo vét kênh mương (giai đoạn 1)	DTL	24,00		24,00	NTS	Huyện Phú Tân
4	Công tác sửa chữa bờ bao và nạo vét kênh mương (giai đoạn 2)	DTL	24,00		24,00	NTS	Huyện Phú Tân
5	Xây dựng các công trên tuyến đê từ Kênh 5 - Cái Đôi Vàm (Cái Đôi Nhỏ, Rạch Dơi, Trời Đánh, Gò Công, Sáu Hậu, Ngã Tư, Rạch Mới, Kênh 90, Rạch Chèo)	DTL	54,00		54,00	RSX	Huyện Phú Tân
6	Nâng cấp đê biển Tây	DTL	73,15		73,15	NTS	Huyện Phú Tân
7	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thủy lợi Tiêu vùng II, III, V Cà Mau	DTL	0,71	0,71		DTL	TT Cái Đôi Vàm, xã Phú Mỹ
-	Công Hai Tích	DTL	0,10	0,10		DTL	Xã Phú Mỹ
-	Công Láng Cháo	DTL	0,13	0,13		DTL	Xã Phú Mỹ
-	Công Kênh Lô I	DTL	0,24	0,24		DTL	TT Cái Đôi Vàm
-	Công Kênh Lô II-1	DTL	0,02	0,02		DTL	TT Cái Đôi Vàm
-	Cầu Bảy Sứ	DTL	0,07	0,07		DTL	TT Cái Đôi

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
							Vàm
-	Cầu Kênh Lô II-1	DTL	0,08	0,08		DTL	TT Cái Đoi Vàm
-	Cầu Kênh Lô I	DTL	0,07	0,07		DTL	TT Cái Đoi Vàm
8	Dự án đầu tư xây dựng đê từ Sông Đốc - Cái Đoi Vàm 23km (CPO-JICA5)	DTL	190,00		190,00	RSX:104,50 RPH:85,50	TT Cái Đoi Vàm, xã Tân Hải, Thị trấn Phú Tân

### - Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 12,50 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ là 38,95 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 28,95 ha; bằng với cấp tỉnh phân bổ, tăng 26,45 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ 12,50 ha.

Chu chuyển tăng 26,45 ha là do nhận từ đất nuôi trồng thủy sản.

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đoi Vàm 10,40 ha; xã Phú Mỹ 3,23 ha; thị trấn Phú Tân 2,53 ha; xã Phú Thuận 2,51 ha; xã Tân Hưng Tây 2,16 ha; xã Rạch Chèo 1,26 ha; xã Tân Hải 2,63 ha; xã Nguyễn Việt Khái 11,56 ha; xã Việt Thắng 2,67 ha.

Bảng 38. Danh mục đất cơ sở văn hóa trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Trung tâm văn hóa thể thao thị trấn Phú Tân (xây mới)	DVH	0,84		0,84	NTS	Thị trấn Phú Tân
2	Trung tâm VH thể thao huyện giai đoạn 2	DVH	5,00		5,00	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
3	Xây dựng Khu Quảng trường Khu hành chính huyện giai đoạn 1 (San lấp mặt bằng cát đen, GPMB)	DVH	7,80		7,80	NTS	TT Cái Đoi Vàm
4	Xây dựng Đài tưởng niệm liệt sỹ huyện Phú Tân	DVH	2,45		2,45	NTS	TT Cái Đoi Vàm
5	Địa điểm tưởng niệm Anh hùng LLVTND Nguyễn Việt Khái	DVH	0,50		0,50	NTS	Xã Tân Hưng Tây
6	Giao đất, cấp GCNQSD đất cho	DVH	0,35	0,35		DVH	Xã Phú Mỹ

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	Trung tâm VH-TT xã Phú Mỹ						
7	Giao đất, cấp GCNQSD đất cho Trung tâm VH-TT xã Việt Thắng	DVH	0,80	0,80		DVH	Xã Việt Thắng
8	Giao đất, cấp GCNQSD đất cho Trung tâm VH-TT xã Rạch Chèo	DVH	1,46	1,46		DVH	Xã Rạch Chèo
9	Giao đất, cấp GCNQSD đất cho Trung tâm VH-TT xã Phú Thuận	DVH	0,50	0,50		DVH	Xã Phú Thuận
10	Giao đất, cấp GCNQSD đất cho Trung tâm VH-TT Xã Tân Hải	DVH	0,68	0,68		DVH	Xã Tân Hải
11	Quỹ đất dự trữ xây dựng cơ sở văn hóa huyện Phú Tân	DVH	9,86		9,86	NTS	Huyện Phú Tân

### - Đất xây dựng cơ sở y tế

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 6,76 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ là 6,76 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 6,76 ha; bằng với cấp tỉnh phân bổ, không thay đổi so với hiện trạng.

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 4,89 ha; xã Phú Mỹ 0,22 ha; thị trấn Phú Tân 0,36 ha; xã Phú Thuận 0,17 ha; xã Tân Hưng Tây 0,26 ha; xã Rạch Chèo 0,32 ha; xã Tân Hải 0,18 ha; xã Nguyễn Việt Khái 0,21 ha; xã Việt Thắng 0,13 ha.

Bảng 39. Danh mục đất xây dựng cơ sở y tế trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trạm y tế xã Rạch Chèo	DYT	0,30	0,30		DYT	Xã Rạch Chèo
2	Giao đất, cấp GCNQSD đất cho trạm y tế xã Việt Thắng	DYT	0,12	0,12		DYT	Xã Việt Thắng
3	Giao đất, cấp GCNQSD đất cho trạm y tế xã Tân Hải	DYT	0,14	0,14		DYT	Xã Tân Hải

4	Giao đất, cấp GCNQSD đất cho trạm y tế thị trấn Phú Tân	DYT	0,31	0,31		DYT	Thị trấn Phú Tân
5	Giao đất, cấp GCNQSD đất cho trạm y tế xã Tân Hưng Tây	DYT	0,26	0,26		DYT	Xã Tân Hưng Tây

### - Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo là 35,07 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ là 45,70 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 45,81 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 0,11 ha, tăng 10,74 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 34,86 ha.

Chu chuyển giảm 0,21 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Chu chuyển tăng 10,95 ha là do nhận từ các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 0,10 ha, đất rừng phòng hộ 0,26 ha, đất nuôi trồng thủy sản 10,19 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,40 ha. Do đó quy hoạch sử dụng đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo tăng 10,74 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đồi Vàm 8,05 ha; xã Phú Mỹ 4,61 ha; thị trấn Phú Tân 5,89 ha; xã Phú Thuận 5,19 ha; xã Tân Hưng Tây 3,80 ha; xã Rạch Chèo 3,76 ha; xã Tân Hải 2,60 ha; xã Nguyễn Việt Khái 7,28 ha; xã Việt Thắng 4,64 ha.

Bảng 40. Danh mục đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Công trình xây dựng trường Mẫu giáo Sơn Ca	DGD	0,26		0,26		Xã Nguyễn Việt Khái
2	Đất giáo dục trên địa bàn huyện Phú Tân	DGD	2,03		2,03	NTS	Huyện Phú Tân
3	Trường Tiểu học Rạch Chèo	DGD	0,62	0,32	0,30	NTS	Xã Rạch Chèo
4	Trường Mẫu giáo Bông Sen xã Rạch Chèo	DGD	0,62	0,38	0,24	NTS	Xã Rạch Chèo
5	Mở rộng Trường Việt Thắng 2	DGD	0,47		0,47	NTS	Xã Việt Thắng
6	Xây dựng trường THCS xã Việt Thắng	DGD	1,46		1,46	NTS	Xã Việt Thắng
7	Mở rộng trường mẫu giáo Phú Tân	DGD	0,30	0,20	0,10	NTS	Thị trấn Phú Tân
8	Mở rộng trường tiểu học	DGD	0,50	0,30	0,20	NTS	Thị trấn Phú

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	Kim Đồng						Tân
9	Mở rộng trường tiểu học Phú Tân	DGD	0,50	0,30	0,20	NTS	Thị trấn Phú Tân
10	Trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp	DGD	1,20	0,35	0,85	NTS	Xã Phú Mỹ
11	Công trình xây dựng trường Mẫu giáo Hướng Dương	DGD	0,40		0,40	TSC	Xã Tân Hưng Tây
12	Mở rộng trường tiểu học Tân Hưng Tây A	DGD	0,47		0,47	NTS	Xã Tân Hưng Tây
13	Mở rộng trường tiểu học Tân Hưng Tây B	DGD	0,50	0,40	0,10	CLN	Xã Tân Hưng Tây
14	Giao đất trường THPT Vàm Đĩnh	DGD	1,41		1,41	NTS	Xã Phú Thuận
15	Giao đất cho Trường Mẫu giáo Hoa Hồng (giao và cấp GCNQSDĐ)	DGD	0,43	0,43		DGD	Xã Phú Thuận
16	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trường Mẫu giáo Hoa Mai	DGD	0,20	0,20		DGD	Xã Tân Hải
17	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trường Tiểu học Phú Thuận	DGD	0,43	0,43		DGD	Xã Phú Thuận
18	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	DGD	0,43	0,43		DGD	Xã Phú Thuận
19	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trường THCS Đặng Tấn Triệu	DGD	0,04	0,04		DGD	Xã Phú Thuận
20	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trường THCS Mỹ Bình	DGD	1,10	1,10		DGD	Xã Phú Thuận
21	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trường Mẫu giáo Hòa Mỹ	DGD	0,30	0,30		DGD	Xã Phú Mỹ
22	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trường Mẫu giáo Hương Giang	DGD	0,30	0,30		DGD	Xã Việt Thắng
23	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trường Tiểu học Việt Thắng 2	DGD	0,12	0,12		DGD	Xã Việt Thắng
24	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trường THCS Việt Thắng	DGD	0,40	0,40		DGD	Xã Việt Thắng
25	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trường THCS Võ Thị Sáu	DGD	0,66	0,66		DGD	Xã Nguyễn Việt Khái
26	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trường Mẫu giáo Mỹ Bình	DGD	0,11	0,11		DGD	Thị trấn Phú Tân
27	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trường THCS Phú Tân	DGD	1,20	1,20		DGD	Thị trấn Phú Tân
28	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trường THCS Phan Ngọc Hiền	DGD	1,12	1,12		DGD	TT. Cái Đồi Vàm

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
29	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trường Tiểu học Cái Đôi Vàm 2 (điểm chính)	DGD	0,68	0,68		DGD	TT. Cái Đôi Vàm
30	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trường Tiểu học Cái Đôi Vàm 2 (điểm lẻ)	DGD	0,48	0,48		DGD	TT. Cái Đôi Vàm
31	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trường Tiểu học Cái Đôi Vàm 4	DGD	0,70	0,70		DGD	TT. Cái Đôi Vàm
32	Giao đất, cấp GCNQSD đất THCS Lê Hồng Phong	DGD	1,01	1,01		DGD	TT. Cái Đôi Vàm
33	Giao đất, cấp GCNQSD đất THCS Rạch Chèo	DGD	0,51	0,51		DGD	Xã Rạch Chèo
34	Quỹ đất dự trữ xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo huyện Phú Tân	DGD	2,46		2,46	NTS	Huyện Phú Tân

### - Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 0,00 ha; chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 5,11 ha, tăng 5,11 ha so với hiện trạng do nhận từ đất nuôi trồng thủy sản 5,09 ha, nhận từ đất ở tại nông thôn 0,02 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 0,55 ha; xã Phú Mỹ 0,55 ha; thị trấn Phú Tân 0,55 ha; xã Phú Thuận 0,55 ha; xã Tân Hưng Tây 0,55 ha; xã Rạch Chèo 0,55 ha; xã Tân Hải 0,55 ha; xã Nguyễn Việt Khái 0,71 ha; xã Việt Thắng 0,55 ha.

Bảng 41. Danh mục đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Đất xây dựng thể dục thể thao	DTT	5,00		5,00	NTS	Huyện Phú Tân
2	Xây dựng hồ bơi	DTT	0,11		0,11	NTS: 0,09 ONT: 0,02	Nguyễn Việt Khái

### - Đất công trình năng lượng

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất công trình năng lượng là 1,67 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ là 9,69 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 57,07 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 47,39 ha, tăng 55,40 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ 1,67 ha.

Chu chuyển tăng 55,40 ha là do nhận từ đất rừng phòng hộ 48,70 ha, đất nuôi trồng thủy sản 6,70 ha.

Diện tích đất công trình năng lượng trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đồi Vàm 10,62 ha; xã Phú Mỹ 0,68 ha; thị trấn Phú Tân 10,80 ha; xã Phú Thuận 0,65 ha; xã Tân Hưng Tây 1,39 ha; xã Rạch Chèo 0,73 ha; xã Tân Hải 10,61 ha; xã Nguyễn Việt Khái 19,77 ha; xã Việt Thắng 1,81 ha.

Bảng 42. Danh mục đất công trình năng lượng trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Nhà máy điện gió Việt Khái	DNL	5,70		5,70	RPH	Xã Nguyễn Việt Khái
2	Công trình Trạm biến áp 220kV Năm Căn và Đường dây 220kV Năm Căn - Cà Mau 2	DNL	1,20		1,20	NTS	Xã Việt Thắng
3	Đường dây 110 kV từ trạm 110kV Năm Căn - Trạm 110kV Phú Tân	DNL	2,00		2,00	NTS	Huyện Phú Tân
4	Đường dây 220kV từ trạm 220kV Năm Căn đến trạm 220kV Cà Mau 4	DNL	3,50		3,50	NTS	Huyện Phú Tân
5	Dự án Kè giảm sóng kết hợp năng lượng tái tạo, nuôi trồng thủy hải sản và khôi phục rừng ngập mặn tại bãi triều Biên Tây tỉnh Cà Mau	DNL	43,00		43,00	RPH	Huyện Phú Tân

### - Đất công trình bưu chính viễn thông

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,46 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ là 1,51 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1,67 ha; chênh lệch cao cấp tỉnh phân bổ 0,16 ha, tăng 0,21 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ 1,46 ha.

Chu chuyển tăng 0,21 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm.

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đồi Vàm 0,05 ha; xã Phú Mỹ 0,18 ha; thị trấn Phú Tân 0,16 ha; xã Phú Thuận 0,26 ha; xã Tân Hưng Tây 0,02 ha; xã Rạch Chèo 0,06 ha; xã Tân Hải 0,04 ha; xã Nguyễn Việt Khái 0,81 ha; xã Việt Thắng 0,10 ha.

Bảng 43. Danh mục đất công trình bưu chính viễn thông trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Trạm viễn thông Giáp Nước	DBV	0,12		0,12	CLN	Phú Thuận
2	Trạm viễn thông Đàm Thị Tường	DBV	0,09		0,09	CLN	Phú Mỹ
3	Trung tâm VT Tân Quảng	DBV	0,09	0,09		DBV	Nguyễn Việt Khái

#### - Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 33,17 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ là 71,48 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 8,07 ha, chênh lệch thấp hơn cấp tỉnh phân bổ 63,41 ha, giảm 25,10 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ 7,33 ha.

Chu chuyển tăng 0,74 ha do nhận từ đất nuôi trồng thủy sản.

Chu chuyển giảm 25,84 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ.

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: xã Phú Mỹ 4,07 ha; thị trấn Phú Tân 0,06 ha; xã Phú Thuận 0,18 ha; xã Tân Hải 3,26 ha; xã Nguyễn Việt Khái 0,50 ha.

Bảng 44. Danh mục đất có di tích lịch sử - văn hóa trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Khu Căn cứ Tỉnh ủy tại Xẻo Đước	DDT	3,49	3,49		DDT	Xã Phú Mỹ



STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
2	Địa điểm chứng tích tội ác tại Biệt Khu Hải Yến Bình Hưng	DDT	3,26	3,26		DDT	Xã Tân Hải
3	Địa điểm Trận chiến thắng Đòn Đông - Tân Quảng	DDT	0,50		0,50	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
4	Địa điểm Trường đảng TW Cục Miền Nam mang tên Trường Chính thuộc di tích các địa điểm Xứ ủy Nam bộ TW cục Miền Nam	DDT	0,10		0,10	NTS	Xã Phú Thuận
5	Địa điểm Nơi Cố Tổng Bí thư Lê Duẩn chấp bút khởi thảo “Đường lối cách mạng miền Nam” tiền thân của Nghị quyết Trung ương 15 của Đảng”	DDT	0,06		0,06	NTS	Thị trấn Phú Tân
6	Địa điểm Ủy ban Kháng chiến - Hành chính Nam Bộ	DDT	0,08		0,08	NTS	Xã Phú Thuận

### - Đất bãi thải, xử lý chất thải

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 3,23 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ là 24,09 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 24,09 ha; bằng với cấp tỉnh phân bổ, tăng 20,86 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ 3,23 ha.

Chu chuyển tăng 20,86 ha là do nhận từ đất rừng phòng hộ 1,00 ha, đất nuôi trồng thủy sản 19,86 ha.

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đồi Vàm 3,20 ha; xã Phú Mỹ 2,66 ha; thị trấn Phú Tân 3,00 ha; xã Phú Thuận 2,00 ha; xã Tân Hưng Tây 2,89 ha; xã Rạch Chèo 2,75 ha; xã Tân Hải 2,00 ha; xã Nguyễn Việt Khái 4,09 ha; xã Việt Thắng 1,50 ha.

Bảng 45. Danh mục đất bãi thải, xử lý chất thải trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Bãi tập kết, trung chuyển rác tại các xã, thị trấn	DRA	13,66		13,66	NTS	Toàn huyện

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
2	Bãi chôn lấp rác huyện Phú Tân	DRA	2,20		2,20	NTS	TT Cái Đôi Vàm
3	Bãi rác xã Nguyễn Việt Khái	DRA	1,00		1,00	RPH	Xã Nguyễn Việt Khái
4	Giao đất, cấp GCNQSD đất cho bãi rác xã Rạch Chèo	DRA	0,72	0,72		DRA	Xã Rạch Chèo
5	Quỹ đất dự trữ đất bãi tái xử lý chất thải	DRA	4,00		4,00	NTS	Huyện Phú Tân

### - Đất cơ sở tôn giáo

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 11,78 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ 11,78 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 11,78 ha; bằng với cấp tỉnh phân bổ, không thay đổi so với hiện trạng.

Diện tích đất cơ sở tôn giáo trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 1,44 ha; xã Phú Mỹ 0,24 ha; thị trấn Phú Tân 1,13 ha; xã Tân Hưng Tây 2,87 ha; xã Rạch Chèo 4,31 ha; xã Tân Hải 0,25 ha; xã Việt Thắng 1,55 ha.

Bảng 46. Danh mục đất cơ sở tôn giáo trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Niệm phật đường Phổ Hiền	TON	0,15	0,15		TON	TT. Cái Đôi Vàm
2	Giao đất, cấp GCNQSD đất Chùa Bửu Chánh	TON	0,75	0,75		TON	TT. Phú Tân

### - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 3,85 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 16,65 ha, tăng 12,80 ha so với hiện trạng; diện không thay đổi mục đích trong kỳ 3,85 ha.

Chu chuyển tăng 12,80 ha là do nhận từ đất rừng sản xuất 10,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,80 ha.

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 10,21 ha; xã Phú Mỹ 2,06 ha; thị trấn Phú

Tân 1,03 ha; xã Tân Hưng Tây 1,22 ha; xã Rạch Chèo 0,74 ha; xã Tân Hải 0,68 ha; xã Nguyễn Việt Khái 0,30 ha; xã Việt Thắng 0,40 ha.

Bảng 47. Danh mục đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Nghĩa trang nhân dân tập trung	NTD	0,50		0,50	NTS	Xã Tân Hải
2	Nghĩa trang nhân dân tập trung	NTD	0,50		0,50	NTS	Xã Tân Hưng Tây
3	Nghĩa trang nhân dân tập trung	NTD	0,40		0,40	NTS	Xã Việt Thắng
4	Nghĩa trang nhân dân tập trung	NTD	0,50		0,50	NTS	Xã Phú Mỹ
5	Nghĩa trang nhân dân tập trung	NTD	0,30		0,30	NTS	Thị trấn Phú Tân
6	Nghĩa trang nhân dân tập trung	NTD	0,30		0,30	NTS	Xã Rạch Chèo
7	Nghĩa trang nhân dân tập trung	NTD	0,30		0,30	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
8	Xây dựng nghĩa trang nhân dân huyện Phú Tân giai đoạn I	NTD	10,00		10,00	RSX	TT Cái Đôi Vàm
9	Giao đất, cấp GCNQSD đất cho nghĩa trang xã Việt Thắng	NTD	0,44	0,44		NTD	Xã Việt Thắng

### - Đất chợ

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất chợ là 1,13 ha; Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1,73 ha, tăng 0,60 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 1,13 ha.

Chu chuyển tăng 0,60 ha là do nhận từ đất trồng cây lâu năm 0,48 ha, đất đất ở tại nông thôn 0,12 ha.

Diện tích đất chợ trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 0,22 ha; xã Phú Mỹ 0,10 ha; thị trấn Phú Tân 0,43 ha; xã Phú Thuận 0,22 ha; xã Tân Hưng Tây 0,15 ha; xã Rạch Chèo 0,17 ha; xã Tân Hải 0,07 ha; xã Việt Thắng 0,37 ha.

Bảng 48. Danh mục đất chợ trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Chợ Vàm Đĩnh (mở rộng)	DCH	0,12		0,12	ONT	Xã Phú Thuận

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
2	Xây dựng chợ xã Phú Mỹ	DCH	0,10		0,10	CLN	Xã Phú Mỹ
3	Xây dựng chợ xã Việt Thắng	DCH	0,28		0,28	CLN	Xã Việt Thắng
4	Xây dựng chợ rau quả thị trấn Phú Tân	DCH	0,10		0,10	CLN	Thị trấn Phú Tân

### **Đất danh lam thắng cảnh**

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất danh lam thắng cảnh là 0,00 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ 5,00 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 5,00 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ, tăng 5,00 ha so với hiện trạng.

Chu chuyển tăng 5,00 ha là do nhận từ đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất danh lam thắng cảnh trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: xã Phú Mỹ 5,00 ha.

Bảng 49. Danh mục đất danh lam thắng cảnh trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Thắng cảnh Đầm Thị tường	DDL	5,00		5,00	NTS	Xã Phú Mỹ

### **Đất sinh hoạt cộng đồng**

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 2,06 ha; chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2,12 ha; tăng 0,06 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ 2,06 ha.

Chu chuyển tăng 0,06 ha là do nhận từ đất rừng phòng hộ.

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đồi Vàm 0,22 ha; xã Phú Mỹ 0,25 ha; thị trấn Phú Tân 0,57 ha; xã Phú Thuận 0,28 ha; xã Tân Hưng Tây 0,05 ha; xã Rạch Chèo 0,22 ha; xã Tân Hải 0,06 ha; xã Nguyễn Việt Khái 0,42 ha; xã Việt Thắng 0,05 ha.

Bảng 50. Danh mục đất sinh hoạt cộng đồng trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Nhà văn hóa cộng đồng Salatet	DSH	0,06		0,06	RPH	Xã Nguyễn Việt Khái

### **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,00 ha; chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 11,22 ha, tăng 11,22 ha so với hiện trạng do nhận từ đất rừng phòng hộ 1,50 ha, đất nuôi trồng thủy sản 9,72 ha.

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chủ yếu tập trung ở thị trấn Cái Đôi Vàm 9,72 ha và xã Nguyễn Việt Khái 1,50 ha.

Bảng 51. Danh mục đất khu vui chơi, giải trí công cộng trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Khu Công viên văn hóa xã Nguyễn Việt Khái	DKV	1,50		1,50	RPH	Xã Nguyễn Việt Khái
2	Công viên cây xanh nhóm 2, 4 và áp nhóm 8	DKV	9,72		9,72	NTS	TT Cái Đôi Vàm

### **Đất ở tại nông thôn**

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất ở tại nông thôn là 460,77 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ 558,13 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 606,53 ha, chênh cao hơn cấp tỉnh phân bổ 48,40 ha, tăng 145,77 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 376,24 ha.

Chu chuyển tăng 230,29 ha là do nhận từ các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 7,40 ha; đất rừng phòng hộ 22,80 ha, đất rừng sản xuất 20,80 ha, đất nuôi trồng thủy sản 179,29 ha.

Chu chuyển giảm 84,52 ha là do chuyển sang các loại đất sau: đất thương mại dịch vụ 0,13 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,02 ha, đất chợ 0,12 ha, đất ở tại đô thị 84,25 ha.

Diện tích đất ở tại nông thôn trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: xã Phú Mỹ 60,80 ha; xã Phú Thuận 73,66 ha; xã Tân Hưng Tây 68,84 ha; xã Rạch Chèo 55,88 ha; xã Tân Hải 197,61 ha; xã Nguyễn Việt Khái 99,61 ha; xã Việt Thắng 50,13 ha.

Bảng 52. Danh mục đất ở tại nông thôn trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Quy hoạch đất ở khu trung tâm xã (đất ở mật độ cao, mật độ thấp và nhà vườn)	ONT	10,17		10,17	NTS	Xã Tân Hải
2	Quy hoạch đất ở khu trung tâm xã (đất ở chia lô)	ONT	5,00		5,00	CLN	Xã Phú Thuận
3	Khu dân cư mật độ cao	ONT	1,10		1,10	NTS	Xã Việt Thắng
4	Khu dân cư 02 ấp Gò Công và Gò Công Đông	ONT	10,00		10,00	RPH	Xã Nguyễn Việt Khái
5	Dự án sắp xếp dân cư Tiểu khu 087 ban quản lý rừng phòng hộ Sào Lưới	ONT	6,90		6,90	RPH	Xã Nguyễn Việt Khái
6	Tuyến dân cư (giáp với đường Phan Ngọc Hiến)	ONT	20,00		20,00	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
7	Khu dân cư bờ Bắc và Nam vàm kênh Cái Cắm (phần đất từ mé sông lên giáp khu tái định cư)	ONT	13,50		13,50	RSX	Xã Tân Hải
8	Khu dân cư của Công Nghiệp	ONT	4,10		4,10	RSX	Xã Tân Hải
9	Điểm dân cư lô 2	ONT	3,20		3,20	RSX	Xã Tân Hải
10	Tuyến dân cư từ Kinh Mới đến cầu Miếu ông Cò	ONT	76,00		76,00	NTS	Xã Tân Hải
11	Tuyến dân cư Bào Láng từ Trung tâm xã đến tuyến đường ĐT 986	ONT	22,00		22,00	NTS	Xã Tân Hải
12	Cụm dân cư Vàm Bào Châu	ONT	1,20		1,20	NTS	Xã Tân Hải
13	Khu tái định cư xã Nguyễn Việt Khái khu 1	ONT	5,90		5,90	RPH	Xã Nguyễn Việt Khái
14	Khu tái định cư xã Nguyễn Việt Khái khu 2	ONT	5,52		5,52	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
15	Quỹ đất chuyên mục đích đất trên địa bàn huyện Phú Tân	ONT	24,00		24,00	NTS	Huyện Phú Tân
16	Nhu cầu huyện mục đích sử	ONT				NTS	Huyện

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	dụng đất sang đất ở tại nông thôn cho hộ gia đình, cá nhân		10,00		10,00		Phú Tân
17	Nhu cầu huyện mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn xã Phú Mỹ	ONT	4,20		4,20	CLN: 2,40; NTS: 1,80	Xã Phú Mỹ
18	Nhu cầu huyện mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn xã Tân Hưng Tây	ONT	7,50		7,50	NTS	Xã Tân Hưng Tây
19	Giao đất cho hộ nghèo tại khu ĐC Cái Cắm	ONT	1,65	1,65		ONT	Xã Tân Hải

### Đất ở tại đô thị

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất ở tại đô thị là 84,23 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ 113,45 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 204,46 ha, chênh lệch hơn cấp tỉnh phân bổ 91,01 ha, tăng 120,22 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 83,88 ha. Nguyên nhân:

Chu chuyển tăng 120,57 ha là do nhận từ các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 0,15 ha, đất rừng phòng hộ 1,58 ha, đất rừng sản xuất 9,43 ha, đất nuôi trồng thủy sản 23,81 ha, đất ở tại nông thôn 84,25 ha.

Chu chuyển giảm 0,35 ha là do đất thương mại dịch vụ 0,34 ha, đất công trình năng lượng 0,01 ha.

Diện tích đất ở tại đô thị trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tập trung ở thị trấn Cái Đồi Vàm 115,45 ha và thị trấn Phú Tân 89,00 ha.

Bảng 53. Danh mục đất ở tại đô thị trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Dự án khu dân cư chợ khóm 1	ODT	4,78		4,78	NTS	TT. Cái Đồi Vàm
2	Dự án khu dân cư chợ đầu mối	ODT	3,00		3,00	NTS	TT. Cái Đồi Vàm
3	KDC phía Nam đường Phan Ngọc Hiển	ODT	4,00		4,00	NTS	TT. Cái Đồi Vàm
4	KDC phía Bắc đường Phan Ngọc Hiển	ODT	3,78		3,78	NTS	TT. Cái Đồi Vàm
5	Điểm dân cư vàm kênh Mỹ Bình	ODT	0,25		0,25	NTS	Thị trấn Phú Tân

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
6	Khu tái định cư Khóm 4, TT Cái Đôi Vàm	ODT	8,53		8,53	RSX	TT. Cái Đôi Vàm
7	Khu dân cư vàm kênh Công nghiệp	ODT	0,90		0,90	RSX	TT. Cái Đôi Vàm
8	Tuyển dân cư từ Trạm Kiểm Lâm Cái Đôi Vàm đến giáp khu vực bể lắng, phí đông giáp kênh Bảy Sứ.	ODT	1,58		1,58	RPH	TT. Cái Đôi Vàm
9	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị cho hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Cái Đôi Vàm	ODT	5,00		5,00	CLN: 1,50; NTS: 3,50	TT. Cái Đôi Vàm
10	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị cho hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Phú Tân	ODT	88,50		88,50	NTS: 4,50; ONT: 84,25	Thị trấn Phú Tân
11	Giao đất cho hộ nghèo tại khu TĐC Mỹ Bình	ODT	0,65	0,65		ODT	Thị trấn Phú Tân

### **Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 17,13 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ 16,18 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 18,30 ha, chênh cao hơn cấp tỉnh phân bổ 2,12 ha, tăng 1,17 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 14,75 ha. Nguyên nhân:

Chu chuyển tăng 3,55 ha là do nhận từ các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 0,10 ha; đất rừng phòng hộ 0,61 ha, đất rừng sản xuất 2,63 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,21 ha.

Chu chuyển giảm 2,38 ha là do chuyển sang các loại đất sau: đất an ninh 0,30 ha, đất thương mại dịch vụ 1,68 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,40 ha.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 5,74 ha; xã Phú Mỹ 0,87 ha; thị trấn Phú Tân 0,52 ha; xã Phú Thuận 0,86 ha; xã Tân Hưng Tây 0,39 ha; xã Rạch Chèo 0,60 ha; xã Tân Hải 0,43 ha; xã Nguyễn Việt Khái 8,14 ha; xã Việt Thắng 0,78 ha.



Bảng 54. Danh mục đất xây dựng trụ sở cơ quan trong quy hoạch đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Trụ sở hành chính xã Nguyễn Việt Khái	TSC	0,66	0,15	0,51	RPH	Xã Nguyễn Việt Khái
2	Trụ sở UBND xã Tân Hưng Tây	TSC	0,21		0,21	DGD	Xã Tân Hưng Tây
3	Đội thanh tra chuyên ngành Cái Đôi Vàm	TSC	0,20	0,10	0,10	CLN	TT. Cái Đôi Vàm
4	Quy hoạch Khu hành chính khu vực	TSC	2,63		2,63	RSX	TT. Cái Đôi Vàm
5	Cấp giấy chứng nhận QSDĐ Trụ sở Trạm Kiểm lâm Cái Đôi Vàm	TSC	0,10		0,10	RPH	TT. Cái Đôi Vàm
6	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trụ sở hành chính xã Phú Thuận	TSC	0,44	0,44		TSC	Xã Phú Thuận
7	Giao đất, cấp GCNQSD đất cho UBND thị trấn Cái Đôi Vàm	TSC	4,63	4,63		TSC	TT. Cái Đôi Vàm
8	Giao đất, cấp GCNQSD đất cho UBND xã Phú Mỹ	TSC	0,48	0,48		TSC	Xã Phú Mỹ
9	Giao đất, cấp GCNQSD đất cho UBND xã Việt Thắng	TSC	0,78	0,78		TSC	Xã Việt Thắng
10	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trụ sở UBND thị trấn Phú Tân	TSC	2,15	2,15		TSC	TT. Phú Tân
11	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trụ sở UBND huyện Phú Tân	TSC	2,15	2,15		TSC	Xã Nguyễn Việt Khái

### **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 3,13 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3,13 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đồi Vàm 0,27 ha; thị trấn Phú Tân 0,26 ha; xã Tân Hưng Tây 0,05 ha; xã Rạch Chèo 0,09 ha; xã Nguyễn Việt Khái 2,46 ha.

### **Đất cơ sở tín ngưỡng**

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 2,28 ha, diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2,28 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Cái Đồi Vàm 0,05 ha; xã Phú Mỹ 0,49 ha; Thị trấn Phú Tân 0,05 ha; xã Phú Thuận 0,33 ha; xã Tân Hưng Tây 0,45 ha; xã Rạch Chèo 0,62 ha; xã Tân Hải 0,28 ha.

### **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.583,93 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3.571,93 ha, giảm 12,00 ha so với hiện trạng do chuyển sang đất giao thông; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 3.571,93 ha.

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đồi Vàm 124,86 ha; xã Phú Mỹ 252,88 ha; thị trấn Phú Tân 228,33 ha; xã Phú Thuận 179,34 ha; xã Tân Hưng Tây 240,90 ha; xã Rạch Chèo 282,14 ha; xã Tân Hải 177,94 ha; xã Nguyễn Việt Khái 1.909,79 ha; xã Việt Thắng 175,75 ha.

### **Đất có mặt nước chuyên dùng**

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 396,91 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 396,91 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chủ yếu tập trung ở xã Phú Mỹ 222,18 ha, xã Phú Thuận 174,73 ha.

### **2.2.3.3. Đất chưa sử dụng**

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng là 679,29 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ 679,29 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 559,29 ha, chênh thấp hơn cấp tỉnh phân bổ 120,00 ha, giảm 120,00 ha so với hiện trạng do

chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 559,29 ha.

Diện tích đất chưa sử dụng trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Đôi Vàm 61,61 ha; xã Phú Mỹ 0,07 ha; thị trấn Phú Tân 118,90 ha; xã Tân Hải 102,02 ha; xã Nguyễn Việt Khái 276,69 ha.



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT. Cái Đôi Vàm	xã Phú Mỹ	xã Phú Tân (dự kiến nâng lên thị trấn Phú Tân)	xã Phú Thuận	xã Tân Hưng Tây	xã Rạch Chèo	xã Tân Hải	xã Nguyễn Việt Khái	Xã Việt Thắng
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(15)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,13	5,13							6,99	
2.2	Đất an ninh	CAN	8,94	4,15	0,57	0,55	0,46	0,55	0,55	0,55	0,90	0,66
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	90,50	90,50								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,38	4,44	0,52	1,18	0,65	1,25	0,67	26,19	1,10	0,39
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,69	13,50	1,35	0,33	1,01	0,40	0,83	2,74	0,70	0,82
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.370,58	458,21	123,68	374,50	132,98	144,44	224,64	236,93	485,25	189,95
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	1.392,56	210,17	88,22	266,03	97,23	82,86	139,23	136,29	228,46	144,07
-	Đất thủy lợi	DTL	760,32	198,41	16,86	82,53	24,01	46,27	70,76	77,75	211,56	32,17
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	38,95	10,40	3,23	2,53	2,51	2,16	1,26	2,63	11,56	2,67
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,76	4,89	0,22	0,36	0,17	0,26	0,32	0,18	0,21	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,81	8,05	4,61	5,89	5,19	3,80	3,76	2,60	7,28	4,64
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,11	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	0,71	0,55
-	Đất công trình năng	DNL	57,07	10,62	0,68	10,80	0,65	1,39	0,73	10,61	19,77	1,81

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT. Cái Đôi Vàm	xã Phú Mỹ	xã Phú Tân (dự kiến nâng lên thị trấn Phú Tân)	xã Phú Thuận	xã Tân Hưng Tây	xã Rạch Chèo	xã Tân Hải	xã Nguyễn Việt Khái	Xã Việt Thắng
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(15)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	lượng											
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,67	0,05	0,18	0,16	0,26	0,02	0,06	0,04	0,81	0,10
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,07		4,07	0,06	0,18			3,26	0,50	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,09	3,20	2,66	3,00	2,00	2,89	2,75	2,00	4,09	1,50
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,78	1,44	0,24	1,13		2,87	4,31	0,25		1,55
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	16,65	10,21	2,06	1,03		1,22	0,74	0,68	0,30	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	1,73	0,22	0,10	0,43	0,22	0,15	0,17	0,07		0,37
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,00		5,00							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,12	0,22	0,25	0,57	0,28	0,05	0,22	0,06	0,42	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,22	9,72							1,50	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	606,53		60,80		73,66	68,84	55,88	197,61	99,61	50,13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	204,46	115,45		89,00						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT. Cái Đồi Vàm	xã Phú Mỹ	xã Phú Tân (dự kiến nâng lên thị trấn Phú Tân)	xã Phú Thuận	xã Tân Hưng Tây	xã Rạch Chèo	xã Tân Hải	xã Nguyễn Việt Khái	Xã Việt Thắng
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(15)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,30	5,74	0,87	0,52	0,86	0,36	0,60	0,43	8,14	0,78
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,13	0,27		0,26		0,05	0,09		2,46	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,28	0,05	0,49	0,05	0,33	0,45	0,62	0,28		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.571,93	124,86	252,88	228,33	179,34	240,90	282,14	177,94	1.909,79	175,75
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	396,91		222,18		174,73					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>559,29</b>	<b>61,61</b>	<b>0,07</b>	<b>118,90</b>				<b>102,02</b>	<b>276,69</b>	
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>											
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>										
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>										
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>8.011,30</b>	<b>2.257,28</b>		<b>5.754,02</b>						
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>4.127,99</b>	<b>109,94</b>	<b>581,86</b>	<b>584,12</b>	<b>738,94</b>	<b>658,01</b>	<b>281,48</b>	<b>704,72</b>	<b>354,01</b>	<b>114,91</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT. Cái Đồi Vàm	xã Phú Mỹ	xã Phú Tân (dự kiến nâng lên thị trấn Phú Tân)	xã Phú Thuận	xã Tân Hưng Tây	xã Rạch Chèo	xã Tân Hải	xã Nguyễn Việt Khái	Xã Việt Thắng
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(15)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
5	<i>Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	KLN	5.481,26	254,60		270,68				422,66	4.533,32	
6	<i>Khu du lịch</i>	KDL	250,00		100,00		100,00				50,00	
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	KBT	500,00		280,00		220,00					
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	KPC	90,50	90,50								
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	DTC	8.011,30	2.257,28		5.754,02						
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	KTM	36,38	4,44	0,52	1,18	0,65	1,25	0,67	26,19	1,10	0,39
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	KDV										
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	DNT	606,53		60,80		73,66	68,84	55,88	197,61	99,61	50,13
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	KON	614,38		62,15		74,66	69,24	56,71	200,35	100,31	50,95



#### **2.2.3.4. Các công trình, dự án thực hiện trong quy hoạch đất năm 2030**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 UBND huyện Phú Tân dự kiến đăng ký thực hiện 327 hạng mục công trình, dự án trong đó có:

- 247 công trình, dự án thu hồi đất.

- 11 hạng mục chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nuôi trồng thủy sản, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất phi nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

- 50 hạng mục giao đất.

- 16 hạng mục cho thuê đất.

- 01 hạng mục bán đấu giá quyền sử dụng đất.

- 02 hạng mục đất khu du lịch.

*(Danh mục công trình dự án dự kiến thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Tân được thể hiện chi tiết tại biểu 10/CH).*

#### **2.2.3.5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch**

Trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Phú Tân dự kiến thực hiện chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 1.814,72 ha. Trong đó:

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 36,49 ha;

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 163,08 ha;

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 353,22 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển qua đất phi nông nghiệp 1.261,93 ha;

Chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 272,93 ha. Trong đó: Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 272,93ha.



### 2.2.3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Tân, dự kiến đưa 120,00 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng để thực hiện công trình, dự án đất nuôi trồng thủy sản.

Bảng 57. Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT. Cái Đôi Vàm	xã Phú Mỹ	Thị trấn Phú Tân	xã Phú Thuận	xã Tân Hưng Tây	xã Rạch Chèo	xã Tân Hải	xã Nguyễn Việt Khái	Xã Việt Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	120,00								120,00	
-	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	120,00								120,00	

### 2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Đến năm 2030, diện tích và cơ cấu sử dụng đất phân theo các khu chức năng trên địa bàn huyện Phú Tân như sau:

- Khu đất đô thị: Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 8.011,30 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 8.011,30 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ.

- Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm). Diện tích cấp tỉnh phân bổ 31.998,58 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 4.127,99 ha, thấp hơn cấp tỉnh phân bổ 27.860,59 ha. Chủ yếu đất trồng cây lâu năm.

- Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất): Diện tích cấp tỉnh phân bổ 5.294,92 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 5.481,26 ha, cao hơn cấp tỉnh phân bổ 186,34 ha. Trong đó:

+ Khu vực rừng phòng hộ: 2.952,91 ha.

+ Khu vực rừng sản xuất: 2.528,35 ha.

- Khu du lịch: Diện tích cấp tỉnh phân bổ 136,22 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 250,00 ha, cao hơn cấp tỉnh phân bổ 113,78 ha. (Khu du lịch sinh thái Đầm Thị Tường 200,00 ha tại hai xã Phú Mỹ và xã Phú Thuận; Khu du lịch Rừng kết hợp với vườn chim 50,00 ha tại xã Nguyễn Việt Khái)

- Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Diện tích cấp tỉnh phân bổ 500,00 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 500,00 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ.

- Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp): Diện tích cấp tỉnh phân bổ 90,50 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 90,50 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ. Trong đó: Đất cụm công nghiệp 90,50 ha.

- Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới): Diện tích cấp tỉnh phân bổ 918,88 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 8.011,30 ha, cao hơn cấp tỉnh phân bổ 7.092,42 ha.

- Khu đất thương mại, dịch vụ: Diện tích cấp tỉnh phân bổ 117,93 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là diện tích 36,38 ha, thấp hơn cấp tỉnh phân bổ 81,55 ha.

- Khu dân cư nông thôn: Diện tích cấp tỉnh phân bổ 536,17 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là diện tích 606,53 ha, cao hơn cấp tỉnh phân bổ 70,36 ha.

- Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn: diện tích 614,38 ha. Trong đó: khu ở 606,53 ha, khu sản xuất phi nông nghiệp 7,85 ha.

### **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

#### **3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã phân bổ hợp lý tiềm năng từng loại đất nên làm tăng giá trị đất đai qua đó mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sử dụng đất và xã hội. Tạo ra được giá trị gia tăng về kinh tế mang lại nguồn thu rất lớn từ đất thông qua việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ cho sự phát triển các khu vực thương mại - dịch vụ; công nghiệp - xây dựng.

Bên cạnh đó, phương án quy hoạch sử dụng đất cũng gián tiếp tạo ra một khoảng kinh phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho người dân có đất bị thu hồi. Đây cũng là nguồn nội lực góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế hộ gia đình, cá nhân nói riêng và kinh tế - xã hội của huyện nói chung.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực**

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp, nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu (Quyết định số 639/QĐ-BNN-KH ngày 02/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), tỉnh Cà Mau không nằm trong vùng trọng điểm sản xuất lúa gạo của vùng. Do đó, theo Phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Cà Mau đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 toàn tỉnh chỉ còn khoảng 78.000 ha đất trồng lúa, trong đó, đất chuyên trồng lúa khoảng 33.000 ha (chiếm 42% đất trồng lúa), tập trung chủ yếu ở huyện Trần Văn Thời, huyện U Minh, thành phố Cà Mau, huyện Thới Bình (hiện nay huyện Phú Tân không có đất trồng lúa). Do đó, trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030 không ảnh hưởng đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.

### **3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

Phương án quy hoạch đã bố trí đủ nhu cầu sử dụng đất cho việc tái định cư của các dự án có thu hồi đất, các dự án cho các đối tượng chính sách xã hội, đất xây dựng nhà ở, xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo nên sự phát triển hài hoà giữa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Đồng hành với những mặt tích cực của phương án quy hoạch sử dụng đất góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, trong quá trình thực hiện quy hoạch vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định có tác động tiêu cực đến xã hội trong một số công tác như: bố trí đất tái định cư khi thu hồi đất; bố trí đất ở cho các hộ tách hộ; giải quyết việc làm cho những hộ thuộc diện giải tỏa, chính vì vậy, huyện phải có các giải pháp mang tính đồng bộ để giải quyết tốt các tồn tại nhằm đạt mục tiêu đề ra.

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Đất dành cho phát triển hạ tầng được tính toán đầy đủ, hợp lý, tiết kiệm, đáp ứng được nhu cầu phát triển của các ngành và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng góp phần tăng trưởng kinh tế.

Góp phần đẩy nhanh quá trình phát triển thương mại - dịch vụ, công nghiệp - xây dựng trên địa bàn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa và đô thị hóa.

Nhu cầu đất cho các công trình phúc lợi xã hội được đáp ứng đầy đủ để phát triển các ngành giáo dục, văn hóa, thể thao, góp phần tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao dân trí, nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân trên địa bàn huyện.

Đã bố trí hợp lý các cơ sở dịch vụ, có quy mô phù hợp, vị trí thuận lợi. Trong đó, có sự cân nhắc phù hợp với điều kiện kinh tế, khả năng thu hút đầu tư của huyện góp phần tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, ngành nghề và tăng thu nhập cho người lao động.

Đảm bảo được lợi ích hợp pháp, sử dụng đất có hiệu quả cho người sử dụng đất khi đầu tư khai thác trên địa bàn, tạo tiền đề cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc**

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, các di tích lịch sử - văn hóa được tạo quỹ đất để xây dựng, bảo vệ, tôn tạo, đã bố trí một quỹ đất hợp lý để duy tu, bảo tồn các di tích lịch sử trên địa bàn huyện. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của huyện đến năm 2020 cơ bản được giữ nguyên 34,30 ha góp phần phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa của huyện, phục vụ công tác nghiên cứu, phát triển du lịch.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ**

Đất phục vụ sản xuất nông nghiệp được bố trí theo hướng chuyển đổi nhanh cơ cấu cây trồng, sử dụng các biện pháp sinh học trong canh tác nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ môi trường.

Đối với vấn đề thoát nước thải, rác thải, vệ sinh môi trường quy hoạch đã bố trí đất phục vụ xây dựng bãi chứa, xử lý chất thải, góp phần duy trì, bảo vệ sông, kênh, rạch đảm bảo phục vụ tốt cho việc cấp thoát nước, tạo cảnh quan, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

Đã bố trí đủ quỹ đất để xây dựng đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng cho các khu dân cư quy hoạch mới, các khu dân cư được chỉnh trang lại đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường sống của cộng đồng dân cư.

Đất phục vụ cho công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất sát với thực tế.

Đất phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí, công cộng với chủ yếu là các khu công viên và cây xanh được bố trí đảm bảo mật độ theo đúng quy chuẩn hiện hành nên góp phần nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, đảm bảo sự hài hòa giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội với khôi phục môi trường sinh thái, tái tạo tài nguyên, đa dạng sinh học.

Hiện nay, diện tích rừng của huyện Phú Tân chủ yếu là rừng ngập mặn ven biển có vai trò cân bằng sinh thái vùng ven biển, điều hoà khí hậu và phòng hộ ven biển.

Trong giai đoạn 2021 - 2030 cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhân dân thực hiện tốt Luật bảo vệ và Phát triển rừng; nâng cao trách nhiệm và năng lực bảo vệ rừng của lực lượng kiểm lâm và chính quyền các cấp, nhất là cấp cơ sở; xây dựng quy chế phối hợp quản lý, bảo vệ rừng giữa Hạt kiểm lâm huyện với chính quyền địa phương, các tập thể nhận khoán để bảo vệ và phát triển tốt rừng phòng hộ; đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện nhằm bảo vệ các hệ sinh thái và đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.

**Phần IV**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Tân được xây dựng trong năm 2020 và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau phê duyệt tại Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2021 với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

**4.1. Nhóm đất nông nghiệp**

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất nông nghiệp là 38.618,41 ha. Kế hoạch năm 2021, diện tích là 38.495,04 ha; giảm 123,37 ha so với hiện trạng.

**4.2. Nhóm đất phi nông nghiệp**

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp là 5.762,17 ha. Kế hoạch năm 2021, diện tích là 5.885,54 ha; tăng 123,37 ha so với hiện trạng.

**4.3. Nhóm đất chưa sử dụng**

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng là 679,22 ha. Kế hoạch năm 2021, diện tích là 679,22 ha; không thay đổi so với hiện trạng.

Bảng 59. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Tân

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch năm 2021	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>38.618,41</b>	<b>38.495,04</b>	<b>-123,37</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.169,44	4.167,41	-2,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.095,77	3.095,26	-0,51
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.948,65	2.862,65	-86,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28.404,54	28.369,71	-34,83
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.762,17</b>	<b>5.885,54</b>	<b>123,37</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	234,10	234,10	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,53	3,53	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch năm 2021	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	0,50	0,50
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,20	7,22	3,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,99	7,99	
2.8	Đất sử dụng cho HĐ kháng sản	SKS	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	909,30	1.024,18	114,88
2.9.1	Đất giao thông	DGT	747,25	747,25	
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	103,64	215,64	112,00
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	1,40	2,60	1,20
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,47	1,47	
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	12,50	13,88	1,38
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	6,76	7,06	0,30
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	35,15	35,15	
2.9.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-		
2.9.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-		
2.9.10	Đất cơ sở về dịch vụ xã hội	DXH	-		
2.9.11	Đất chợ	DCH	1,13	1,13	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	33,17	33,17	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,59	3,59	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	460,01	464,89	4,88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	84,99	86,25	1,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,22	16,05	-1,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,80	2,80	
2.17	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,33	0,33	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,87	11,87	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,85	3,85	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch năm 2021	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,06	2,06	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,31	2,31	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.583,94	3.583,94	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	396,91	396,91	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>679,22</b>	<b>679,22</b>	

#### 4.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2021

Trong năm kế hoạch 2021 cần chuyển 123,37 ha đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất trồng cây lâu năm 2,03 ha, phân bổ trên địa bàn các đơn vị hành chính cấp xã sau: thị trấn Cái Đồi Vàm 0,10 ha; xã Phú Mỹ 0,20 ha; xã Phú Tân 0,52 ha; xã Phú Thuận 0,16 ha; xã Tân Hưng Tây 0,40 ha; xã Rạch Chèo 0,15 ha; xã Tân Hải 0,10 ha; xã Nguyễn Việt Khái 0,10 ha; xã Việt Thắng 0,30 ha.

- Đất rừng phòng hộ 0,51 ha, phân bổ trên địa bàn xã Nguyễn Việt Khái.

- Đất rừng sản xuất 86 ha, phân bổ trên địa bàn xã Nguyễn Việt Khái.

- Đất nuôi trồng thủy sản 34,83 ha, phân bổ trên địa bàn các đơn vị hành chính cấp xã sau: thị trấn Cái Đồi Vàm 4,0 ha; xã Phú Mỹ 0,60 ha; xã Phú Tân 1,62 ha; xã Phú Thuận 0,20 ha; xã Tân Hưng Tây 0,56 ha; xã Rạch Chèo 24,55 ha; xã Tân Hải 0,20 ha; xã Nguyễn Việt Khái 1,50 ha; xã Việt Thắng 1,60 ha.

#### 4.5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2021

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực cho phát triển kinh tế của huyện cũng như các xã, thị trấn, trong năm kế hoạch 2021 cần thu hồi các loại đất như sau:

Đất nông nghiệp: cần thu hồi 118,32 ha đất nông nghiệp (trong đó đất trồng cây lâu năm 1,07 ha, đất rừng phòng hộ 0,51 ha, đất rừng sản xuất 86,0 ha, đất nuôi trồng thủy sản 30,74 ha) để chuyển sang sử dụng vào các mục đích phi

nông nghiệp, phân bổ trên địa bàn các đơn vị hành chính cấp xã sau: thị trấn Cái Đồi Vàm 2,50 ha; xã Phú Mỹ 0,50 ha; xã Phú Tân 1,84 ha; xã Tân Hưng Tây 0,66 ha; xã Rạch Chèo 24,40 ha; xã Nguyễn Việt Khái 86,82 ha; xã Việt Thắng 1,60 ha.

#### 4.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Phú Tân không thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

#### 4.7. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2021

Bảng 60. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2021

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>	<b>112,0</b>		
1	Dự án "Xây dựng đê biển Tây từ Cái Đồi Vàm đến kênh Năm và kè phòng, chống sạt lở bờ biển các đoạn xung yếu từ cửa biển sông Ông Đốc đến cửa biển Bảy Háp, tỉnh Cà Mau"	112,0	TT. Cái Đồi Vàm, xã Nguyễn Việt Khái, xã Rạch Chèo	Quyết định số 1135/QĐ-TTg ngày 04/9/2019 của Thủ tướng Chính phủ
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>	<b>92,80</b>		
1	Trụ sở hành chính xã Nguyễn Việt Khái	0,66	Xã Nguyễn Việt Khái	Đã xây dựng xong nhưng chưa thu hồi đất
2	Trung tâm VH thể thao xã Phú Tân	1,38	Xã Phú Tân	Quyết định số 2976/QĐ-UBND ngày 31/10/2019
3	Đường dây 220 Kv Cà Mau 2 - Năm Căn	1,20	Xã Việt Thắng	Quyết định số 115/QĐ-EVNNPT ngày 02/8/2019
<b>III</b>	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất</b>	<b>55,89</b>		
1	Giao đất cho hộ nghèo tại khu TĐC Mỹ Bình	0,65	Xã Phú Tân	Chuyển tiếp sang 2021
2	Giao đất cho hộ nghèo tại khu TĐC Cái Cầm	1,65	Xã Tân Hải	Chuyển tiếp sang 2021
3	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trụ sở UBND huyện Phú Tân	3,40	Xã Nguyễn Việt Khái	Chuyển tiếp sang 2021
4	Giao đất cho Trường Mẫu giáo Hoa Hồng (giao và cấp GCNQSDĐ)	0,40	Xã Phú Thuận	Chuyển tiếp sang 2021
5	Giao đất lâm nghiệp tại xã Tân Hải	18,00	Xã Tân Hải	Chuyển tiếp sang 2021
6	Giao đất lâm nghiệp tại xã Phú Tân	15,00	Xã Phú Tân	Chuyển tiếp sang 2021
7	Chuyển mục đích sử dụng đất tại thị trấn Cái Đồi Vàm	1,60	Thị trấn Cái Đồi Vàm	
8	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Nguyễn Việt Khái	1,10	Xã Nguyễn Việt Khái	
9	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Việt	0,70	Xã Việt Thắng	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
	Thắng			
10	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Phú Mỹ	0,50	Xã Phú Mỹ	
11	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Phú Tân	0,70	Xã Phú Tân	
12	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Phú Thuận	0,30	Xã Phú Thuận	
13	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Rạch Chèo	0,40	Xã Rạch Chèo	
14	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Tân Hải	0,30	Xã Tân Hải	
15	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Tân Hưng Tây	0,90	Xã Tân Hưng Tây	
16	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ	0,50	Xã Nguyễn Việt Khái	Chuyển tiếp sang 2021
17	Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh	0,30	Xã Phú Mỹ	
18	Cho công ty TNHH Hoàng Vân thuê đất cụm công nghiệp tại khu TTCN nhóm 5	0,15	TT. Cái Đoi Vàm	Chuyển tiếp sang 2021
19	Cho Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Hoàng Thắng chuyển mục đích sử dụng đất	0,06	Xã Phú Thuận	Chuyển tiếp sang 2021
20	Cho Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Nhật Huy chuyển mục đích sử dụng đất	0,05	TT. Cái Đoi Vàm	Chuyển tiếp sang 2021
21	Cho thuê đất bãi sông Bảy Háp nuôi sò huyết	5,50	Xã Rạch Chèo	Chuyển tiếp sang 2021
22	Giao đất, cấp GCNQSD đất cho UBND xã Việt Thắng	0,78	Xã Việt Thắng	Chuyển tiếp sang 2021
23	Giao đất, cấp GCNQSD đất cho Trung tâm VH-TT xã Việt Thắng	0,80	Xã Việt Thắng	Chuyển tiếp sang 2021
24	Giao đất, cấp GCNQSD đất cho bãi rác xã Việt Thắng	0,44	Xã Việt Thắng	Chuyển tiếp sang 2021
25	Cho DNTN xăng dầu Vũ Hằng chuyển mục đích sử dụng đất	0,10	Thị trấn Cái Đoi Vàm	Chuyển tiếp sang 2021
26	Cho doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Kiều Lan chuyển mục đích sử dụng đất tại ấp Gò Công, xã Nguyễn Việt Khái	0,02	Xã Nguyễn Việt Khái	Chuyển tiếp sang 2021
27	Cho doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Tấn Lực chuyển mục đích sử dụng đất tại nhóm 4 và ấp Cái Đoi Vàm, thị trấn Cái Đoi Vàm	0,19	Thị trấn Cái Đoi Vàm	Chuyển tiếp sang 2021
28	Giao đất, cấp GCNQSD đất cho Trạm y tế xã Tân Hải (giao đất không chuyển mục đích sử dụng đất)	0,14	Xã Tân Hải	Chuyển tiếp sang 2021
29	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trụ sở hành chính xã Phú Thuận	0,44	Xã Phú Thuận	
30	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trường Tiểu học Phú Thuận 1	0,40	Xã Phú Thuận	
31	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trạm y tế xã Rạch Chèo	0,30	Xã Rạch Chèo	Đất y tế nên cấp GCN không chuyển mục đích
32	Cho DNTN Hiếu Hậu thuê đất thương mại	0,06	Xã Phú Tân	

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>
	dịch vụ			
33	Cho DNTN xăng dầu Thiên Thảo thuê đất thương mại dịch vụ	0,06	Xã Tân Hưng Tây	
34	Cho Hợp tác xã Ngọc Trân thuê đất Cụm công nghiệp tại khu TTCN nhóm 5	0,35	TT. Cái Đôi Vàm	
35	Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khu hành chính tạm nhóm 1, thị trấn Cái Đôi Vàm để phát triển khu thương mại - dịch vụ	1,68	TT. Cái Đôi Vàm	QĐ số 656/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh

## **Phần V**

### **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

Khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, tích cực trồng rừng, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Xử lý nghiêm các hành vi huỷ hoại môi trường sinh thái.

Đối với các khu vực sản xuất công nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các ngành chức năng cần giám sát chặt chẽ để các tổ chức, doanh nghiệp nâng cao nhận thức trong việc bảo vệ môi trường, đặc biệt là việc xử lý nước xả thải và khí thải công nghiệp, đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường sống xung quanh.

Khi chấp thuận các dự án đầu tư thuộc các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, huyện cần chú trọng tới khả năng gây ô nhiễm để không ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân.

#### **II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

##### **2.1. Các giải pháp về chính sách**

Thực hiện việc phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Tăng cường triển khai công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện nhằm giám sát hoạt động của hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; khắc phục các nhược điểm và nâng cao chất lượng triển khai.

Hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch; cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện quy hoạch theo đúng quy định pháp luật; giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Chỉ đạo thực hiện đồng bộ và thường xuyên các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai ở tất cả các xã/thị trấn và các ngành trên địa bàn huyện; chỉ đạo các ngành và UBND các xã, thị trấn trong huyện nghiêm túc tổ chức thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Chỉ đạo các ngành trong huyện tiến hành rà soát điều chỉnh, lập quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực phù hợp với quỹ đất đai được phân bổ cho ngành, lĩnh vực mình trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Thực hiện nghiêm túc việc quản lý đất đai theo quy hoạch; thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt.

Kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật.

## **2.2. Các giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư**

Có các chính sách hỗ trợ về chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, khuyến khích phát triển trang trại. Mặt khác, cần tạo điều kiện cho các tổ chức đơn vị, cá nhân hợp đồng tiêu thụ các nông sản đảm bảo nông dân sản xuất ổn định lâu dài.

Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ đối với các hộ có đất đai bị thu hồi, có chính sách ưu tiên đào tạo chuyển nghề, bố trí công ăn việc làm cho nông dân ở những khu vực nhà nước thu hồi đất canh tác.

Huy động mọi nguồn vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án; khuyến khích, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần tham gia đầu tư; vận động nhân dân tham gia đầu tư theo hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” trong việc đầu tư các công trình, dự án.

Thực hiện tốt công tác thu, chi tài chính về đất đai; trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, UBND huyện chỉ đạo các cấp, các ngành hữu quan thực hiện nghiêm túc việc thu, chi tài chính có liên quan đến đất đai (như thu tiền khi giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất...), đây là một nguồn thu quan trọng để tạo vốn thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Có chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư đầu tư vào các các ngành, lĩnh vực của huyện để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Đồng thời góp phần vào thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu trong phương án quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt.

## **2.3. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện**

Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan làm công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng của huyện để thực hiện đo đạc, kiểm đếm tài sản, cây cối, hoa màu trên đất, đồng thời, phải ứng vốn kịp thời để chi trả các đối tượng bị thu hồi đất.

Lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất kịp thời cho các chủ đầu tư để kịp thời triển khai thực hiện dự án.

Xây dựng phương án đấu giá quyền sử dụng đất để tăng nguồn thu ngân sách, giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các đối tượng chính sách, người có thu nhập thấp, hộ nghèo, công nhân, viên chức, lực lượng vũ trang có nhu cầu đất ở để ổn định cuộc sống, yên tâm công tác.

Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, phối hợp với các sở, ngành chức năng thường xuyên tổ chức tuyên truyền, tập huấn chuyển giao kỹ thuật, xây dựng mô hình, tham quan học tập kinh nghiệm cho người dân nhằm chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng giảm dần diện tích đất sản xuất lúa năng suất thấp kém hiệu quả, sang sản xuất lúa chất lượng cao và các loại cây trồng, vật nuôi mang lại hiệu quả cao.

UBND các xã và thị trấn căn cứ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp xã theo đúng quy định pháp luật.

Cập nhật dữ liệu vào hệ thống thông tin quản lý đất đai tại cơ sở để giúp cho UBND các cấp, cơ quan Tài nguyên Môi trường làm tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy định của Pháp luật.

### **III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Triển khai nhanh việc ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

Xây dựng mạng thông tin đất đai giữa các cơ quan quản lý đất đai từ cấp huyện xuống đến các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan, cập nhật quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch, dự án khác có liên quan trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu truy cập thông tin của các ban ngành và nhân dân.

Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.



## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện Phú Tân được xây dựng trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương và căn cứ vào điều tra đánh giá hiện trạng sử dụng, tiềm năng quỹ đất đai. Vì vậy, có thể đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đặc biệt là tài nguyên đất đai.

Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình. Vì vậy, đảm bảo các nguyên tắc: sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, gắn với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất, lao động trên địa bàn nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, chất lượng cuộc sống của nhân dân trên địa bàn.

### **II. KIẾN NGHỊ**

Để Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Tân đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện, hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. UBND huyện Phú Tân đề nghị UBND tỉnh Cà Mau có chính sách đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt là đối với việc phát triển cơ sở hạ tầng nhằm giúp huyện thực hiện tốt phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra./.